



UBND TỈNH THANH HÓA



BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(HỒ SƠ XIN Ý KIẾN)

NĂM 2026



BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023, sau 03 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả, cơ bản hình thành nền tảng phát triển cho giai đoạn tiếp theo. Trong quá trình thực hiện cũng xuất hiện những tồn tại, bất cập cần điều chỉnh quy hoạch để tháo gỡ.

Các chủ trương, đường lối tại Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIV và các Nghị quyết trụ cột về phát triển trong thời gian gần đây; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XX và việc hình thành chính quyền địa phương 2 cấp đã chỉ ra nhiều tư duy mới cần được vận dụng sáng tạo để phát triển tỉnh trong thời kỳ mới. Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã điều chỉnh các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng trong thời gian qua để đảm bảo thực hiện các chủ trương, đường lối nêu trên. Các nội dung này cần được cập nhật, triển khai cụ thể hoá trong quy hoạch tỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch cấp trên.

Với các lý do nêu trên, việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa là cần thiết. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính đã phối hợp với Liên danh tư vấn và sự tham gia phối hợp của các ngành đã đề xuất các nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 17 tháng 2 năm 2023 trình xin ý kiến các cấp, các ngành.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

2.1. Khái quát kết quả thực hiện quy hoạch:

Căn cứ quy hoạch tỉnh được duyệt, giai đoạn 2023-2025, tỉnh đã tập trung tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội theo định hướng quy hoạch, qua đó đạt được nhiều kết quả quan trọng, từng bước khẳng định vai trò là một cực tăng trưởng mới ở phía Bắc của Tổ quốc¹.

Tuy nhiên, kết quả rà soát cho thấy còn tồn tại những vấn đề như:

- Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra. Có 06 chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh chưa đạt mục tiêu, gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng

¹ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021–2025 ước đạt 9,05%, đứng thứ 4 cả nước và thứ 3 trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước (so với các tỉnh, thành phố trước khi hợp nhất, sáp nhập). Quy mô GRDP năm 2025 (theo giá hiện hành) ước đạt khoảng 333.617 tỷ đồng, gấp 1,9 lần năm 2020, đứng thứ 8 cả nước, cao nhất trong các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt khoảng 3.435 USD/người, gấp 1,6 lần năm 2020

GrDP bình quân²; (2) Cơ cấu các ngành kinh tế³; (3) GRDP bình quân đầu người năm 2025⁴; (4) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 5 năm⁵; (5) Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn đến năm 2025⁶; (6) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều⁷. Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao; năng suất lao động xã hội vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước.

- Các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng xác định trong quy hoạch tỉnh chưa phát huy được vai trò trụ cột dẫn dắt tăng trưởng: Ngành công nghiệp chưa tạo được bước đột phá; công nghiệp chế biến, chế tạo chưa hình thành nhiều sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao. Ngành nông nghiệp chậm chuyển đổi cơ cấu, sản xuất theo chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp còn hạn chế; sản phẩm nông nghiệp sạch, đặc sản địa phương có quy mô sản lượng chưa lớn. Ngành du lịch phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững; sản phẩm còn đơn điệu, phụ thuộc mùa vụ biển; chất lượng dịch vụ chưa đồng đều; chi tiêu và thời gian lưu trú thấp; hạ tầng và nhân lực chưa đáp ứng phân khúc cao cấp; liên kết vùng và quảng bá còn hạn chế. Các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao còn chậm phát triển; các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, công nghệ số, logistics, vận tải biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí của tỉnh.

- Việc thực hiện các định hướng phát triển không gian kinh tế chưa đạt yêu cầu: Các cực tăng trưởng và hành lang kinh tế chưa phát huy đầy đủ vai trò dẫn dắt, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được sức lan tỏa mạnh để thúc đẩy phát triển các vùng, khu vực trong tỉnh⁸. Liên kết vùng còn chưa sâu, chưa hiệu quả trong phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là khu vực miền núi. Quản lý tài nguyên và môi trường còn bất cập.

Kết quả rà soát cho thấy, để đạt được mục tiêu tăng trưởng 02 con số trong thời gian tới cần tháo gỡ những điểm nghẽn trong thực hiện các định hướng quy hoạch được duyệt; đồng thời rà soát, điều chỉnh các nội dung bất hợp lý, thiếu khả thi và bổ sung những định hướng nhằm tạo động lực mới để phát triển.

² Kế hoạch đến 2025 đạt 11% trở lên, thực hiện 9,05%.

³ Kế hoạch đến 2025: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5,9%, công nghiệp, xây dựng chiếm 53,8%, dịch vụ chiếm 30,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,8%; thực hiện: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 13,25%, công nghiệp, xây dựng chiếm 47,94%, dịch vụ chiếm 32,93%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5,87%.

⁴ Kế hoạch đến 2025 đạt 4.200 USD, thực hiện 3.435 USD.

⁵ Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đạt 750 nghìn tỷ đồng, thực hiện 691 nghìn tỷ đồng.

⁶ Kế hoạch đến 2025 đạt 8 tỷ USD, thực hiện 7,304 tỷ USD.

⁷ Kế hoạch bình quân 1,5%/năm, thực hiện bình quân 1,4%/năm.

⁸ Khu vực Lam Sơn – Sao Vàng chưa phát huy được lợi thế vị trí địa lý và hạ tầng đầu mối, CHK Thọ Xuân để trở thành cực động lực tăng trưởng phía Tây của tỉnh; chưa hình thành các Hành lang kinh tế ven biển, Hành lang kinh tế quốc tế, Hành lang kinh tế Đông Bắc theo quy hoạch; trong giai đoạn 2023-2025 chưa có các Khu, Cụm công nghiệp, Khu du lịch mới đi vào hoạt động.

2.2. Nhận diện các ưu thế, thuận lợi phát triển của tỉnh:

Sau sáp nhập các đơn vị hành chính, tỉnh Thanh Hoá vẫn là một tỉnh lớn của cả nước với một số lợi thế đặc thù như sau:

- Diện tích tự nhiên 11.114,71 km², đứng thứ 12/34 tỉnh, thành (trước sáp nhập đứng thứ 5); Số lượng đơn vị hành chính đứng thứ hai cả nước với 166 phường, xã⁹. Địa hình phong phú với 102 km bờ biển – Vùng đồng bằng – Vùng miền núi, được ví như “Việt Nam thu nhỏ” giúp tỉnh có thể phát triển một nền kinh tế đa dạng và đầy đủ các ngành, lĩnh vực.

- Dân số 3,786 triệu người, đứng thứ 8 cả nước; với khoảng 2,2 triệu người trong tuổi lao động; có chất lượng nguồn nhân lực tốt. Vùng đất truyền thống lịch sử cách mạng hào hùng; là vùng địa linh nhân kiệt, quê hương của nhiều vị anh hùng dân tộc; tỉnh Thanh Hóa là một “trung tâm di sản” lớn với hơn 1.535 di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh; niềm tự hào của người dân là một động lực quan trọng để xây dựng quê hương, đất nước.

- Tỉnh Thanh Hoá nằm ở vị trí trung chuyển đặc biệt quan trọng đối với kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước. Sau khi sáp nhập địa giới hành chính, Thanh Hoá là tỉnh duy nhất trên cả nước nằm ở vị trí giao nhau của 05 không gian kinh tế: Bắc Trung Bộ - Đồng bằng sông Hồng - Trung du và miền núi phía Bắc - Đông Bắc Lào - Vịnh Bắc Bộ.

- Cơ sở hạ tầng phát triển tốt với Khu Kinh tế Nghi Sơn và mạng lưới đô thị phân bố khá đồng đều. Hệ thống giao thông thuận lợi, bao gồm: Đường bộ - Đường thủy - Đường sắt - Cảng biển Nghi Sơn – Cảng Hàng không Thọ Xuân – Các cửa khẩu biên giới với nước Lào giúp cho tỉnh Thanh Hóa có lợi thế rất lớn và nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội.

* Tại các quy hoạch vùng và quốc gia, tỉnh Thanh Hoá được xác định là cực tăng trưởng phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ, là điểm liên kết giữa Bắc Trung Bộ với các vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc và vùng Bắc Lào.

Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, tỉnh Thanh Hoá có mối liên hệ trực tiếp, vừa là nơi cung cấp nguồn lao động và nguyên liệu sản xuất (gồm cả năng lượng và nguyên liệu thô và các sản phẩm hỗ trợ), vừa là một thị trường tiếp nhận sản phẩm; đồng thời tạo ra chiều sâu phát triển, và là không gian dự trữ phát triển của vùng kinh tế quan trọng này.

Đối với các vùng Tây Bắc và Bắc Lào, khi tạo ra các liên kết thuận lợi về giao thông; tỉnh Thanh Hoá sẽ đóng vai trò quan trọng về dịch vụ như: đầu mối xuất, nhập

⁹ Gồm: 19 phường, 147 xã, trong đó có 74 xã miền núi.

khâu, logistics, du lịch; thị trường đầu ra các sản phẩm nông, lâm sản; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao và đào tạo nguồn nhân lực.

Các yếu tố nêu trên là những thuận lợi đặc thù của tỉnh, cần được tận dụng để phát triển tỉnh Thanh Hóa đạt mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. CÁC ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CHỦ YẾU

1. Cập nhật địa danh, định hướng tổ chức các hạ tầng xã hội

Dự thảo đã rà soát, cập nhật các định hướng quy hoạch theo địa danh mới và quy định mới về tổ chức các hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập như trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, bảo trợ xã hội, vv...

2. Cập nhật các chủ trương, đường lối, định hướng quy hoạch cấp trên và của tỉnh

Dự thảo đã rà soát, cập nhật tất cả nội dung liên quan chủ trương, đường lối tại các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Các nội dung liên quan đến tỉnh Thanh Hóa tại các định hướng quy hoạch cấp trên như: Điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia; Điều chỉnh quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; các quy hoạch chuyên ngành như: Điều chỉnh quy hoạch Điện VIII, Quy hoạch mạng lưới giao thông, vv... để đảm bảo sự thống nhất, phù hợp với quy hoạch cấp trên.

3. Các điều chỉnh chủ yếu

3.2. Về quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển:

3.1.1. Về quan điểm:

Trên cơ sở kế thừa các nguyên tắc về phát triển nhanh, bền vững, hài hòa vùng miền và gắn kinh tế với quốc phòng – an ninh, quan điểm quy hoạch được điều chỉnh được mở rộng và cụ thể hóa theo hướng cập nhật bối cảnh phát triển mới. Dự thảo nhấn mạnh hơn mô hình tăng trưởng mới dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số và chuyển đổi xanh. Đồng thời bổ sung các định hướng mới về tổ chức không gian phát triển, khai thác không gian số, không gian biển, vùng trời, kinh tế tầm thấp (LAE), phát triển hạ tầng chiến lược và thúc đẩy đồng thời kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng để phát triển, qua đó nâng vai trò Thanh Hóa thành cực tăng trưởng ở phía Bắc của Tổ quốc.

3.1.2. Về mục tiêu:

Cập nhật mục tiêu tổng quát và các chỉ tiêu cụ thể tại Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XX, nhiệm kỳ 2026-2030. Trong đó, các chỉ tiêu cụ thể được điều chỉnh 7 chỉ tiêu, bổ sung 6 chỉ tiêu như, giữ nguyên 13 chỉ tiêu:

- Các chỉ tiêu điều chỉnh:

+ Tốc độ tăng trưởng GrDP bình quân giai đoạn 2026-2030 (10,1% trở lên), điều chỉnh theo mục tiêu Nghị quyết là 11% trở lên;

+ GrDP bình quân đầu người đến năm 2030 (7.850USD/người trở lên), điều chỉnh theo mục tiêu Nghị quyết là 7.900 USD/người trở lên;

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 (900.000 tỷ đồng trở lên), điều chỉnh theo mục tiêu Nghị quyết là 840.000 tỷ đồng trở lên;

+ Điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế trong GrDP đến năm 2030;

+ Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (100% số xã), điều chỉnh sau khi rà soát các nội dung của Quyết định 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc “*Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030*” thành có ít nhất 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm (GrDP) trên địa bàn (giai đoạn 2026-2030 đạt 45%), điều chỉnh theo mục tiêu Nghị quyết là 55%.

- Các chỉ tiêu bổ sung:

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP năm 2030 đạt 36% trở lên.

+ Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 tăng thêm 50.000 ha trở lên; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 10.000 ha trở lên.

+ Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới trong 05 năm giai đoạn 2026–2030 đạt 7.500 căn hộ trở lên.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 88,5% trở lên.

+ Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 59,5% trở lên

- Các chỉ tiêu còn lại giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt.

3.1.3. Về tầm nhìn phát triển:

- Tầm nhìn đến năm 2050: bổ sung nội dung “*đạt trình độ phát triển theo tiêu chuẩn đô thị loại I*”.

- Bổ sung tầm nhìn sau năm 2050: “Sau năm 2050, tiếp tục phát triển tỉnh Thanh Hoá với các chức năng về trung tâm năng lượng quốc gia và tăng trưởng xanh; trung tâm logistics và cửa ngõ kinh tế biển quốc tế; trung tâm Kinh tế số và dữ liệu AI quốc tế; trở thành một cực tăng trưởng của đất nước với tầm nhìn 100 năm nước Việt Nam trở thành một quốc gia giàu mạnh, thịnh vượng, có ảnh hưởng lớn đối với thế giới”.

3.3. Về phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội

3.3.1. Về phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng:

Tại Quy hoạch được duyệt đã xác định 03 trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh là *Công nghiệp chế biến, chế tạo – Nông nghiệp – Du lịch*; dự thảo điều chỉnh tiếp tục có 3 trụ cột nêu trên, điều chỉnh các nội dung bên trong theo định hướng mới của các ngành.

Đồng thời điều chỉnh quy hoạch đề xuất bổ sung 2 lĩnh vực tiềm năng phát triển thành các trụ cột kinh tế gồm:

- *Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*: nhằm đạt mục tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%.

- *Logistics và dịch vụ thương mại*: là lĩnh vực có tiềm năng cao và phải phát triển do vị trí địa lý và định hướng phát triển tỉnh Thanh Hoá thành trung tâm quốc gia về công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo.

3.1.2. Về phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực còn lại: Cập nhật các định hướng mới của các ngành y tế và chăm sóc sức khoẻ Nhân dân, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thể thao, an ninh, quốc phòng.

3.1.3. Về phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội

- Về phân vùng phát triển:

Bỏ việc phân chia 5 vùng quy hoạch xây dựng liên huyện do không còn phù hợp quy định và thực tế vận hành của chính quyền địa phương 2 cấp. Dự thảo điều chỉnh xác định 04 không gian kinh tế, gồm:

+ Không gian vùng đất, vùng nước ven biển;

+ Không gian vùng đồng bằng;

+ Không gian vùng trung du và miền núi phía Tây;

+ Không gian kinh tế tầm thấp (không gian dưới 1.000m; trong đó, sử dụng máy bay không người lái UAV cho mục tiêu kết hợp kinh tế vận tải, an ninh quốc phòng, y tế, kiểm tra hiện trạng, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ).

- Về các trung tâm kinh tế động lực: Tại Quy hoạch tỉnh được duyệt đã xác định 04 trung tâm; dự thảo điều chỉnh đề xuất bổ sung Khu du lịch Sầm Sơn – Hải Tiến là một trung tâm động lực chuyên biệt phát triển kinh tế du lịch. Toàn tỉnh gồm

01 đô thị trung tâm vùng Bắc Trung Bộ và 04 trung tâm động lực cấp tỉnh: (1) Đô thị Thanh Hoá; (2) Khu Kinh tế Nghi Sơn; (3) Khu du lịch Sầm Sơn – Hải Tiến; (4) Khu vực Bùn Sơn và lân cận; (5) Khu vực Lam Sơn – Sao Vàng.

- Về các hành lang kinh tế: Giữ nguyên 06 hành lang theo quy hoạch Tỉnh đã được phê duyệt gồm: (1) Hành lang kinh tế ven biển; (2) Hành lang kinh tế Bắc – Nam phía Đông; (3) Hành lang kinh tế quốc tế; (4) Hành lang kinh tế Bắc – Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh); (5) Hành lang kinh tế Đông Bắc.

3.3. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, các khu chức năng; khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.3.1. Về phương hướng phát triển hệ thống đô thị:

Dự thảo điều chỉnh hệ thống đô thị phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. Sau khi điều chỉnh, hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 dự kiến gồm:

- 07 đô thị liên phường, gồm:

+ Các đô thị hiện hữu Thanh Hoá, Sầm Sơn, Bùn Sơn, Nghi Sơn.

+ Các đô thị mới Hoàng Hoá, Quảng Xương, Thọ Xuân.

- 24 đô thị mới phạm vi 01 xã.

- Các khu vực đô thị thuộc xã được xác định trong quy hoạch chung xã (các thị trấn cũ, các khu vực đô thị mới thuộc xã đã được công nhận loại)

Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt tối thiểu 50%.

Bổ sung nội dung: Lồng ghép nội dung phát triển đô thị thông minh trong quy hoạch các đô thị trong hệ thống đô thị. Phát triển các tuyến giao thông công cộng dọc các hành lang phát triển và kết nối các trung tâm động lực làm cơ sở phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

3.3.2. Về phương hướng phát triển các khu chức năng:

a) Về các Khu Kinh tế:

Quy hoạch được duyệt đã xác định KKT Nghi Sơn là khu kinh tế hiện hữu; KKT Cửa khẩu Na Mèo hình thành sau năm 2030.

Dự thảo điều chỉnh đề xuất bổ sung:

Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hoá là khu kinh tế chuyên biệt nhằm tạo không gian phát triển mới, với cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút đầu tư, thúc đẩy nghiên cứu, triển khai và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, phát triển các ngành kinh tế mới, kinh tế số, kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo; qua đó hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, góp phần tạo động lực tăng trưởng mới cho tỉnh và thúc đẩy kinh tế số của vùng Bắc Trung Bộ.

Khu Kinh tế này dự kiến gồm 03 phân khu: (1) Phân khu 1: phạm vi thuộc các phường Đông Quang, Đông Sơn, Hạc Thành, Đông Tiến, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn,

các xã Hoàng Châu, Hoàng Thanh, Hoàng Tiến; (3) Phân khu 2: phạm vi thuộc các xã Sao Vàng, Thọ Bình, Thọ Ngọc; Phân khu 3: lồng ghép trong KKT Nghi Sơn. Quy mô diện tích khu kinh tế khoảng 35.000-40.000ha.

Nghiên cứu hình thành các Khu thương mại tự do gắn với phát triển của các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh.

b) Về các Khu công nghiệp:

- KCN trong KKT Nghi Sơn: Bổ sung Khu công nghiệp An ninh trong Khu Kinh tế Nghi Sơn; diện tích đất quy hoạch công nghiệp trong KKT khoảng 9.500ha; giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 4.500ha.

- KCN trong KKT Nghi Sơn: Tại quy hoạch được duyệt đã xác định 19 KCN với tổng diện tích 3.705ha. Dự thảo điều chỉnh loại bỏ 4 KCN khó thu hút đầu tư (KCN Phong Ninh, KCN Thạch Quảng, KCN Ngọc Lặc, KCN Bãi Trành). Bổ sung 6 KCN tại các vị trí thuận lợi: KCN Đông Quang, KCN Sao Vàng, KCN Phúc Đạt, KCN Thiệu Hoá, KCN Thiệu Quang, KCN Thăng Bình. Tổng diện tích đất quy hoạch KCN ngoài KKT Nghi Sơn đến năm 2030 đạt khoảng 5.709,85 ha; diện tích quy hoạch sau năm 2030 đạt khoảng 7.950,49 ha.

c) Về các Cụm công nghiệp:

Tại Quy hoạch được duyệt đến năm 2030, toàn tỉnh có 115 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.267,25 ha và 11 cụm công nghiệp sau năm 2030.

Điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch 31 cụm công nghiệp; bổ sung mới 44 cụm công nghiệp; điều chỉnh thông tin 95 cụm công nghiệp. Sau khi điều chỉnh, đến năm 2030 toàn tỉnh quy hoạch 132 CCN với tổng diện tích 6.052,02ha; sau năm 2030, quy hoạch 139 CCN với tổng diện tích 6.426,62ha.

d) Về các Khu Du lịch:

Cập nhật Quyết định số 509/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Bổ sung Khu Du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến là khu du lịch biển quốc gia.
- Bổ sung các Khu du lịch Bến En, Khu du lịch Pù Luông, Khu du lịch Am Tiên là các khu du lịch quốc gia tiềm năng sau năm 2030.

Bổ sung các khu du lịch cấp tỉnh theo định hướng của ngành.

e) Về các Khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu trung tâm dữ liệu; khu trung tâm bưu chính:

Dự thảo bổ sung nội dung quy hoạch các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu trung tâm dữ liệu; khu trung tâm bưu chính tại các trung tâm kinh

tế động lực của tỉnh (KKT Nghi Sơn, Đô thị Thanh Hoá, Lam Sơn - Sao Vàng, Sầm Sơn - Hải Tiến) nhằm hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và kinh tế số.

f) Về các khu văn hoá; khu thể dục thể thao; khu phức hợp y tế:

Quy hoạch được duyệt đã xác định các Khu công viên văn hóa Xứ Thanh, Khu liên hợp thi đấu và huấn luyện thể thao, Khu phức hợp Y tế,... Dự thảo điều chỉnh đề xuất việc bố trí trong quy hoạch đô thị và nông thôn các khu thể thao - vui chơi giải trí ngoài trời gắn với các khu, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí để thu hút đầu tư các loại hình như: sân Golf, trường đua, khu cưỡi ngựa, khu thể thao bốn mùa (trượt cỏ, zipline, xe địa hình, bắn cung,...), khu thể thao mặt nước (sông, hồ, biển), vv...

g) Về các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Dự thảo điều chỉnh đã rà soát, cập nhật theo các định hướng mới của ngành.

3.3.2. Về phương hướng phát triển các khu vực khó khăn:

Dự thảo đã cập nhật phương hướng và danh mục các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn sau khi hình thành chính quyền 2 cấp theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh, trong đó gồm 78 xã đồng bào dân tộc và miền núi (04 xã khu vực I; 17 xã khu vực II; 57 xã khu vực III) và dự thảo kế hoạch hành động thực hiện Khâu đột phá về xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại giai đoạn 2026 – 2030 của tỉnh.

3.4. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

3.4.1. Về phương hướng phát triển mạng lưới giao thông:

- Dự thảo đã cập nhật các Quy hoạch mạng lưới giao thông quốc gia, gồm: Đường bộ; Đường sắt; Đường thủy; Cảng hàng không; Cảng biển.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tuyến đường tỉnh, đường liên xã dự kiến lên đường tỉnh:

+ Tại Quy hoạch được duyệt xác định 63 tuyến đường tỉnh và 99 tuyến đường huyện, đường đô thị dự kiến lên đường tỉnh.

+ Dự thảo điều chỉnh xác định 82 tuyến đường tỉnh và 101 tuyến đường liên xã dự kiến lên đường tỉnh.

- Bổ sung Quy hoạch các tuyến đường sắt nội tỉnh kết nối giữa các trung tâm động lực của tỉnh với các tuyến đường sắt quốc gia gồm: tuyến đường sắt Ven biển; tuyến đường sắt nối KKT Nghi Sơn – CHK Thọ Xuân – KKT Cửa khẩu Na Mèo.

- Nghiên cứu hệ thống đường sắt nhẹ hoặc Metro để kết nối các đô thị động lực, trong nội bộ các khu vực phát triển đô thị, đặc biệt là khu vực liên đô thị trung

tâm (đô thị Thanh Hóa, đô thị Quảng Xương, đô thị Hoằng Hóa, đô thị Sầm Sơn) và cảng hàng không Thọ Xuân.

- Về hạ tầng dành cho không gian kinh tế tầm thấp: Quy hoạch 2 vùng thí điểm phát triển logistics tầm thấp bằng công nghệ bay không người lái (UAV) kết hợp đảm bảo an ninh, quốc phòng và cứu nạn cứu hộ, phòng cháy chữa cháy.

+ Khu vực vùng đất, vùng nước thuộc 17 phường, xã ven biển;

+ Khu vực 36 xã miền núi cao không thuộc vùng biên giới.

Nêu yêu cầu quy hoạch các hành lang an toàn bay và điểm logistics trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

3.4.2. Về phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện:

3.4.2.1. Dự báo nhu cầu cấp điện giai đoạn 2026-2030

a) Phân vùng phụ tải

Phân thành 5 vùng cấp điện: (1) Vùng I: Khu vực trung tâm; (2) Vùng II: Khu vực động lực phía Nam tỉnh (gồm cả KKT Nghi Sơn); (3) Vùng III: Khu vực động lực phía Bắc; (4) Vùng IV: Khu vực động lực phía Tây; (5) Vùng V: Khu vực trung du, miền núi.

b) Kết quả dự báo phụ tải

Điện thương phẩm khoảng 14.800-16.000 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm 11,1%/năm với Công suất cực đại (Pmax) từ 2.800-3000 MW.

Điện thương phẩm trên đầu người: 3.789 kWh/người.

3.4.2.2. Mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện:

Giai đoạn 2026-2030

Phát triển các nguồn điện tiềm năng như Điện khí, điện mặt trời, điện gió, thủy điện, điện rác, điện sinh khối, điện đồng phát, điện mặt trời mái nhà, pin lưu trữ khoảng 50 nhà máy với tổng công suất 4.200MW

Định hướng giai đoạn 2031-2050

Phát triển các nguồn điện tiềm năng như Điện khí, điện mặt trời, điện gió, thủy điện, điện rác, điện sinh khối, điện đồng phát, điện mặt trời mái nhà, pin lưu trữ khoảng 25 nhà máy với tổng công suất 6.700MW

b) Lưới điện 500kV, 220kV, 110kV

Giai đoạn 2026-2030

- *Trạm biến áp 500kV*: Cải tạo 02 trạm biến áp 500kV/ tổng công suất tăng thêm 1.500 MVA lên thành 3.600 MW;

- *Trạm biến áp 220kV*: Xây dựng mới: 10 trạm biến áp 220kV/ tổng công suất 4.250 MVA; Cải tạo: 01 trạm biến áp 220kV/ tổng công suất tăng thêm 250 MVA. Tổng công suất các TBA 220KV đến 2030 khoảng 7.000 MVA

- *Trạm biến áp 110kV*: Xây dựng mới: 86 trạm biến áp 110kV/ tổng công suất 20.710MVA; Cải tạo: 31 trạm biến áp 110kV/ tổng công suất tăng thêm 1.515MVA; Tổng công suất các TBA 110kV đến năm 2030 khoảng 25.828,5 MVA

- *Đường dây 500kV*: Xây dựng mới: 03 tuyến đường dây 500kV với tổng chiều dài 595km;

- *Đường dây 220kV*: Xây dựng mới: 20 tuyến đường dây 220kV với tổng chiều dài 533,5km; Cải tạo: 03 tuyến đường dây 220kV với tổng chiều dài 160km;

- *Đường dây 110kV*: Xây dựng mới: 101 tuyến đường dây 110kV với tổng chiều dài 547km; Cải tạo: 18 tuyến đường dây 110kV với tổng chiều dài 306km;

Giai đoạn 2031-2035: Lưới điện 500kV, 220kV xây dựng mới theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh; Lưới điện 110kV: Cải tạo, nâng công suất 14 trạm/810.MVA, xây dựng mới 05 trạm/332MVA.

c) Lưới điện trung, hạ áp: Cải tạo nâng điện áp lưới điện 10kV lên 22kV hoặc 35kV; Từng bước cải tạo ngầm hóa các tuyến đường dây tại các khu đô thị để đảm bảo mỹ quan, an toàn lưới điện.

3.4.3. Về phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông:

Cập nhật điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng viễn thông của ngành đảm bảo mục tiêu theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 25/8/2025 về phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đối với hạ tầng băng rộng, để đảm bảo nhu cầu viễn thông của tỉnh để phát triển kinh tế số, Dự thảo đề xuất để dành một số vị trí thu hút đầu tư xây dựng trạm cáp quang cấp bờ quốc tế.

3.4.4. Về phương hướng phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt:

* Phát triển mạng lưới cấp nước: Hiện trạng tổng công suất các nhà máy nước trên địa bàn khoảng 350.000 m³; phát triển các nhà máy cấp nước đến năm 2030 tổng công suất khoảng 450.000 m³, đảm bảo cấp nước tập trung tại đô thị đạt chỉ tiêu bình quân 120 lít/người.ngđ, độ bao phủ 100%; tại nông thôn đạt chỉ tiêu 80 lít/người.ngđ, độ bao phủ tối thiểu 80%. Tổng công suất các nhà máy cấp nước tại quy hoạch đô thị và nông thôn đến năm 2050 khoảng 1.500.000 m³.

- Thực hiện đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Tại khu vực đồng bằng và ven biển khuyến khích phát triển các nhà máy nước quy mô cấp II trở lên, phạm vi cấp nước liên xã. Tại khu vực miền

núi, vùng sâu, vùng xa điều kiện nguồn nước khó khăn cho phép sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung.

- Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh.

- Xây dựng các tuyến ống cấp nước thô từ nguồn nước mặt sông Mã, sông Chu, Hồ Cửa Đạt cấp nước đảm bảo cho các hoạt động công nghiệp và đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Hạn chế tối đa sử dụng nguồn nước ngầm, trừ những khu vực khó khăn trong việc khai thác nước mặt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3.4.5. Về phương hướng phát triển hạ tầng thủy lợi:

a) Cấp nước tưới:

- Phân vùng cấp nước tưới thành 7 vùng:

+ Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã): nguồn nước lấy từ sông Mã);

+ Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi): nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi);

+ Vùng 3 (Bắc sông Mã): nguồn nước từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã);

+ Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu): nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu;

+ Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là khu vực huyện Lang Chánh cũ): nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu;

+ Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng): nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng;

+ Vùng 7 (Nam sông Chu): nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tưới:

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Hiện đại hoá hệ thống cấp nước Bái Thượng, nghiên cứu dự án xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng,...).

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập vừa và nhỏ mất an toàn.

+ Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm xuống cấp, lạc hậu.

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới.

+ Nghiên cứu lập dự án đầu tư hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt cửa sông Lạch Trường và cửa sông Mã.

b) Tiêu úng:

- Phân thành 6 vùng, gồm: Vùng thượng nguồn sông Mã; Vùng thượng nguồn sông Chu; Vùng lưu vực sông Bưởi; Vùng Bắc sông Mã; Vùng đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu; Vùng Nam sông Chu; Vùng Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Phương án phát triển mạng lưới tiêu thoát nước:

- + Đầu tư các dự án tiêu trọng điểm: Tiêu úng vùng 3 Nông Công (Giai đoạn II); tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa.

- + Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước một số trục tiêu lớn: sông Hoàng, sông Nhôm, sông Lý, sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê,....

- + Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu;

- + Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực Nghi Sơn; khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã,...

- + Cải tạo, nâng cấp công tiêu.

3.4.6. Về phương hướng hạ tầng xử lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a) Xử lý Chất thải rắn:

- Quy hoạch được duyệt xác định có 03 Khu xử lý CTR cấp tỉnh; 29 Khu xử lý cấp huyện (nay là vùng liên xã). Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn tập trung đạt khoảng 1.900 tấn ng.đ/5.950 tấn ng.đ phát sinh gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Dự báo đến năm 2030 lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 3.000 tấn/ng.đ CTR sinh hoạt và 4.000 tấn ng.đ CTR công nghiệp thông thường; tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 95%.

- Trên địa bàn toàn tỉnh bố trí 04 KXL CTR sinh hoạt có quy mô công suất trên 500 tấn/ngày đêm; 06 KXL CTR sinh hoạt có quy mô công suất 300-500 tấn/ngày đêm (khuyến khích phát triển lên thành khu xử lý trên 500 tấn/ngày nếu đảm bảo các điều kiện, phù hợp với thực tế).

- Các nhà máy xi măng, nhà máy vôi chế biến sâu có thể tham gia xử lý chất thải rắn sinh hoạt nếu được cấp phép môi trường và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường.

- Từng bước đóng cửa các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô dưới 300 tấn/ngày nằm trong vùng thu gom, xử lý của các khu xử lý quy mô trung bình và lớn đã được đầu tư và vận hành đảm bảo yêu cầu

- Tại quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã phải tính toán xác định các khu tập kết, đổ thải chất thải rắn xây dựng cho vùng quy hoạch.

b) Nghĩa trang:

- Bố trí các nghĩa trang cho từng phường, xã và đô thị liên phường, liên xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp nhu cầu và tập quán của Nhân dân theo hướng

văn minh, hiện đại. Trong đó, bố trí 5 khu nghĩa trang cấp tỉnh theo Quy hoạch được duyệt gồm: Nghĩa trang nhân tại KKT Nghi Sơn; Nghĩa trang nhân dân Thọ Xuân; Nghĩa trang nhân dân Ngọc Lặc; Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1 tại xã Thọ Bình; Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2 tại phường Nam Sầm Sơn.

- Bố trí các cơ sở hỏa táng có vị trí thích hợp gắn với các nghĩa trang liên xã (trừ công viên Vĩnh Hằng 2).

- Bố trí các nhà tang lễ và nghĩa trang phục vụ trong nội bộ phường, xã theo các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

3.4.7. Về phương hướng hạ tầng phòng cháy chữa cháy:

Bổ sung quy hoạch 31 vị trí Đội Cứu nạn cứu hộ theo đề xuất của ngành.

3.4.8. Về phương hướng phát triển các khu cửa khẩu:

- Giai đoạn đến 2030: Nâng cấp cửa khẩu Tén Tàn thành cửa khẩu quốc tế; cửa khẩu Khèo thành cửa khẩu chính; nâng cấp các lối mở chưa chính thức Cang, Kham, Yên Khương, Kéo Hượn thành cửa khẩu phụ.

- Giai đoạn sau 2030: Nâng cấp cửa khẩu chính Khèo thành cửa khẩu quốc tế; Nâng cấp 04 cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính, gồm: Cửa khẩu Cang (xã Mường Chanh); Cửa khẩu Kham (xã Tam Thanh); Cửa khẩu Yên Khương (xã Yên Khương); Cửa khẩu Kéo Hượn (xã Nghi Sơn).

3.5. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.5.1. Về phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Về quy hoạch Chợ và trung tâm thương mại:

- Chợ: Theo quy hoạch được duyệt có 15 chợ hạng I; Dự thảo đề xuất giữ lại 14 chợ hạng I trong quy hoạch đã duyệt; chuyển quy hoạch Chợ đầu mối hải sản Sầm Sơn từ hạng I thành chợ hạng II để phù hợp thực tế theo ý kiến tham gia của UBND phường Sầm Sơn.

- Trung tâm thương mại: Quy hoạch 07 trung tâm thương mại hạng I tại các đô thị liên phường. Bố trí các trung tâm thương mại hạng II trở lên tại các đô thị mới liên xã. Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III khác được định hướng phát triển theo quy hoạch đô thị, nông thôn tại các xã, phường. Khuyến khích nâng hạng các trung tâm thương mại nếu khả thi và phù hợp thực tế.

b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

c) Quy hoạch 2 trung tâm logistics cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch các trung tâm logistics gắn với 7 nút giao đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông gồm: 03 trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với các nút giao Thiệu Giang, Đông Xuân, Đông Thắng và 04 trung tâm logistics cấp liên xã gắn với các nút giao Hà Long, Hà Lĩnh, Vạn Thiện, Yên Mỹ; bố trí các hạ tầng logistics cấp xã, phường tại quy hoạch đô thị và nông thôn.

d) Kho xăng dầu:

Kho xăng dầu trên 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 07 kho (01 kho tiếp tục hoạt động; đầu tư, xây dựng mới 03 kho; mở rộng, nâng công suất 01 kho; bổ sung 02 kho), trong đó gồm Kho dự trữ quốc gia về dầu thô tại KKT Nghi Sơn quy mô 1,0÷2,0 triệu tấn.

- Kho xăng dầu dưới 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 04 kho.
- Kho LPG: Đến năm 2030, quy hoạch xây dựng mới 02 kho LPG.
- Kho LNG: Đến năm 2030, quy hoạch 03 kho (bổ sung quy hoạch mới).
- Bố trí hệ thống đường ống dẫn xăng dầu, khí đốt theo Quy hoạch điều chỉnh tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các tuyến đường ống cấp tỉnh, liên xã theo nhu cầu.

3.5.2. Về phương hướng phát triển hạ tầng Y tế

- Mạng lưới y tế công lập thuộc tỉnh:
 - + Nâng cấp chất lượng các trung tâm cấp tỉnh trong lĩnh vực y tế.
 - + Nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện công lập gồm: 04 bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu, 07 bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản, 27 bệnh viện đa khoa cấp cơ bản đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.
 - + Thành lập mới mỗi xã, phường 01 trạm y tế.
 - + Phát triển một số bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu như bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Ung bướu, thành lập một số trung tâm chuyên khoa mũi nhọn thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh.
- Phát huy vai trò các cơ sở y tế thuộc Trường Đại học Y Hà Nội tại tỉnh.
- Bố trí các quỹ đất theo quy hoạch đô thị và nông thôn và tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập.

3.5.3. Về phương hướng phát triển hạ tầng Giáo dục Đào tạo

Cập nhật các định hướng mới của ngành về hệ thống Giáo dục công lập, gồm:

- Phát triển Trường Đại học Hồng Đức; các cơ sở đại học ngoài công lập; phân hiệu đại học quốc gia tại tỉnh Thanh Hóa.

- Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng; đồng thời rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường trung cấp nghề và trung tâm GDNN-GDTX.

- Phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật công lập tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở chuyển đổi Trường Trung cấp nghề Thanh, Thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn.

3.5.4. Về phương hướng phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao

- Cập nhật định hướng mới của ngành về thiết chế văn hoá, thể thao các cấp phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp và tinh giảm bộ máy.

- Bố trí 3 cụm thiết chế văn hoá thể thao cấp tỉnh gồm: (1) Cụm trung tâm tại đô thị Thanh Hoá; (2) Cụm cho công nhân tại KKT Nghi Sơn; (3) Cụm cho khu vực miền núi và dân tộc thiểu số tại Ngọc Lặc.

3.5.5. Về phương hướng phát triển hệ thống bảo trợ xã hội

Cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2024. Đến năm 2030, tỉnh Thanh Hoá gồm 21 cơ sở bảo trợ xã hội; trong đó có 11 cơ sở công lập.

3.5.6. Về phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Cập nhật định hướng mới của ngành về hệ thống tổ chức khoa học công nghệ.

- Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ngoài công lập gắn với hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng, phát triển Trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp và đổi mới tại các tổ chức khoa học làm nòng cốt trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trụ cột của tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước.

- Tạo điều kiện kết nối Viện - Trường - Doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

- Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh Thanh Hóa, nhất là lĩnh vực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

3.6. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

* Cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt; cập nhật các Quy hoạch ngành cấp trên; cập nhật địa danh sau hình thành chính quyền địa phương 2 cấp.

* Đối với phương án Quản lý về địa chất khoáng sản:

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.

- Khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm 173 khu vực, vị trí theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác:

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023;

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023;

- Các mỏ đã có trong quy hoạch tỉnh được duyệt:

+ Loại bỏ các mỏ và khu vực nạo vét cát bị chồng lấn toàn phần với đất rừng sản xuất và đất Quốc phòng - An ninh;

+ Cập nhật lại ranh giới, diện tích các mỏ bị chồng lấn một phần bởi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất Quốc phòng – An ninh;

+ Tiếp tục quy hoạch các mỏ và khu vực nạo vét cát không bị chồng lấn bởi các Quy hoạch chuyên ngành và đất Quốc phòng - An ninh.

- Các mỏ bổ sung vào quy hoạch tỉnh: gồm 12 mỏ đá làm vật liệu xây dựng; 03 mỏ sét làm vật liệu xây dựng; 10 mỏ cát xây dựng.

3.7. PHƯƠNG HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Cập nhật phương án sử dụng đất UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Nông nghiệp và môi trường: Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.112.076 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 863.467 ha; đất phi nông nghiệp là 235.324 ha; đất chưa sử dụng là 13.285 ha.

(Diện tích tăng khoảng 960ha do các dự án lấn biển tại KKT Nghi Sơn (Nhà máy LNG Nghi Sơn 62ha; Khu bến Bắc Nghi Sơn 543ha; Khu Công nghiệp An Ninh 200ha và các khu vực khác).

Trên đây là tóm tắt các nội dung Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030 kính trình các cấp, các ngành xem xét, cho ý kiến để đơn vị soạn thảo tiếp tục hoàn thiện./.

PHỤ LỤC. TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 153/QĐ-TTg NGÀY 27 THÁNG 2 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH | <p>Phạm vi ranh giới Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Thanh Hóa và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.</p> | <p>1. Phần lãnh thổ đất liền: Phạm vi lập quy hoạch đối với phần lãnh thổ đất liền bao gồm toàn bộ phần diện tích tự nhiên tỉnh Thanh Hoá, quy mô 11.114,7km², gồm 166 đơn vị hành chính cấp xã, được giới hạn như sau: Phía Bắc: giáp các tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ, Sơn La; Phía Nam: giáp tỉnh Nghệ An; Phía Đông: giáp vịnh Bắc Bộ, biển Đông; Phía Tây: giáp tỉnh Hòa Bình, nước CHDCND Lào. Tỉnh Thanh Hoá có tọa độ địa lý từ vĩ tuyến 19°18' Bắc đến 20°40' Bắc, kinh tuyến 104°22' Đông đến 106°05' Đông.</p> <p>2. Phần không gian biển: Được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.</p> | <p>Làm rõ thêm các yếu tố quy mô, vị trí cụ thể. Bổ sung về số lượng đơn vị hành chính sau khi hình thành chính quyền địa phương 2 cấp.</p> |
| II | QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN | | | |
| 1 | Quan điểm phát triển | <p>a) Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch</p> | <p>a) Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với chủ trương, đường lối, tầm nhìn phát triển của Đảng và Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ</p> | <p>Cập nhật các Nghị quyết Đại hội; chủ trương, đường lối mới của Đảng và Nhà nước; các quy hoạch cấp trên.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.</p> <p>b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng và tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, phát triển hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, nhất là vùng đồng bằng và ven biển với vùng miền núi, giữa thành thị với nông thôn; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo; đưa Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc.</p> <p>c) Tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện chuyển đổi số, lấy chính quyền số làm động lực để phát triển kinh tế số, xã hội số, tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, sử dụng hợp lý các nguồn lực cho phát triển, chú trọng đến phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phù hợp với khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</p> <p>d) Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho Nhân dân; bảo</p> | <p>thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025- 2030; phải có tư duy và tầm nhìn chiến lược, bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, chủ động kiến tạo và đột phá phát triển. Xây dựng Thanh Hóa thực sự trở thành cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ và Nam đồng bằng Bắc Bộ, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc.</p> <p>b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của tỉnh, lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, chuyên đổi xanh làm động lực chính để Thanh Hóa phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong dài hạn theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, sáng tạo, hiện đại gắn với các động lực tăng trưởng quan trọng: công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng, các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn... Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo.</p> <p>c) Lấy truyền thống lịch sử, văn hiến và cách mạng, các giá trị di sản văn hóa, tư duy sáng tạo, khát vọng vươn lên của con người Thanh Hóa làm nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân là mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển. Đẩy mạnh đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo, y tế và</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường trong suốt quá trình phát triển. Bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn quá trình đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên.</p> <p>Đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng và an ninh; trong đó đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, hải đảo. Mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển KT-XH.</p> | <p>an sinh xã hội. Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển; cung cấp dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.</p> <p>đ) Tổ chức không gian phát triển hiệu quả, thống nhất, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng, kết nối với các hành lang kinh tế quốc gia và quốc tế. Chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển gắn với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế Thanh Hóa phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - cơ sở giáo dục - doanh nghiệp. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh và nông thôn mới hiện đại. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng trời, vùng biển; triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) và nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế không gian tầm thấp (LAE). Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.</p> <p>đ) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, hình thành các trục giao thông động lực, hành lang kinh tế vùng, quốc gia và cửa ngõ kết nối quốc tế. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư, đặc biệt là các công trình động lực, có tính lan tỏa, hạ tầng số, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng. Khai thác, sử dụng tiết kiệm,</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|----------------|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <p>e) Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh; sử dụng hiệu quả nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>g) Công tác đối ngoại của tỉnh được triển khai toàn diện, đồng bộ, mở rộng và làm sâu sắc quan hệ hợp tác quốc tế; hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và thông tin đối ngoại được đẩy mạnh; đối ngoại nhân dân đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín và vị thế của tỉnh.</p> <p>h) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; trong đó phát triển kinh tế là trọng tâm, bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.</p> | |
| 2 | Mục tiêu phát triển đến năm 2030 | | | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--------------------|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| a | Mục tiêu tổng quát | <p>Phấn đấu đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp nặng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo; nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao. Đến năm 2025, Thanh Hóa trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước - một cực tăng trưởng mới. Có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, người dân có mức sống cao hơn bình quân cả nước; quốc phòng, an ninh đảm bảo vững chắc; giữ vững ổn định trật tự an toàn xã hội.</p> | <p>Duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức 02 con số; chuyển mạnh mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, du lịch và dịch vụ logistics. Phát triển đột phá khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; duy trì Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) hàng năm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Cải thiện rõ nét đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước; đến năm 2050 trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh, hạnh phúc.</p> | <p>Cập nhật Mục tiêu chung tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030</p> |
| b | Mục tiêu cụ thể | Về kinh tế | | <p>Cập nhật các mục tiêu cụ thể tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030</p> |
| | | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 10,1% trở lên. | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt 11% trở lên. | |
| | | Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5,1%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33,3%; thuế sản phẩm chiếm 4,6%. | Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33%; thuế sản phẩm chiếm 5%. | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|-----------------|--|---|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%. | |
| | | | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP năm 2030 đạt 36% trở lên. | |
| | | GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.200 USD trở lên; năm 2030 đạt 7.850 USD trở lên. | GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 7.900 USD trở lên; khu vực đô thị đạt bình quân 8.500 USD trở lên. | |
| | | Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 750.000 tỷ đồng trở lên; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 900.000 tỷ đồng trở lên. | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 05 năm giai đoạn 2026–2030 đạt 840 nghìn tỷ đồng trở lên. | |
| | | Sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn. | Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn. | |
| | | Giá trị xuất khẩu đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD và đạt 15 tỷ USD năm 2030. | Trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt 15 tỷ USD trở lên. | |
| | | Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 50% trở lên. | Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 50% trở lên. | |
| | | | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 tăng thêm 50.000 ha trở lên; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 10.000 ha trở lên. | |
| | | Năng suất lao động tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 9,6%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,1%/năm. | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm đạt 8,1% trở lên. | |
| | | Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên. | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|-----------------|--|---|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | đoạn 2021 - 2025 đạt 40%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 45%. | | |
| | | | Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới trong 05 năm giai đoạn 2026–2030 đạt 7.500 căn hộ trở lên. | |
| | | Đến năm 2025, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 88%; đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%. | Đến năm 2030, toàn tỉnh 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới. | |
| | | Về xã hội | | |
| | | Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm duy trì ở mức 0,5 - 0,75%. | Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm duy trì ở mức 0,5 - 0,75%. | |
| | | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 chiếm dưới 30%; năm 2030 chiếm dưới 20%. | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 dưới 20%. | |
| | | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1,5% trở lên. | Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2026–2030 giảm bình quân hàng năm từ 1% trở lên. | |
| | | Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 75%; năm 2030 đạt 80%. | Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% trở lên. | |
| | | Số bác sỹ/10.000 dân năm 2025 đạt 13 bác sỹ; năm 2030 đạt 15 bác sỹ. | Số bác sĩ trên một vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ/10.000 dân. | |
| | | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt trên 92%; năm 2030 đạt trên 95%. | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 95% trở lên. | |
| | | | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 88,5% trở lên. | |
| | | | Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 59,5% trở lên. | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|-------------------------------|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Về môi trường | | |
| | | Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 54%, năm 2030 đạt 54,5%. | Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 54,5% trở lên. | |
| | | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,5%; năm 2030 đạt 99,5%. | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 đạt 99,5%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 75%. | |
| | | Phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đến năm 2030 tại khu vực nông thôn đạt 90%, khu vực thành thị đạt 98%. | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 95%. | |
| | | Về quốc phòng, an ninh | | |
| | | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hằng năm đạt 70% trở lên. Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, ổn định chính trị và trật tự xã hội. | Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự hằng năm đạt 80% trở lên; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 50% xã, phường không có tệ nạn ma túy. 100% số xã, phường có lực lượng dân quân thường trực; xây dựng mới 3–4 đường hầm trong khu vực phòng thủ tỉnh. | |
| 3 | Các đột phá phát triển | a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch và công bằng cho phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có chính trị tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có năng lực, trách nhiệm, uy tín, tận tụy gắn với xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp. | a) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội tỉnh, liên vùng và quốc tế gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm của vùng Bắc Trung bộ và quốc gia. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh với cả nước. Ưu tiên đầu tư và phát triển các công trình hạ tầng chiến lược, dự án trọng điểm, lan tỏa, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, dữ liệu lớn, hạ tầng khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tri thức; đẩy mạnh | Cập nhật các khâu đột phá tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--------------------------|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>b) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, tạo đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các dự án trọng điểm, lan tỏa, các dự án hạ tầng giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, xây dựng cơ sở dữ liệu của tỉnh đồng bộ với hạ tầng dữ liệu Quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.</p> <p>c) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm của tỉnh.</p> | <p>phát triển hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng du lịch.</p> <p>b) Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở 5 trụ cột gồm: cơ chế, chính sách; nhân lực; dữ liệu; hạ tầng và công nghệ cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế mới (kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế không gian tầm thấp...); xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.</p> <p>c) Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đội ngũ doanh nhân và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của tỉnh; đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm, tuân thủ pháp luật, có khát vọng làm giàu chính đáng, có trách nhiệm với xã hội; đội ngũ chuyên gia giỏi đầu ngành, công nhân lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm.</p> | |
| 4 | Tầm nhìn đến 2050 | <p>Đến năm 2045, Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiêu mẫu của cả nước. Phát triển tỉnh Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia</p> | <p>Đến năm 2050, Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiêu mẫu của cả nước. Phát triển tỉnh Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu</p> | <p>- Bổ sung nội dung về trình độ phát triển hạ tầng cơ sở đến năm 2050 (đạt tiêu chuẩn đô thị loại I).</p> <p>- Bổ sung tầm nhìn sau năm 2050 (tầm nhìn 100 năm).</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|------------|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh. | vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh; đạt trình độ phát triển theo tiêu chuẩn đô thị loại I. Sau năm 2050, tiếp tục phát triển tỉnh Thanh Hoá với các chức năng trung tâm về năng lượng quốc gia và tăng trưởng xanh; trung tâm logistics và cửa ngõ kinh tế biển quốc tế; trung tâm Kinh tế số và dữ liệu AI quốc tế; trở thành một cực tăng trưởng của đất nước với tầm nhìn 100 năm nước Việt Nam trở thành một quốc gia giàu mạnh, thịnh vượng, có ảnh hưởng lớn đối với thế giới. | |
| III | PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI; PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC | | | |
| 1 | Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh (trụ cột phát triển) | | | |
| a | Công nghiệp chế biến, chế tạo | <p>Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo, làm nền tảng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.</p> <p>- Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, có lợi thế cạnh tranh, có giá trị và có năng suất cao; định hướng một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:</p> <p>- Công nghiệp hóa dầu, hóa chất và chế biến sản phẩm từ hóa dầu: Tạo điều kiện thuận lợi nhất để Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn phát huy tối đa công suất và mở</p> | - Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước, trọng tâm là công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, kết hợp hài hòa giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa kinh tế, hạ tầng cảng biển, tài nguyên và nguồn lao động. Gắn phát triển công nghiệp của tỉnh với định hướng hình thành khu vực ven biển Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh trở thành vùng động lực quốc gia về công nghiệp, có vai trò lan tỏa trong vùng và cả nước. | Rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030. Điều chỉnh theo hướng khái quát hoá, thực hiện các chiến lược, mục tiêu phát triển công nghiệp của quốc |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|--|------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>rộng, nâng công suất; đẩy nhanh tiến độ đề dự án Tổ hợp hóa chất Đức Giang, Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial đi vào vận hành và tiếp tục đầu tư mở rộng; đẩy mạnh thu hút các dự án sau lọc hóa dầu.</p> <p>- Công nghiệp sản xuất, cung ứng điện: Duy trì ổn định hoạt động của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hiện có; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện mặt trời; thu hút phát triển các nhà máy điện khí LNG, hình thành Trung tâm điện khí LNG tại khu kinh tế Nghi Sơn.</p> <p>- Công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại: Khuyến khích đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng máy công nghiệp, điện tử - viễn thông. Duy trì hoạt động ổn định Nhà máy Thép Nghi Sơn giai đoạn 1, giai đoạn 2 và đẩy nhanh tiến độ triển khai giai đoạn 3 của dự án.</p> <p>- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng Đại Dương đưa vào hoạt động dây chuyền 1, 2; triển khai dây chuyền 3, 4. Nhà máy xi măng Long Sơn hoàn thành dây chuyền 3 và 4.</p> <p>- Công nghiệp dệt may, giấy da: Phát triển Thanh Hóa trở thành khu vực phát triển ngành dệt may, da giày lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2021 - 2025 thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giấy da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn. Giai đoạn 2026 - 2030, hạn chế và dừng thu hút đầu tư mới các dự án may mặc, giấy da khu vực đồng bằng và ven biển; khuyến khích doanh nghiệp may mặc, giấy da đổi</p> | <p>- Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, hiệu quả sử dụng năng lượng; hạn chế và từng bước loại bỏ các dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Từng bước nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</p> <p>- Huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho phát triển công nghiệp; thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, chất lượng cao, gắn với chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước; phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng. Tập trung phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.</p> <p>- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và khả năng lan tỏa, gồm: công nghiệp năng lượng, lọc hóa dầu, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; tổ chức không gian công nghiệp gắn với các hành lang kinh tế Bắc – Nam phía Đông và các hành lang Đông - Tây, lấy Khu kinh tế Nghi Sơn gắn với Cảng biển làm hạt nhân, tạo động lực lan tỏa phát triển toàn tỉnh và tăng cường liên kết vùng.</p> | gia, của tỉnh trong giai đoạn tới. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|-------------|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, quy trình quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. | | |
| b | Nông nghiệp | <p>Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là phát triển các mô hình trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động. Định hướng phát triển một số ngành nông nghiệp chủ yếu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt: Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, sản xuất quy mô lớn; sản xuất hàng hóa chuyên canh, công nghệ cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. - Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị; liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững. thu hút đầu tư nhà máy chế biến thịt lợn gắn với phát triển vùng chăn nuôi tập trung. - Lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng. - Thủy sản: Phát triển thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và theo chuỗi giá trị từ sản xuất | <p>Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và chuỗi giá trị. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh có lợi thế cạnh tranh, gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về trồng trọt: Hình thành các vùng sản xuất theo hướng giảm phát thải, từng bước hình thành thị trường tín chỉ cac-bon trong nông nghiệp. Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng nguyên liệu gắn với chế biến; thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu gắn với phát triển vùng nguyên liệu. - Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, bảo đảm an toàn dịch bệnh và môi trường; tập trung vào các sản phẩm chủ lực như thịt gia cầm, thịt trâu, thịt bò, sữa bò và các sản phẩm từ sữa, đồng thời phát triển các mô hình chăn nuôi đặc sản, chăn nuôi hữu cơ gắn với thương hiệu tại khu vực miền núi; thu hút đầu tư nhà máy chế biến thịt lợn gắn với phát triển vùng chăn nuôi tập trung. | <p>Cập nhật nội dung phát triển ngành nông nghiệp tại Báo cáo Chính trị Đại hội lần thứ XX Đảng bộ tỉnh.</p> <p>Bổ sung, tăng cường vai trò của kinh tế lâm nghiệp trong nông nghiệp để khai thác tiềm năng thế mạnh về rừng của 2 tỉnh Thanh Hoá, Hòa Bình; đồng thời với sự phát triển của công nghiệp chế biến và thế mạnh dịch vụ xuất nhập khẩu của tỉnh Thanh Hoá.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>đến chế biến tiêu thụ; bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> | <p>- Về lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng, kết hợp du lịch sinh thái và kinh doanh tín chỉ các-bon; phát triển rừng sản xuất gỗ lớn, cây dược liệu và cây dưới tán rừng; xây dựng thương hiệu vùng nguyên liệu tre, luồng miền núi gắn với chế biến sâu, giá trị gia tăng cao.</p> <p>- Về thủy sản: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với xuất khẩu; thực hiện phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị; tăng sản lượng nuôi trồng, giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; đầu tư nâng cấp cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão, đồng thời thực hiện các giải pháp chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).</p> | |
| c | Du lịch | <p>Đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước với các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh. Tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, đó là:</p> <p>- Du lịch biển: Tập trung tại các huyện ven biển, trọng tâm là đô thị du lịch biển Sầm Sơn, khu du lịch Hải Tiến, Hoàng Trường (Hoàng Hóa), khu du lịch Hải Hòa (thị xã Nghi Sơn) và khu vực ven biển huyện Quảng Xương. Phát triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo...</p> | <p>(Giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt)</p> <p>Cập nhật địa danh sau khi hình thành chính quyền địa phương 2 cấp.</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>- Du lịch sinh thái cộng đồng: Tập trung tại các khu vực được phép phát triển du lịch thuộc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng lân cận; trọng tâm là Vườn Quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng</p> <p>- Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các huyện miền núi...</p> <p>- Du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử: Tập trung phát triển du lịch tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ; các khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Sầm Sơn, đền Am Tiên - núi Nưa, Phủ Na, Cửa Đập và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.</p> | | |
| đ | Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, các công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, nhất là nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao | Nâng cao năng lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, các công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, công nghệ số, cơ sở dữ liệu lớn; chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học – công nghệ chất lượng cao; phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu. | Bổ sung khoa học, công nghệ và chuyển đổi số là một trụ cột phát triển theo tinh thần Nghị quyết XX Tỉnh Đảng bộ xác định mục tiêu “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%”. |
| đ | Logistics và dịch vụ thương mại | - | Phát triển lĩnh vực logistics và dịch vụ cảng biển theo hướng hiện đại, đồng bộ, hiệu quả, gắn với Khu kinh tế | Bổ sung Logistics và dịch vụ thương mại là một trụ cột phát triển theo tinh với lợi thế về |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>Nghi Sơn và hệ thống giao thông liên vùng, từng bước hình thành trung tâm logistics của khu vực Bắc Trung Bộ.</p> <p>Đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ logistics gồm trung tâm logistics, kho bãi, kho ngoại quan, kho lạnh, trung tâm phân phối hàng hóa gắn với các khu công nghiệp, vùng sản xuất và các đầu mối giao thông quan trọng. Khuyến khích phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics tích hợp; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành và kết nối chuỗi cung ứng.</p> <p>Nâng cao tỷ trọng hàng container, giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; về dài hạn, xây dựng hệ sinh thái logistics và dịch vụ cảng biển hiện đại, xanh, bền vững, góp phần đưa Thanh Hóa trở thành cửa ngõ xuất nhập khẩu quan trọng của khu vực.</p> | <p>gia thông đa phương tiện; đặc biệt là Cảng biển Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy quốc gia trên địa bàn tỉnh. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của logistics trong GRDP năm 2030 phân đầu đạt 15%.</p> |
| 2 | <p>Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện</p> | <p>a) Vùng 1, liên huyện trung tâm, gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Hoằng Hóa.</p> <p>b) Vùng 2, gồm: Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân.</p> <p>c) Vùng 3, gồm: Thị xã Bim Sơn và các huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc.</p> <p>d) Vùng 4, gồm: Thị xã Nghi Sơn và các huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống.</p> <p>đ) Vùng 5, gồm: Các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát.</p> | <p>(Bỏ nội dung này, không quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện)</p> | <p>Để phù hợp với Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn và chính quyền địa phương 2 cấp.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|----------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3 | Phương án phát triển không gian | | | |
| a | Phân vùng phát triển | | <p>- Không gian vùng đất và vùng nước ven biển: vùng đất ven biển gồm các phường, xã có biển; vùng nước ven bờ biển gồm phạm vi từ đường mép nước thấp nhất trung bình nhiều năm ra và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. Tính chất là dải đô thị hoá tập trung, là khu vực dẫn dắt phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tới.</p> <p>- Không gian vùng đồng bằng: gồm các xã, phường khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hoá. Là vùng giao thoa đô thị và nông thôn, là khu vực nền tảng với các dịch vụ cơ bản, các khu định cư truyền thống và phát triển cân đối giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.</p> <p>- Không gian vùng trung du và miền núi phía Tây: gồm các xã khu vực miền núi tỉnh Thanh Hoá. Là vùng phát triển phân tán; là khu vực bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo vệ quốc phòng an ninh vùng biên giới; ổn định đời sống Nhân dân khu vực miền núi, dân tộc thiểu số.</p> <p>- Không gian kinh tế tầm thấp: Phạm vi từ mặt đất đến tầm cao dưới 1000m và có thể mở rộng tùy điều kiện hoạt động. Là không gian hỗ trợ cho các hoạt động của các không gian mặt đất, mặt nước với các công nghệ mới đặc biệt là việc ứng dụng thiết bị bay không người lái (UAV) và các công nghệ liên quan hướng đến các dịch vụ vận chuyển, logistics, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp công nghệ cao, dịch vụ</p> | Phân 04 không gian phát triển gồm: 03 vùng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XX và bổ sung Không gian kinh tế tầm thấp để phát huy tối đa dư địa phát triển của tỉnh. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--------------------------------|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | điều khiển, khảo sát đánh giá, tìm kiếm, cứu nạn cứu hộ, dịch vụ du lịch, vv... | |
| b | Các trung tâm kinh tế động lực | <p>Phát triển 04 trung tâm kinh tế động lực theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm động lực phía Nam (khu kinh tế Nghi Sơn): Phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả cảng biển Nghi Sơn. - Trung tâm động lực thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa, đưa đô thị du lịch Sầm Sơn thành một trong những trọng điểm du lịch biển của cả nước. - Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng): Phát triển khu vực Lam Sơn - Sao Vàng trở thành vùng kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; | <p>Phát triển 05 trung tâm kinh tế động lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm kinh tế động lực phía Nam tỉnh Thanh Hóa (Khu Kinh tế Nghi Sơn - cực tăng trưởng cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả Cảng biển Nghi Sơn. - Trung tâm động lực tại trung tâm tỉnh Thanh Hóa (Đô thị Thanh Hóa - cực tăng trưởng trung tâm tỉnh và cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thanh Hóa; là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và vùng phía Nam Bắc Bộ; là đầu mối giao lưu của tỉnh Thanh Hóa với cả nước và quốc tế; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh; đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại trên cơ sở khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp, nhất là dịch vụ chất lượng cao; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy bản sắc văn hóa Xứ Thanh. - Trung tâm động lực phía Đông (Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc | <p>Điều chỉnh phù hợp với tổ chức không gian mới của tỉnh sau khi hình thành chính quyền địa phương 2 cấp.</p> <p>Bổ sung Trung tâm động lực phía Đông: Khu Du lịch Sầm Sơn – Hải Tiến là khu du lịch cấp quốc gia theo Quy hoạch tổng thể du lịch quốc gia để làm rõ hạt nhân phát triển của Trụ cột phát triển của tỉnh về Du lịch.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|-----------------------|--|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.</p> <p>- Trung tâm động lực phía Bắc (Bim Sơn - Thạch Thành): Phát triển khu vực Bim Sơn, Thạch Thành trở thành trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh gắn với khu công nghiệp Bim Sơn.</p> | <p>Trung Bộ): Là trung tâm du lịch của tỉnh Thanh Hoá, các tỉnh phía Bắc và cả nước, mang tầm vóc quốc tế. Phát triển du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch biển, phát triển dịch vụ, cụm chế xuất thủy sản và cụm nông nghiệp công nghệ cao phục vụ du lịch.</p> <p>- Trung tâm động lực tại phía Bắc (Khu vực Bim Sơn và lân cận - cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch tại cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- Trung tâm động lực phía Tây (Khu vực Lam Sơn Sao Vàng - cực tăng trưởng đối trọng): Là trung tâm kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.</p> | |
| c | Các hành lang kinh tế | <p>Phát triển theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <p>- Hành lang kinh tế ven biển: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ven biển phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An qua tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 10.</p> <p>- Hành lang kinh tế Bắc Nam: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc</p> | (Giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt) | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|--------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Trung Bộ, thông qua tuyến đường QL1A và đường cao tốc Bắc Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành lang kinh tế trung tâm: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối Đô thị Sầm Sơn - Đô thị Thanh Hóa - Lam Sơn Sao Vàng thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân. - Hành lang kinh tế quốc tế: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, QL15, QL217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo. - Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp): Là trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các xã khu vực trung du và miền núi của tỉnh. - Hành lang kinh tế Đông Bắc: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bim Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua QL217B, QL217 và đường Hồ Chí Minh. | | |
| 4 | <p>Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực (ngoài các trụ cột phát triển)</p> | | | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---------------------|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| a | Giáo dục và đào tạo | <p>Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ.</p> <p>Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; tăng cường đầu tư đảm bảo đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu.</p> <p>Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.</p> <p>Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa.</p> | <p>Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ.</p> <p>Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường học phù hợp với sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã và chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm phân bố hợp lý giữa các vùng, miền, địa bàn dân cư; tăng cường đầu tư bảo đảm đủ số trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Bố trí nguồn lực xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới và các xã khác thuộc vùng miền núi.</p> <p>Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.</p> | <p>- Cập nhật yêu cầu về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.</p> <p>- Cập nhật chủ trương của Bộ chính trị về việc xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới, miền núi.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--------------------------------------|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| b | Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân | Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ. | <p>Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng y tế dự phòng, cải thiện chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực.</p> <p>Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ.</p> | - Bổ sung để thực hiện nhiệm vụ tại Kế hoạch số 244/KH-UBND, ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân |
| c | Văn hóa, thể thao | Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững; tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường. Phát triển toàn diện thể dục, thể thao cho mọi người, thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phòng tránh bệnh tật cho Nhân dân và phát triển thể lực, tầm vóc của thanh thiếu niên; tập trung đầu tư phát triển đột phá một số môn thể thao trọng điểm, phấn đấu giữ vững vị trí tốp đầu về thể dục, thể thao của cả nước. | Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, thể thao. Tăng cường quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng lộ trình, từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao; phát triển ngành công nghiệp văn hóa theo hướng hiệu quả, bền vững. Nâng cao thành tích các môn thể thao có thế mạnh, giữ vững vị trí trong nhóm dẫn đầu về thể dục, thể thao của cả nước. Phát triển các cơ sở văn hóa, thể thao gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; ứng dụng khoa học - công nghệ và mô hình quản trị tiên tiến, thích ứng yêu cầu phát triển dài hạn; tăng cường sự tham gia của Nhân dân tại các không gian văn hóa, thể thao công cộng. | Rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 |
| d | Lao động, việc làm và an sinh xã hội | Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, chăm sóc người có công; hỗ trợ những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng. Xã hội hóa đầu tư, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạng lưới | (Giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt) | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo. | | |
| đ | Đối ngoại và hội nhập quốc tế | Chưa đề cập | Xác định phương hướng đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng chủ động, toàn diện, hiệu quả, gắn chặt với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh trên các lĩnh vực như: hoạt động đối ngoại, quan hệ hợp tác, ngoại giao kinh tế, giao lưu văn hoá, đối ngoại nhân dân, bảo hộ công dân, thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác biên giới | Bổ sung nội dung về đối ngoại và hội nhập quốc tế theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 |
| e | Quốc phòng an ninh | Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các thế lực thù địch và các loại tội phạm, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. | Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao; sẵn sàng tham gia ứng phó hiệu quả với các tình huống an ninh phi truyền thống xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tăng cường bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực; chủ động đấu tranh, trấn áp, điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm; kiểm chế, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 50% xã, phường không có ma túy. | Rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 |
| IV | PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN | | | |
| 1 | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn | | | |
| a | Phương hướng phát triển hệ thống đô thị | Đến năm 2025, toàn tỉnh có 47 đô thị các loại; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (Đô thị Thanh Hóa: sáp nhập huyện Đông Sơn vào Thanh Hóa); 02 đô thị loại III | Các đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 được tổ chức theo mạng lưới đa trung tâm gồm có: 07 đô thị liên phường; 24 đô thị mới có phạm vi 1 xã; các khu vực đô thị nằm trong xã đã được công nhận loại đô thị. | Rà soát, điều chỉnh theo chính quyền địa phương 2 cấp và Nghị quyết 111/2025/NQ- |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>(thành phố Sầm Sơn; thị xã Bìm Sơn); 01 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn); 43 đô thị loại V.</p> <p>Đến năm 2030, toàn tỉnh có 47 đô thị; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại 1 (Đô thị Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thành phố Nghi Sơn); 04 đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bìm Sơn; thành lập mới 03 thị xã gồm: Thọ Xuân, Hoàng Hóa, Quảng Xương); 40 đô thị loại V.</p> | <p>- Đô thị Thanh Hoá là đô thị trung tâm phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời có vai trò là đô thị trung tâm tỉnh, là đô thị hiện hữu loại II;</p> <p>- Các đô thị động lực thuộc tỉnh gồm 04 đô thị:</p> <p>+ Đô thị Bìm Sơn là đô thị động lực phía Bắc, là đô thị liên phường hiện hữu loại II;</p> <p>+ Đô thị Nghi Sơn là đô thị động lực phía Nam; là đô thị liên phường hiện hữu loại III, đến năm 2030 là đô thị loại II;</p> <p>+ Đô thị Sầm Sơn là đô thị động lực phía Đông, là đô thị liên phường hiện hữu loại II;</p> <p>+ Đô thị Thọ Xuân là đô thị động lực phía Tây, là đô thị mới liên xã, sau năm 2030 là đô thị loại II.</p> <p>- Các đô thị có tính chất đô thị liên kết, đô thị vệ tinh và hạt nhân vùng nông thôn, gồm:</p> <p>- Các đô thị Hoàng Hoá, Quảng Xương là đô thị mới liên xã loại III.</p> <p>- 24 đô thị mới phạm vi 01 xã là đô thị loại III.</p> <p>- Các khu vực đô thị thuộc xã được xác định trong quy hoạch chung xã (các thị trấn cũ, các khu vực đô thị mới thuộc xã đã được công nhận loại)</p> <p>Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt tối thiểu 50%.</p> <p>Lồng ghép nội dung phát triển đô thị thông minh trong quy hoạch các đô thị trong hệ thống đô thị.</p> <p>Phát triển các tuyến giao thông công cộng dọc các hành lang kinh tế - đô thị, kết nối các trung tâm động lực làm cơ sở hình các trục phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), gồm: trục trung tâm Sầm Sơn –</p> | <p>UBTVQH15 về Phân loại đô thị</p> <p>- Bổ sung định hướng phát triển đô thị theo định hướng TOD.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | Ga đường sắt tốc độ cao – Cảng hàng không Thọ Xuân; trục ven biển Nghi Sơn - Sầm Sơn – Nga Sơn. | |
| b | Phương hướng phát triển nông thôn | Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét. | <p>Phát triển nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. Tiếp tục hoàn thiện nông thôn theo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung vào phát triển kinh tế xanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn.</p> <p>Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.</p> <p>Phấn đấu có 118 xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2030 (đạt 80%).</p> | Bổ sung nội dung về việc phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp; Bổ sung nội dung về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới. |
| 2 | Phương hướng phát triển các khu chức năng trên địa bàn cấp tỉnh | | | |
| a | Khu Kinh tế | Tập trung phát triển khu kinh tế Nghi Sơn theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn. Xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những | <p>- Tiếp tục phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm Cảng biển, công nghiệp, dịch vụ và đô thị ven biển trọng điểm của cả nước.</p> <p>- Nghiên cứu thành lập Khu Kinh tế chuyên biệt, dự kiến là Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hóa nhằm phát triển không gian kinh tế công nghệ cao; thu hút doanh</p> | Bổ sung nội dung về phát triển Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hoá để tạo động lực phát triển mới với cơ chế, chính sách ưu |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|-----------------|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>trung tâm đô thị - công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển cửa khẩu quốc tế Na Mèo thành Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo.</p> | <p>ngành công nghệ, đổi mới sáng tạo và dịch vụ số; đồng thời kết nối với hạ tầng cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, logistics và đô thị thông minh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của tỉnh và vùng động lực Bắc Trung Bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo trên cơ sở Cửa khẩu quốc tế Na Mèo sau năm 2030. - Nghiên cứu hình thành các Khu thương mại tự do gắn với phát triển của các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh. | <p>đãi đặc thù, thu hút đầu tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội.</p> |
| b | Khu công nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện 8 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 1.424,2 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Lễ Môn; (2) Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga; (3) Khu công nghiệp Bim Sơn; (4) Khu công nghiệp - đô thị Hoàng Long; (5) Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; (6) Khu công nghiệp Thạch Quảng, huyện Thạch Thành; (7) Khu công nghiệp Ngọc Lặc; (8) Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân. - Phát triển mới 9 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.281,5 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hóa; (2) Khu công nghiệp Phú Quý, huyện Hoàng Hóa; (3) Khu công nghiệp Bắc Hoàng Hóa, huyện Hoàng Hóa; (4) Khu công nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung; (5) Khu công nghiệp Lưu Bình, huyện Quảng Xương; (6) Khu công nghiệp Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống; (7) Khu công nghiệp Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa; (8) Khu công nghiệp Nga Tân, huyện Nga Sơn; (9) Khu công nghiệp Đa Lộc, huyện Hậu Lộc. <p>Sau năm 2030 phát triển mới thêm 02 khu công nghiệp với diện tích 872 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Phong</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung Khu công nghiệp An ninh trong Khu Kinh tế Nghi Sơn; diện tích đất quy hoạch công nghiệp trong KKT khoảng 9.500ha; giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 4.500ha. - Bố trí 21 Khu công nghiệp ngoài KKT Nghi Sơn gồm 15 KCN đã có trong quy hoạch và 06 KCN bổ sung mới; tổng diện tích đất quy hoạch KCN ngoài KKT Nghi Sơn đến năm 2030 đạt khoảng 5.709,85 ha; diện tích quy hoạch sau năm 2030 đạt khoảng 7.950,49 ha. - Bỏ ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021-2030 một số khu công nghiệp chưa có khả năng thu hút đầu tư gồm Khu công nghiệp Thạch Quảng, Khu công nghiệp Ngọc Lặc, KCN Bãi Trành, KCN Phong Ninh. | <p>Điều chỉnh theo thực tế đầu tư theo đề xuất của ngành Công thương và các xã.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục hoàn thiện 9 KCN đã thành lập; - Tiếp tục thu hút đầu tư 07 KCN trong quy hoạch; - Bổ sung quy hoạch 06 KCN (KCN Sao Vàng; KCN Phúc Đạt, KCN Đông Quang KCN Thiệu Quang; KCN Thiệu Hoá; KCN Thăng Bình) - Đưa ra ngoài quy hoạch 04 KCN chưa thành lập, khó có khả năng thu hút. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Ninh, huyện Yên Định; (2) Khu công nghiệp Hà Lĩnh, huyện Hà Trung. | | |
| c | Các cụm công nghiệp | Đến năm 2030, toàn tỉnh có 115 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.267,25 ha. Giai đoạn sau năm 2030, toàn tỉnh 126 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.893,65 ha. | Đưa ra khỏi quy hoạch 31 cụm công nghiệp; bổ sung mới 44 cụm công nghiệp; điều chỉnh thông tin 95 cụm công nghiệp. Sau khi điều chỉnh, đến năm 2030 toàn tỉnh quy hoạch 132 CCN với tổng diện tích 6.052,02ha; sau năm 2030, quy hoạch 139 CCN với tổng diện tích 6.426,62ha. | Điều chỉnh theo thực tế đầu tư sau khi Sở Công Thương và các xã rà soát. |
| d | Các khu du lịch | | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển Khu Du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến là khu du lịch biển quốc gia phục vụ đa dạng sản phẩm cho khách du lịch, trong đó có sản phẩm du lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư các trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế. - Phát triển các Khu du lịch Bến En, Khu du lịch Pù Luông là các khu du lịch quốc gia tiềm năng sau năm 2030. - Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở các Khu du lịch, điểm du lịch cấp tỉnh đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài tỉnh. - Phát triển các khu, điểm du lịch tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn. | Cập nhật Quyết định số 509/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| đ | Các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu trung tâm dữ liệu; khu trung tâm bur chính. | | <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch và thu hút đầu tư Khu công nghệ cao tại Đô thị Thanh Hóa nhằm tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tỉnh, phát triển khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo nhiều cơ hội việc làm - Quy hoạch các Khu công nghệ số tập trung tại các khu vực Đô thị Thanh Hoá, Khu Kinh tế Nghi Sơn, khu vực Lam Sơn - Sao Vàng. Khuyến khích đầu tư vào các khu | Bổ sung nội dung để thực hiện các định hướng chuyển đổi số. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|----------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>công nghệ số tập trung quy hoạch tích hợp với các khu dịch vụ kinh tế số trong các khu đô thị mới phát triển theo hướng đô thị thông minh được cung cấp mạnh về hạ tầng số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch các trung tâm dữ liệu đa mục tiêu gắn với việc hình thành các khu công nghệ số tập trung, gồm: Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn; các Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp tỉnh tại Đô thị Thanh Hoá và khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; các trung tâm dữ liệu khác theo nhu cầu đầu tư. - Đầu tư xây dựng Khu nghiên cứu ứng dụng (R&D) và Khu đô thị Giáo dục quốc tế tại phường Quảng Phú theo Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa. - Quy hoạch khu trung tâm buru chính cấp tỉnh tại Đô thị Thanh Hoá. | |
| e | Các khu văn hoá; khu thể dục thể thao; khu phức hợp y tế | | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các Khu công viên văn hóa Xứ Thanh, Khu liên hợp thi đấu và huấn luyện thể thao của tỉnh theo Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa là các khu văn hóa, khu thể dục thể thao cấp tỉnh. Bố trí các khu thể thao gắn với các khu, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí để thu hút đầu tư các loại hình như: sân Golf, trường đua, khu cưỡi ngựa, khu thể thao bốn mùa, khu thể thao mặt nước. - Trong quy hoạch đô thị và nông thôn phải bố trí các khu văn hóa, khu thể thao đảm bảo cho các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Bố trí các khu dịch vụ văn hóa, thể thao khác đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân. - Xây dựng khu Đô thị phức hợp y tế chất lượng cao tại phường Đông Quang. Bố trí các khu phức hợp y tế khác tại | Bổ sung nội dung để thực hiện các định hướng mới. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|----------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn trong đó tích hợp các chức năng khám chữa bệnh, lưu trú và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. | |
| g | Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung | | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hoá tại khu vực Lam Sơn – Sao Vàng theo quy hoạch được duyệt. - Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn. - Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Các vùng sản xuất lúa tập trung gồm các vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao và vùng sản xuất lúa giống. + Các vùng sản xuất ngô thâm canh, vùng sản xuất thức ăn chăn nuôi. + Các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Vùng mía thâm canh, vùng nguyên liệu sắn, vùng trồng chuối, vùng nguyên liệu cây gai xanh. + Các vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng hoa, cây cảnh. - Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gồm: Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gồm: vùng chăn nuôi lợn hướng nạc; vùng chăn nuôi bò sữa; vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; vùng chăn nuôi gà. Phát triển các vùng chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh hướng tới xuất khẩu. | Bổ sung các nội dung đảm bảo theo quy định. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>- Phát triển các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung gồm: vùng rừng gỗ lớn; vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng; vùng sản xuất cây dược liệu.</p> <p>- Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ven biển, gồm: vùng nuôi trong đất liền; vùng nuôi ngao vùng triều; vùng nuôi cá lồng.</p> | |
| 3 | <p>Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn</p> | <p>a) Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Đến năm 2030, quy hoạch, sắp xếp, bố trí 100% hộ dân đang sinh sống trong vùng ảnh hưởng bởi thiên tai và những hộ dân sống rải rác, dân di cư tự do trên địa bàn các xã miền núi. Rà soát, bố trí các quỹ đất để giao đất cho các hộ chưa có đất sản xuất, thiếu đất sản xuất và các hộ không có đất ở, thiếu đất ở.</p> <p>b) Huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân.</p> <p>c) Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.</p> | <p>a) Đối với hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng, nâng cấp đường từ trung tâm xã đến thôn, bản; đường liên thôn, đường nội vùng; đẩy mạnh đầu tư xây dựng cầu bê tông cốt thép để thay thế cầu treo; mở mới, cải tạo các tuyến đường kết nối các khu vực; phát triển tuyến đường tuần tra biên giới và các công trình hạ tầng lưỡng dụng tại xã biên giới, đầu tư xây dựng các cầu dân sinh để kết nối các khu vực dân cư thường xuyên bị chia cắt khi có thiên tai, mưa lũ, dựng một số cầu bê tông cốt thép thay thế cầu treo bị hư hỏng, nguy cơ mất ATGT. Xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất và đời sống tại khu vực bố trí dân cư mới, vùng khó khăn; xây dựng, cải tạo công trình chống sạt lở tại các thôn, bản có nguy cơ cao, bảo vệ an toàn cho cộng đồng và trường học.</p> <p>b) Đối với hạ tầng cấp điện, cấp nước: Nâng cấp, mở rộng lưới điện sinh hoạt và điện sản xuất; bổ sung các giải pháp cung cấp điện phù hợp với địa bàn xa trung tâm; thúc đẩy mạnh mẽ các dự án nguồn điện như thủy điện, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối trên địa bàn miền núi; tập trung phát triển thủy điện kết hợp với điện năng lượng tái tạo đảm bảo an ninh năng lượng để phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đầu tư công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh tại các thôn bản thiếu nước; hỗ trợ mô hình nước tự chảy và nước tập trung; cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt</p> | <p>Phù hợp với định hướng được nêu tại Dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện Khâu đột phá về xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại giai đoạn 2026 – 2030 của tỉnh</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|----------------|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>tập trung bị hư hỏng, xuống cấp thành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đạt quy chuẩn tại 16 xã biên giới của tỉnh.</p> <p>c) Hạ tầng giáo dục: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình trường, lớp học đảm bảo đạt chuẩn, đáp ứng điều kiện triển khai thực hiện dạy học 02 buổi/ngày, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; xây dựng nhà công vụ giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn học sinh và các công trình phụ trợ. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.</p> <p>d) Đối với hạ tầng y tế: Đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã, bệnh viện đạt chuẩn, hướng tới việc khám chữa bệnh miễn phí cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</p> <p>đ) Sắp xếp ổn định dân cư: Tập trung xây dựng các khu tái định cư theo Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi. Đầu tư xây dựng chợ, các công trình nhà văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng nhằm tăng cường điều kiện sinh hoạt, giao lưu văn hoá, thúc đẩy giao thương, phục vụ du lịch tại khu vực miền núi.</p> <p>e) Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, chất lượng, đặc sản, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; phát triển nuôi cá lồng trên</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|----------|--|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Khai thác tài nguyên rừng gắn với tín chỉ các bon.</p> <p>f) Hạ tầng số: Phủ sóng viễn thông và bảo đảm kết nối internet ổn định tại 100% xã vùng DTTS&MN, tạo nền tảng triển khai: Dịch vụ công trực tuyến cấp xã; thương mại điện tử nông sản và sản phẩm địa phương; đào tạo trực tuyến, tư vấn kỹ thuật sản xuất; ứng dụng quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường.</p> | |
| V | PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 1 | <p>Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông</p> | <p>a) Phương án phát triển HT giao thông quốc gia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường sắt, đường thủy: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia. - Cảng hàng không: Thực hiện theo Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. <p>b) Phương án phát triển HT giao thông cấp tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường bộ: + Quy hoạch điều chỉnh 63 tuyến đường tỉnh hiện tại với tổng chiều dài 1.499,67 km, gồm: Nâng 02 tuyến và 01 đoạn tuyến với chiều dài khoảng 100 km lên quốc lộ; chuyển 03 tuyến sang đường đô thị, chiều dài 20,5 km. + Nâng cấp 99 tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh và điều chuyển 02 tuyến từ quốc lộ thành đường địa phương với tổng chiều dài khoảng 2.044,35 km. | <p>Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, tăng cường kết nối vùng và cả nước.</p> <p>a) Đường bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường ven biển trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Đối với đường bộ do địa phương quản lý: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đầu tư mới các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch được duyệt, bổ sung các tuyến đường chính đô thị theo quy hoạch chung đô thị liên phường, tuyến đường liên xã theo quy hoạch chung đô thị mới liên xã. <p>b) Đường thủy nội địa:</p> <p>Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa, cụm cảng, bến thủy hàng hoá và hành khách theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng, gồm: 01 cảng khách Hàm Rồng và 6 cảng tổng hợp hàng hoá: Hoàng Lý; Đò Lèn; Hải Châu; Bình Minh (Lạch Bạng); Lạch Trông, | <p>Rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo các quy hoạch ngành giao thông quốc gia</p> <p>Cập nhật Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Cập nhật Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>- Tuyến thủy nội địa: Đến năm 2030 đưa vào quản lý khai thác 818,5 km đường thủy nội địa; trong đó 249,5 km đường thủy nội địa do Trung ương quản lý, 569 km đường thủy nội địa do địa phương quản lý.</p> <p>- Cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng gồm 01 cảng khách Hàm Rồng và 06 cảng tổng hợp hàng hóa: Hoằng Lý, Đò Lèn, Hải Châu, Bình Minh (Lạch Bạng), Lạch Trường, Mộng Giường.</p> <p>- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch 80 bến thủy nội địa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa.</p> | <p>Nga Bạch. Phát triển các bến thủy nội địa theo nhu cầu, trong đó ưu tiên bến Hòn Mê.</p> <p>- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch các bến thủy nội địa theo các quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã có sông để phục vụ khai thác lâu dài, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của địa phương.</p> <p>- Nạo vét các tuyến đường thủy theo hướng xã hội hoá kết hợp với tận thu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.</p> <p>c) Đường sắt:</p> <p>- Phát triển mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia gồm các tuyến đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và các ga theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia.</p> <p>- Quy hoạch các tuyến đường sắt nội tỉnh kết nối giữa các trung tâm động lực của tỉnh với các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt tốc độ cao gồm: tuyến đường sắt Ven biển; tuyến đường sắt nối KKT Nghi Sơn – CHK Thọ Xuân – KKT Cửa khẩu Na Mèo.</p> <p>- Nghiên cứu hệ thống đường sắt nhẹ hoặc Metro để kết nối các đô thị động lực, trong nội bộ các khu vực phát triển đô thị, đặc biệt là khu vực liên đô thị trung tâm (đô thị Thanh Hóa, đô thị Quảng Xương, đô thị Hoằng Hóa, đô thị Sầm Sơn) và cảng hàng không Thọ Xuân.</p> <p>d) Cảng biển, cảng cạn:</p> <p>Phát triển hệ thống cảng biển theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thanh Hóa được duyệt gồm 07 khu bến: Nam Nghi Sơn; Bắc Nghi Sơn; đảo Hòn Mê; bến cảng Quảng Nham - Hải Châu; bến cảng Lạch Sung; bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.</p> | <p>định 1829/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Cập nhật QH mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định 176/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Bổ sung các tuyến đường sắt kết nối các khu vực động lực để đẩy mạnh logistics hàng hoá.</p> <p>Cập nhật Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thanh Hóa được duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-BXD năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|----------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>Xây dựng Cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại Khu kinh tế Nghi Sơn; và Cảng cạn gắn với trung tâm logistics hàng không tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng.</p> <p>Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp liền kề, luyện kim tại khu vực Nam Nghi Sơn, Bắc Nghi Sơn mở rộng phát triển mới theo nhu cầu sau khi được cơ quan thẩm quyền quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Thanh Hóa.</p> <p>Tổ chức nạo vét các khu vực liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng hải tại các vùng nước cảng biển theo quy định.</p> <p>đ) Cảng hàng không, sân bay:</p> <p>Phát triển cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân đến năm 2030 đạt cấp 4E (ICAO), công suất 5 triệu hành khách/năm, diện tích khoảng 884,86 ha; đến năm 2050 đạt khoảng 7 triệu hành khách/năm; phát triển sân bay chuyên dùng, thủy phi cơ phục vụ du lịch, cứu hộ, cứu nạn tại các đô thị ven biển và Khu Kinh tế Nghi Sơn.</p> <p>e) Hạ tầng không gian kinh tế tầm thấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp tỉnh: Quy hoạch 2 vùng thí điểm phát triển logistics tầm thấp bằng công nghệ UAV kết hợp đảm bảo an ninh, quốc phòng và cứu nạn cứu hộ, gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực vùng đất, vùng nước thuộc các phường, xã ven biển ; + Khu vực các xã miền núi cao không thuộc vùng biên giới - Cấp phường, xã: Quy hoạch các hành lang an toàn bay và điểm logistics trong các quy hoạch đô thị và nông thôn. <p>g) Công trình hạ tầng giao thông khác.</p> | <p>Bổ sung định hướng mới về hạ tầng phát triển không gian kinh tế tầm thấp</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>- Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.</p> <p>- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).</p> <p>- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ trên các tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng) theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.</p> <p>- Điểm dừng nghỉ, đón trả khách: Tại quy hoạch đô thị và nông thôn phải bố trí các điểm dừng nghỉ, đón trả khách trên các tuyến đường tỉnh, đường trục chính đô thị qua các khu, điểm dân cư và các vị trí tập trung đông người.</p> | |
| 2 | <p>Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện</p> | <p>Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho vùng sâu, vùng xa.</p> | <p>Cập nhật, điều chỉnh các Phụ lục về danh mục nguồn điện, trạm biến áp, đường dây thuộc mạng lưới cấp điện.</p> | <p>Cập nhật các nội dung điều chỉnh Quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>Bổ sung về nhu cầu sử dụng điện; bổ sung các TBA và đường dây 500kV, 220kV và 110kV tại Báo cáo tổng hợp và các Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3 | <p>Phương án phát triển hạ tầng viễn thông</p> | <p>a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Lắp đặt khoảng 230 điểm Wifi công cộng (hoặc công nghệ truy nhập vô tuyến mới) tại các khu vực trung tâm, khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, bến xe, sân bay, nhà ga, công viên, bảo tàng, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện.</p> <p>b) Hạ tầng trạm viễn thông: Phát triển khoảng 110 - 130 trạm viễn thông cố định tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp; chuyển đổi hạ tầng các trạm chuyển mạch cố định và xây dựng các trạm viễn thông để lắp đặt các thiết bị truy nhập mạng NGN với tổng số khoảng 400 - 450 trạm; xây dựng mới từ 1.700 - 2.000 vị trí trạm thu, phát sóng thông tin di động, nâng tổng số vị trí trạm BTS toàn tỉnh lên khoảng từ 4.700 - 5.000 trạm.</p> <p>c) Hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động: Xây dựng thêm từ 1.700 - 2.000 cột ăng ten BTS, nâng tổng số cột ăng ten BTS toàn tỉnh lên 4.700 - 5.000 cột; cải tạo, chuyển đổi 850 - 900 cột ăng ten công kênh loại A2 sang cột ăng ten không công kênh loại A1, nâng số cột loại không công kênh đạt từ 1.650 cột trở lên (chiếm hơn 35%).</p> <p>d) Mạng cáp viễn thông: Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi nội tỉnh, liên tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35-40%; khu vực đô thị đạt 60-65%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 40-45%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, khu</p> | <p>a) Hạ tầng băng rộng cố định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao đến năm 2030 bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1 Gbps và thuê bao băng rộng cố định FTTH tới các hộ gia đình có tốc độ đạt trên 200Mb/s. Thực hiện hóa việc truy nhập cáp quang đến 100% các thôn, bản và ứng dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội như trường học, bệnh viện ..., tại các khu đô thị, các khu công nghệ cao, các khu công nghiệp thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet. - Mục tiêu đến năm 2030 + Tỷ lệ cáp ngầm toàn tỉnh đạt trên 20%, riêng khu vực trung tâm tỉnh và các trục chính đô thị đạt trên 40%; + 100% dự án đô thị mới, KCN mới, khu du lịch mới bố trí hào/kênh kỹ thuật hoặc cấu phần hạ tầng sẵn sàng để triển khai mạng viễn thông; +100% cơ sở y tế tuyến khu vực và 100% trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm được kết nối cáp quang tốc độ cao. <p>b) Hạ tầng băng rộng di động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (mạng 4G/5G và sẵn sàng hạ tầng cho mạng thế hệ tiếp theo) trên toàn tỉnh bảo đảm 99% dân số được phủ sóng mạng băng rộng di động 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo (sau 5G). - Mục tiêu đến năm 2030: | <p>Điều chỉnh phù hợp với Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các kế hoạch thực hiện của ngành.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>kinh tế, khu công nghiệp. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh.</p> <p>đ) Hạ tầng chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông tạo nền tảng chuyển đổi số; triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng tới 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước; kết nối các hệ thống mạng nội bộ của các cơ quan, đơn vị; đầu tư, nâng cấp các Trung tâm Dữ liệu, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Đầu tư hạ tầng, triển khai các ứng dụng công nghệ Internet vạn vật, tích hợp cảm biến, công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, môi trường, nông nghiệp, năng lượng, quản lý đô thị, an ninh trật tự...; phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, dịch vụ mạng di động 5G và các công nghệ thế hệ sau.</p> <p>e) Mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở: Giữ nguyên số lượng 5 cơ quan báo chí hiện có. Ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số vào quản lý và sản xuất nội dung, xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện, kết hợp các loại hình truyền thông, ứng dụng OTT để cung cấp, truyền tải thông tin, hình ảnh, chuyển dần phương thức hoạt động truyền thống sang mô hình tòa soạn hội tụ; hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở.</p> | <p>+ Tổng số trạm di động đạt trên 12.000 trạm, trong đó trạm 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo đạt trên 2.500 trạm (tập trung tại các trung tâm động lực và các hành lang kinh tế của tỉnh);</p> <p>+ Phủ sóng 5G đạt 100% tại khu vực trung tâm KKT Nghi Sơn, các KCN trọng điểm và các lõi trung tâm đô thị toàn tỉnh;</p> <p>+ Duy trì phủ băng rộng di động chất lượng ổn định cho 100% đơn vị hành chính cấp cơ sở (phường/xã) và các khu dân cư tập trung.</p> <p>+ Phát triển mạng wifi miễn phí đến các khu du lịch trung tâm, trọng điểm của tỉnh.</p> <p>c) Quy hoạch các vị trí ven biển để kêu gọi đầu tư các trạm cáp bờ từ tuyến cáp quang biển quốc tế.</p> | |
| 4 | Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước | <p>* Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi:</p> <p>a) Phân vùng cấp nước tưới: Chia thành 7 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện: Quan</p> | <p>* Phát triển thủy lợi:</p> <p>- Phân vùng cấp nước tưới thành 7 vùng:</p> | <p>- Cơ bản giữ nguyên so với quy hoạch được duyệt. Cập nhật địa danh sau khi hình thành</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--|--------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy; nguồn nước lấy từ sông Mã); Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện: Thạch Thành và Vĩnh Lộc; nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi); Vùng 3 (Bắc sông Mã, gồm các huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, thị xã Bim Sơn, thành phố Thanh Hóa; nguồn nước lấy từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã); Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm các huyện: Yên Định, Ngọc Lặc, Thiệu Hóa; nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu); Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là huyện Lang Chánh; nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu); Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng, chủ yếu là huyện Thường Xuân; nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng); Vùng 7 (Nam sông Chu, gồm các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Thọ Xuân, Như Xuân, Quảng Xương, Như Thanh, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn; nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng).</p> <p>b) Phân vùng tiêu úng</p> <p>Chia thành 6 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện vùng đồi núi cao: Mường Lát, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc); Vùng 2 (Thượng nguồn sông Chu, gồm huyện Thường Xuân, một phần Như Xuân và huyện Lang Chánh); Vùng 3 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc); Vùng 4 (Bắc sông Mã, gồm toàn bộ huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc và một phần huyện</p> | <p>+ Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã): nguồn nước lấy từ sông Mã);</p> <p>+ Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi): nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi);</p> <p>+ Vùng 3 (Bắc sông Mã): nguồn nước từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã);</p> <p>+ Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu): nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu;</p> <p>+ Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là khu vực huyện Lang Chánh cũ): nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu;</p> <p>+ Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng): nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng;</p> <p>+ Vùng 7 (Nam sông Chu): nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng.</p> <p>- Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tưới:</p> <p>+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Hiện đại hoá hệ thống cấp nước Bái Thượng, nghiên cứu dự án xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng,...).</p> <p>+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập vừa và nhỏ mất an toàn.</p> <p>+ Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm xuống cấp, lạc hậu.</p> | <p>chính quyền địa phương 2 cấp.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Hà Trung, Hoàng Hóa, Vĩnh Lộc và thành phố Thanh Hóa); Vùng 5 (Đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm huyện Yên Định, một phần các xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và phía Bắc huyện Thiệu Hoá); Vùng 6 (Nam sông Chu, gồm một phần các huyện, thị xã Nghi Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá, thành phố Sầm Sơn và phần còn lại của huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hoá).</p> | <p>+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới.</p> <p>+ Nghiên cứu lập dự án đầu tư hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt cửa sông Lạch Trường và cửa sông Mã.</p> <p>b) Tiêu úng:</p> <p>- Phân thành 6 vùng, gồm: Vùng thượng nguồn sông Mã; Vùng thượng nguồn sông Chu; Vùng lưu vực sông Bưởi; Vùng Bắc sông Mã; Vùng đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu; Vùng Nam sông Chu.</p> <p>- Phương án phát triển mạng lưới tiêu thoát nước:</p> <p>+ Đầu tư các dự án tiêu trọng điểm: Tiêu úng vùng 3 Nông Cống (Giai đoạn II); tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa.</p> <p>+ Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước một số trục tiêu lớn: sông Hoàng, sông Nhơ, sông Lý, sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê,....</p> <p>+ Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu;</p> <p>+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực Nghi Sơn; khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã,...</p> <p>+ Cải tạo, nâng cấp cống tiêu.</p> | |
| | | <p>* Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước:</p> <p>a) Phân vùng cấp nước sinh hoạt</p> | <p>* Phát triển mạng lưới cấp nước:</p> <p>Hiện trạng tổng công suất các nhà máy nước trên địa bàn khoảng 350.000 m³; phát triển các nhà máy cấp nước đến</p> | <p>Rà soát, bổ sung các công trình cấp nước có phạm vi phục vụ liên xã sau khi hình thành chính quyền địa</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>- Cấp nước sinh hoạt nông thôn chia thành 2 vùng: Vùng thuộc các huyện miền núi; vùng thuộc các huyện đồng bằng và ven biển.</p> <p>- Cấp nước đô thị: Thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã phê duyệt.</p> <p>b) Phương án phát triển các nhà máy nước liên huyện</p> <p>- Nhà máy nước Hàm Rồng tại phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và huyện Đông Sơn.</p> <p>- Nhà máy nước Mật Sơn tại phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.</p> <p>- Nhà máy nước Quảng Thịnh tại phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương.</p> <p>- Nhà máy nước Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống: Cấp nước cho khu vực huyện Nông Cống và thị xã Nghi Sơn.</p> <p>- Nhà máy nước Hoằng Vinh tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Hoằng Hóa và thành phố Thanh Hóa.</p> <p>- Nhà máy nước Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn: cấp nước cho khu vực huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống.</p> | <p>năm 2030 tổng công suất khoảng 450.000 m³, đảm bảo cấp nước tập trung tại đô thị đạt chỉ tiêu bình quân 120 lít/người.ngđ, độ bao phủ 100%; tại nông thôn đạt chỉ tiêu 80 lít/người.ngđ, độ bao phủ tối thiểu 80%. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đến năm 2050 khoảng 1.500.000 m³.</p> <p>- Thực hiện đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Tại khu vực đồng bằng và ven biển khuyến khích phát triển các nhà máy nước quy mô cấp II trở lên, phạm vi cấp nước liên xã. Tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa điều kiện nguồn nước khó khăn cho phép sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung.</p> <p>- Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.</p> <p>- Xây dựng các tuyến ống cấp nước thô từ nguồn nước mặt sông Mã, sông Chu, Hồ Cửa Đạt cấp nước đảm bảo cho sinh hoạt, các hoạt động công nghiệp và đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Sử dụng các nguồn cấp nước bổ sung từ các hồ, sông, suối xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tùy theo điều kiện thực tế. Hạn chế tối đa sử dụng nguồn nước dưới đất cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các hoạt động khác khi nguồn nước mặt đáp ứng được yêu cầu khai thác sử dụng.</p> | <p>phương 02 cấp đã được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn.</p> <p>Danh sách cụ thể tại Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch Tỉnh và các Phụ lục theo kèm.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>- Nhà máy nước Núi Go (Tân Châu) tại xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Thiệu Hóa và huyện Đông Sơn.</p> <p>- Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn: Cấp nước cho 07 xã phía Nam huyện Nga Sơn và 02 xã thuộc huyện Hậu Lộc.</p> <p>- Nhà máy nước tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy : Cấp nước cho 02 xã huyện Cẩm Thủy và 01 xã huyện Yên Định.</p> | | |
| 5 | <p>Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang</p> | <p>a) Khu xử lý chất thải liên huyện gồm 03 khu: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; (2) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn; (3) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn.</p> <p>b) Toàn tỉnh bố trí 29 khu xử lý của từng huyện; trong đó, các huyện vùng đồng bằng, ven biển, miền núi thấp mỗi huyện 01 khu xử lý bằng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp (riêng huyện Yên Định có 02 khu xử lý); các huyện miền núi cao (Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Mường Lát), mỗi huyện có 02 khu chôn lấp hợp vệ sinh.</p> | <p>6.1. Các khu xử lý chất thải rắn:</p> <p>Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn tập trung đạt khoảng 1.900 tấn ng.đ/5.950 tấn ng.đ phát sinh gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Dự báo đến năm 2030 lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 3.000 tấn/ng.đ CTR sinh hoạt và 4.000 tấn ng.đ CTR công nghiệp thông thường; tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 95%.</p> <p>a. Các khu xử lý, điểm tập kết chất thải rắn:</p> <p>a.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:</p> <p>- Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tập trung quy mô lớn, công suất từ 500 tấn/ngày trở lên, gồm 04 khu tại các phường, xã: xã Sao Vàng; phường Đông Quang; xã Trường Lâm; phường Bim Sơn.</p> <p>- Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, quy mô trung bình, công suất từ 300 đến dưới 500 tấn/ngày, gồm 06 khu tại các phường, xã: phường Nam Sầm Sơn; xã Vĩnh Lộc, xã Hà Trung, xã Nông Công, xã Yên Thọ, xã Triệu Lộc</p> | <p>Cập nhật Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt tại Quyết định số 376/QĐ-TTg năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Điều chỉnh phù hợp chính quyền địa phương 02 cấp.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|----------------|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>(khuyến khích phát triển lên thành khu xử lý trên 500 tấn/ngày nếu đảm bảo các điều kiện, phù hợp với thực tế).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhà máy xi măng, nhà máy sản xuất vôi chế biến sâu có thể tham gia xử lý chất thải rắn sinh hoạt nếu được cấp phép môi trường và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường. <p>a.2. Duy trì và phát triển các khu xử lý (trong phạm vi xã và liên xã), điểm tập kết, trạm trung chuyển trên địa bàn các phường, xã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung chưa hoạt động đồng bộ hoặc để tập kết tạm thời trước khi vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung. Từng bước đóng cửa các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô dưới 300 tấn/ngày nằm trong vùng thu gom, xử lý của các khu xử lý quy mô trung bình và lớn đã được đầu tư và vận hành đảm bảo yêu cầu</p> <p>b. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo các dự án được chấp thuận riêng của các chủ đầu tư. - Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung có thể xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nếu được cấp phép. <p>c. Đối với chất thải rắn nguy hại: Chỉ quy hoạch các dự án mới nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp (ngoài hai dự án hiện đang hoạt động).</p> <p>d. Đối với chất thải rắn xây dựng: Tại quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã phải tính toán xác định các khu tập kết, đổ thải chất thải rắn xây dựng cho vùng quy hoạch.</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|----------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>6.1. Các khu nghĩa trang, hỏa táng, nhà tang lễ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa trang liên xã: quy hoạch các nghĩa trang phục vụ liên xã gồm các chức năng hung táng, cát táng, hoá táng và chôn 01 lần tùy theo điều kiện vị trí và khoảng cách ly vệ sinh: + Nghĩa trang nhân dân tại KKT Nghi Sơn, gồm các nghĩa trang theo quy hoạch chung KKT Nghi Sơn. + Nghĩa trang nhân dân các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã theo quy hoạch chung các đô thị Thanh Hóa, Bim Sơn, Sầm Sơn, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Thọ Xuân. + Nghĩa trang nhân dân Ngọc Lặc, tại xã Minh Sơn. + Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1, tại xã Thọ Bình. + Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2, tại phường Nam Sầm Sơn. - Cơ sở hỏa táng: bố trí các cơ sở hỏa táng có vị trí thích hợp gắn với các nghĩa trang liên xã (trừ công viên Vĩnh Hằng 2). - Bố trí các nhà tang lễ và nghĩa trang phục vụ trong nội bộ phường, xã theo các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã. | |
| 6 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy</p> | | <ul style="list-style-type: none"> - Bố trí mạng lưới đơn vị Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH) theo các phạm vi liên xã phù hợp với điều kiện về đảm bảo giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc bảo đảm tiếp cận nhanh tại địa bàn trọng điểm, khu vực phát triển nhanh và nơi có nguy cơ cháy, nổ cao. Thực hiện lộ trình hiện đại hóa, ưu tiên phương tiện, thiết | <p>Bổ sung nội dung theo quy định mới.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|----------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>bị chuyên dụng, hiện đại; thay thế, nâng cấp trang bị cũ, lạc hậu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hạ tầng PCCC và CNCH theo phân vùng rủi ro: + Vùng trọng điểm nguy cơ cháy, nổ cao (khu công nghiệp, kho tàng, chợ, trung tâm thương mại, khu dân cư mật độ cao): bố trí lực lượng, phương tiện chuyên dụng, nguồn nước và hạ tầng bảo đảm phản ứng nhanh. + Vùng đô thị và khu dân cư tập trung: bảo đảm đồng bộ giao thông tiếp cận, trụ/họng nước chữa cháy, bể/hồ dự trữ; tăng cường lực lượng PCCC cơ sở và kết nối chỉ huy. + Vùng nông thôn và khu vực đặc thù (địa bàn rộng, dân cư phân tán, rừng, khu du lịch, ven sông, ven biển) phát triển theo hướng linh hoạt, bố trí điểm PCCC khu vực, phương tiện cơ động; tận dụng nguồn nước tự nhiên kết hợp điểm lấy nước phù hợp điều kiện của địa bàn. - Lồng ghép các nội dung bố trí hạ tầng phòng cháy, chữa cháy trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường. | |
| 7 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá</p> | | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 08 cảng cá: gồm 02 cảng loại I, 03 cảng loại II, 03 cảng loại III; - Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 06 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền nghề cá: gồm 01 khu cấp vùng và 05 khu cấp tỉnh; trong đó có 04 khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá. | <p>Bổ sung nội dung theo quy định mới.</p> <p>Cập nhật Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/7/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. |
| 8 | Phương hướng phát triển các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh | Chưa đề cập | <p>- Đến năm 2030: Nâng cấp cửa khẩu phụ Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu chính; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Cang (xã Mường Chanh) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp cửa khẩu chính Tén Tàn (xã Mường Lát) thành cửa khẩu quốc tế; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Kham (xã Tam Thanh) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Yên Khương (xã Yên Khương) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Kéo Hượn (xã Nhi Sơn) thành cửa khẩu phụ.</p> <p>- Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp cửa khẩu chính Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu quốc tế; Nâng cấp 04 cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính, gồm: Cửa khẩu Cang (xã Mường Chanh); Cửa khẩu Kham (xã Tam Thanh); Cửa khẩu Yên Khương (xã Yên Khương); Cửa khẩu Kéo Hượn (xã Nhi Sơn)</p> | Bổ sung nội dung theo quy định mới |
| VI | PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI | | | |
| 1 | Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại | | | |
| a | Chợ, trung tâm thương mại | <p>a) Chợ, trung tâm thương mại</p> <p>- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 420 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 43 chợ hạng 2, 363 chợ hạng 3. Đến năm</p> | <p>a) Chợ, trung tâm thương mại:</p> <p>- Tiếp tục thực hiện 14 chợ hạng 1 gồm 13 chợ đến năm 2030 và 01 chợ sau năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt. Phát triển các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 theo quy</p> | - Điều chỉnh quy hoạch chợ và trung tâm thương mại để phù hợp với chính quyền địa |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>2030 có 486 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 44 chợ hạng 2, 428 chợ hạng 3.</p> <p>- Đến năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 15 trung tâm thương mại (TTTM), trong đó: Đô thị loại I có 07 TTTM; đô thị loại III có 02 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 02 TTTM; đô thị loại V có 04 TTTM xây dựng mới; các đô thị loại V khác nghiên cứu bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư giai đoạn sau. Đến năm 2030 có 36 TTTM, trong đó: Đô thị loại I có ít nhất 10 TTTM; đô thị loại III có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại V có ít nhất 10 TTTM.</p> <p>b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.</p> <p>c) Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)</p> <p>- Kho xăng dầu: Đến năm 2025, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 06 kho đang hoạt động; xây dựng mới 05 kho đã chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mới 09 kho xăng dầu tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 11 kho xăng dầu đã hình</p> | <p>hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1 nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.</p> <p>- Quy hoạch 07 trung tâm thương mại hạng I tại các đô thị liên phường. Bố trí các trung tâm thương mại hạng II trở lên tại các đô thị mới liên xã. Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III khác được định hướng phát triển theo quy hoạch đô thị, nông thôn tại các xã, phường. Khuyến khích nâng hạng các trung tâm thương mại nếu khả thi và phù hợp thực tế.</p> <p>b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.</p> <p>c) Quy hoạch 2 trung tâm logistics cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch các trung tâm logistics gắn với 7 nút giao đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông gồm: 03 trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với các nút giao Thiệu Giang, Đông Xuân, Đông Thăng và 04 trung tâm logistics cấp liên xã gắn với các nút giao Hà Long, Hà Lĩnh, Vạn Thiện, Yên Mỹ; bố trí các hạ tầng logistics cấp xã, phường tại quy hoạch đô thị và nông thôn.</p> <p>d) Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng:</p> | <p>phương 02 cấp và quy định về mức độ quy hoạch tỉnh.</p> <p>- Các nội dung quy hoạch trung tâm hội nghị, triển lãm và trung tâm logistics giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.</p> <p>- Cập nhật Quyết định số 861/QĐ-TTg năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>thành và đi vào hoạt động trước năm 2025; thu hút đầu tư mới 09 kho xăng dầu).</p> <p>- Kho khí dầu mỏ hỏa lỏng: Đến năm 2025, quy hoạch 12 kho (gồm: Đầu tư mới 09 kho tại khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân; quy hoạch 03 kho tại các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, giữ nguyên như quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025, thu hút đầu tư 03 kho.</p> | <p>- Kho xăng dầu trên 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 07 kho (01 kho tiếp tục hoạt động; đầu tư, xây dựng mới 03 kho; mở rộng, nâng công suất 01 kho; bổ sung 02 kho), trong đó gồm Kho dự trữ quốc gia về dầu thô tại KKT Nghi Sơn quy mô 1,0-2,0 triệu tấn.</p> <p>- Kho xăng dầu dưới 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 04 kho.</p> <p>- Kho LPG: Đến năm 2030, quy hoạch xây dựng mới 02 kho LPG.</p> <p>- Kho LNG: Đến năm 2030, quy hoạch 03 kho (bổ sung quy hoạch mới).</p> <p>- Bố trí hệ thống đường ống dẫn xăng dầu, khí đốt theo Quy hoạch điều chỉnh tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các tuyến đường ống cấp tỉnh, liên xã theo nhu cầu.</p> | |
| 2 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng Y tế</p> | <p>Hiện đại hóa 13 Bệnh viện tuyến tỉnh. Nâng cấp, mở rộng 03 Bệnh viện đa khoa các huyện Hà Trung, Quan Hóa, Thọ Xuân (đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực) thành 03 Bệnh viện đa khoa khu vực. Thành lập thêm một số Trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm cấp cứu trước viện, Trung tâm tế bào gốc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập mới Bệnh viện Phân hiệu Đại học Y Hà Nội; đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa theo hình thức xã hội hóa, tiến tới hình thành trung tâm y tế tại Thanh Hóa.</p> | <p>- Mạng lưới y tế công lập thuộc tỉnh:</p> <p>+ Nâng cấp chất lượng các trung tâm cấp tỉnh trong lĩnh vực y tế.</p> <p>+ Nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện công lập gồm: 04 bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu, 07 bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản, 27 bệnh viện đa khoa cấp cơ bản đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.</p> <p>+ Thành lập mới mỗi xã, phường 01 trạm y tế.</p> <p>+ Phát triển một số bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu như bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Ung bướu; thành</p> | <p>Cập nhật Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>Cập nhật các định hướng mới về sắp xếp hệ thống cơ sở y tế</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Đến năm 2025, hoàn chỉnh việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố. Duy trì đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến huyện. Tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện đa khoa đạt các tiêu chí bệnh viện hạng II, đảm bảo 100% bệnh viện tuyến huyện và các Phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Nâng cao năng lực cho hoạt động y tế dự phòng, bảo đảm phòng chống dịch bệnh trong tình hình mới.</p> | <p>lập một số trung tâm chuyên khoa mũi nhọn thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh.</p> <p>- Phát huy vai trò các cơ sở y tế thuộc Trường Đại học Y Hà Nội tại tỉnh.</p> <p>- Bố trí các quỹ đất theo quy hoạch đô thị và nông thôn và tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập.</p> | <p>công lập trên địa bàn tỉnh</p> |
| 3 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, nghề nghiệp</p> | <p>Đầu tư, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng mạng lưới trường học, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 95% trường tiểu học, 87% trường trung học cơ sở và 70% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Toàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 có 2.090 trường học, gồm: 771 trường mầm non, 585 trường tiểu học, 98 trường tiểu học và trung học cơ sở, 530 trường trung học cơ sở, 88 trường trung học phổ thông, 10 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 8 trường tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông.</p> <p>Ổn định cơ sở giáo dục đại học hiện có, gồm 03 trường đại học trực thuộc tỉnh và 02 phân hiệu của các trường đại học. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo.</p> | <p>Phát triển Trường Đại học Hồng Đức theo hướng đại học tự chủ, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở đại học ngoài công lập và phân hiệu đại học tại tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, khuyến khích thành lập các trường ngoài công lập; hình thành mạng lưới các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng để đào tạo lao động lành nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong vùng Bắc Trung bộ và cả nước; duy trì các trường trung cấp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tiễn của tỉnh.</p> <p>Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng; rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường trung cấp nghề và trung tâm GDNN-GDTX để hình thành mạng</p> | <p>Cập nhật các định hướng mới về sắp xếp hệ thống cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | <p>lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.</p> <p>Phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật công lập tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở chuyển đổi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập của người khuyết tật.</p> <p>Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn tại các xã, phường.</p> | |
| 4 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao</p> | <p>- Thiết chế văn hóa: Xây dựng mỗi huyện, thị xã, thành phố một thư viện đạt chuẩn; xây dựng 310 thư viện tuyến xã. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ cho Thư viện tỉnh, có khả năng hỗ trợ liên thông cho các thư viện cấp huyện, xã.</p> <p>+ Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, 80% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa; 80% số thôn (riêng miền núi là 60%) có nhà văn hóa, khu thể thao, được đầu tư trang thiết bị theo tiêu chí, đúng quy định. + Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Công viên văn hóa xứ Thanh. Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các huyện, thị xã và khu</p> | <p>- Bố trí quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng: trung tâm biểu diễn nghệ thuật kết hợp với trung tâm công nghiệp văn hóa tại khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến hoặc các khu du lịch lớn trong tỉnh; rạp chiếu phim/ trung tâm chiếu phim tỉnh Thanh Hóa; nhằm gắn kết, tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch; từng bước tạo dựng thương hiệu văn hoá Xứ Thanh.</p> <p>- Bố trí quy hoạch quy hoạch và từng bước đầu tư xây dựng 03 cụm trung tâm văn hoá, thể thao cấp tỉnh gồm:</p> <p>+ Cụm trung tâm văn hoá, thể thao của tỉnh tại Đô thị Thanh Hóa (Trung tâm văn hoá, bảo tàng, thư viện và Khu liên hợp thể thao tỉnh (gồm: sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi).</p> <p>+ Cụm trung tâm văn hoá, thể thao cấp tỉnh cho công nhân tại Khu Kinh tế Nghi Sơn (Trung tâm văn hoá, khu tập luyện, thi đấu thể thao công nhân).</p> | <p>Điều chỉnh nội dung quy hoạch các thiết chế văn hóa, thể thao phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp và mức độ của quy hoạch tỉnh.</p> <p>Cập nhật Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024.</p> <p>Nội dung quy hoạch sân Golf chuyên về Phương án phân vùng</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa xã, thôn, bản gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% các huyện đồng bằng, ven biển và 80% các huyện miền núi có nhà văn hóa thôn. Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp có 1 đến 3 chức năng (rap, cụm rap chiều phim; rap hát, nhà triển lãm) tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, đô thị Nghi Sơn, đô thị Ngọc Lặc, khu công nghiệp công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.</p> <p>Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân tại các khu công nghiệp/cụm công nghiệp/khu kinh tế; trung tâm văn hóa - thể thao cho cộng đồng tại khu vực miền núi phía Tây.</p> <p>Quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, thiết chế văn hóa, thể thao quy mô cấp vùng (05 trung tâm vùng liên huyện của tỉnh).</p> <p>Phát triển 13 sân Golf gắn với phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị sinh thái cao cấp và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.</p> <p>- Thiết chế thể thao</p> <p>+ Giai đoạn 2021-2025: Hoàn thành dự án Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; xây dựng Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 3 Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 02/03 công trình thể dục thể thao cơ</p> | <p>+ Cụm thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh dành cho cộng đồng các dân tộc khu vực miền núi phía Tây tại xã Ngọc Lặc (Trung tâm văn hoá, đào tạo vận động viên thể thao khu vực miền núi phía Tây).</p> <p>- Bố trí các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tại các khu vực đô thị và nông thôn theo quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết chế văn hoá cho lực lượng vũ trang theo tiêu chuẩn đến từng cấp; bố trí quỹ đất đảm bảo theo các định mức hiện hành cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 01 Trung tâm Văn hoá - Thể thao cấp xã đảm bảo phục vụ sinh hoạt của xã sau sáp nhập; mỗi thôn, bản, khu phố có 01 Nhà văn hoá - Khu thể thao đảm bảo nhu cầu phục vụ sinh hoạt của Nhân dân.</p> <p>- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt: Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Sầm Sơn, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Bà Triệu; Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn và các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.</p> <p>Nâng cấp xếp hạng Khu di chỉ khảo cổ Đông Sơn thành khu di tích quốc gia đặc biệt; Lập hồ sơ đề nghị Khu di tích khảo cổ Hang Con Moong và vùng phụ cận là di sản thế giới.</p> | <p>chức năng (khu thể dục thể thao).</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác.</p> <p>+ Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thành Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng Trung tâm đào tạo vận động viên Thanh Hóa (quy mô Bắc Miền Trung); tiếp tục xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và các Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có đầy đủ 03/03 công trình thể dục thể thao cơ bản và các công trình thể thao khác.</p> | | |
| 5 | <p>Phương hướng phát triển hạ tầng hệ thống bảo trợ xã hội</p> | <p>Hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội:</p> <p>+ Giai đoạn 2021-2025, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động của 4 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; giai đoạn 2026-2030, phát triển mới 6 cơ sở trợ giúp xã hội công lập.</p> <p>+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất 02 cơ sở cai nghiện ma túy hiện có, gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tại xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống; Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tại xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa.</p> <p>+ Các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia được duyệt.</p> <p>+ Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa: Giữ nguyên vị trí tại phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm.</p> | <p>Bổ trí quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở chăm sóc người cao tuổi: tối thiểu 01 cơ sở. - Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí: tối thiểu 02 cơ sở. - Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn công lập: tối thiểu 01 cơ sở. - Cơ sở chăm sóc người khuyết tật: tối thiểu 02 cơ sở. - Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội: tối thiểu 03 cơ sở công lập. - Cơ sở cai nghiện ma túy: tối thiểu 02 cơ sở. | <p>Cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2024.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|------------|---|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 6 | Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ | Tập trung xây dựng Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn của khu vực Miền Trung. Khuyến khích phát triển các Phân hiệu Đại học trên địa bàn tỉnh, các cơ sở nghiên cứu ngoài công lập đầu tư và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển. | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ngoài công lập gắn với hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. - Xây dựng, phát triển Trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp và đổi mới tại các tổ chức khoa học làm nòng cốt trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trụ cột của tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước. - Tạo điều kiện kết nối Viện - Trường - Doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống. - Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh Thanh Hóa, nhất là lĩnh vực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. | Cập nhật các định hướng tại Kế hoạch số 266/KH-TU ngày 26/4/2025 của Tỉnh ủy Thanh Hoá về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. |
| VII | PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | | |
| 1 | Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học | | | |
| a | Phân vùng môi trường | Theo 03 vùng chính, gồm: - Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Vùng lõi các di sản thiên nhiên (Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam | Phân vùng môi trường theo 03 vùng chính: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng hạn chế phát thải; (3) Vùng môi trường khác gồm các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng trên. | Cập nhật địa danh các phân vùng và khu vực quy hoạch sau khi hình thành chính quyền địa phương 2 cấp. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn Loài và sinh cảnh: Sển Tam Quy và Nam Động (mở rộng) và các khu bảo tồn thiên nhiên khác); (2) Khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa; (3) Khu vực cấp nước sinh hoạt được quy định trong phân vùng chức năng tài nguyên nước của tỉnh Thanh Hóa; (4) Khu dân cư tập trung ở đô thị: 30 phường thành phố Thanh Hóa, khu vực 8 phường thuộc thành phố Sầm Sơn và 6 phường thuộc thị xã Bim Sơn; (5) Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.</p> <p>- Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm các khu bảo tồn; (2) Vùng ngoại thành thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, các khu vực đô thị loại V trở lên được quy hoạch; trừ các đô thị này được định hướng là khu đô thị phát triển công nghiệp và thuộc khu kinh tế Nghi Sơn mở rộng; (3) Khu vực phát triển du lịch; (4) Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất; (5) Hành lang bảo vệ tài nguyên nước khu vực thượng lưu các hệ thống sông lớn (khu vực bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt).</p> <p>- Vùng môi trường khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại mục trên.</p> | | |
| b | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển | - Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: - Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích | Cập nhật, bổ sung nội dung Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--------------------------------|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.</p> <p>- Hoàn thiện quy hoạch và đưa vào hoạt động hệ thống các khu bảo tồn hiện có gồm: Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; các khu bảo tồn cấp tỉnh gồm khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng).</p> <p>- Phát triển và nâng cấp hệ thống Vườn thực vật, trạm cứu hộ tại Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên và quy hoạch 01 khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa và tại Vườn Quốc gia, khu bảo tồn Pù Luông, Pù Hu và Xuân Liên.</p> <p>- Thành lập và đưa vào hoạt động 04 hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương; Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò; Xuân Liên - Pù Hoạt và hành lang kết nối hai phân khu của khu bảo tồn Pù Luông.</p> | <p>ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.</p> <p>- Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có; định hướng quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao; thành lập và đưa vào hoạt động các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên; chuyển tiếp và quy hoạch mới các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.</p> | <p>tướng Chính phủ phê duyệt tạo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024</p> |
| c | Phương án quan trắc môi trường | <p>- Môi trường nước:</p> <p>+ Nước mặt: Duy trì 47 vị trí quan trắc hiện có trên các sông; 07 vị trí quan trắc trên hồ. Đến năm 2030, bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm).</p> | (Giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt) | Rà soát, điều chỉnh địa danh phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>+ Nước dưới đất: Duy trì 32 vị trí quan trắc hiện có theo 04 khu vực. Đến năm 2030, bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm (các khu công nghiệp; khu chăn nuôi tập trung tại huyện Yên Định, Như Xuân, Hậu Lộc; khu du lịch Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, xã đảo Nghi Sơn).</p> <p>+ Nước biển ven bờ: Duy trì 03 vị trí quan trắc hiện có dọc bờ biển. Đến năm 2030, bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép); xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu khu kinh tế Nghi Sơn, Lạch Hới, thành phố Sầm Sơn, Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn).</p> <p>+ Nước biển ngoài khơi: Duy trì 07 vị trí quan trắc hiện có.</p> <p>- Môi trường đất: Duy trì 30 vị trí quan trắc hiện có theo 03 vùng đất. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các khu công nghiệp).</p> <p>- Môi trường không khí - tiếng ồn: Duy trì 50 vị trí quan trắc hiện có. Đến năm 2030, bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn; 08 vị trí quan trắc khu dân cư cạnh khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại khu kinh tế Nghi Sơn; 20 vị trí quan trắc khu</p> | | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>dân cư tại trung tâm thành phố Sầm Sơn, thị trấn các huyện còn lại, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.</p> <p>- Đa dạng sinh học:</p> <p>+ Hệ sinh thái thủy vực: Duy trì 20 vị trí quan trắc hiện có trên hệ thống, hồ. Đến năm 2030, bổ sung 13 vị trí quan trắc tại đảo hòn Mê và các hồ thủy điện.</p> <p>+ Hệ sinh thái rừng: Duy trì 5 vị trí quan trắc hiện có tại rừng ngập mặn Nga Tân, khu bảo tồn Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, khu bảo tồn Xuân Liên. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, VQG Cúc Phương, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.</p> | | |
| d | <p>Định hướng bảo vệ và phát triển rừng</p> | <p>- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen.</p> <p>- Rừng phòng hộ: Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, đến năm 2030 rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi</p> | <p>(Cơ bản giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt)</p> <p>- Rừng phòng hộ: Rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.</p> | <p>Cập nhật theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.</p> <p>- Rừng sản xuất: Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng. Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu.</p> | | |
| 2 | Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên | | | |
| a | Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản | <p>Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.</p> | <p>- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.</p> <p>- Khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm 173 khu vực, vị trí theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.</p> | <p>Cập nhật khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác theo Quyết định 92/QĐ-TTg</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| b | Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác | <ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp 200 mỏ (187 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường và 13 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép). - Tích hợp 124 mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (gồm 116 vị trí mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng; 08 khu vực các tuyến sông cần nạo vét) và 100 vị trí bãi tập kết cát. - Tích hợp 233 mỏ đất làm vật liệu xây dựng (gồm: 60 mỏ sét làm gạch; 17 mỏ đất làm vật liệu đắp đê; 156 mỏ đất san lấp). | <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023; - Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023; - Các mỏ đã có trong quy hoạch tỉnh được duyệt: <ul style="list-style-type: none"> + Loại bỏ các mỏ và khu vực nạo vét cát bị chồng lấn toàn phần với đất rừng sản xuất và đất Quốc phòng - An ninh; + Cập nhật lại ranh giới, diện tích các mỏ bị chồng lấn một phần bởi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất Quốc phòng - An ninh; + Tiếp tục quy hoạch các mỏ và khu vực nạo vét cát không bị chồng lấn bởi các Quy hoạch chuyên ngành và đất Quốc phòng - An ninh. - Các mỏ bổ sung vào quy hoạch tỉnh: gồm 12 mỏ đá làm vật liệu xây dựng; 03 mỏ sét làm vật liệu xây dựng; 10 mỏ cát xây dựng. | Rà soát bổ sung và loại bỏ một số mỏ theo hiện trạng thực tế và nhu cầu mỏ làm vật liệu xây dựng trên địa bàn. |
| 3 | Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: phân thành 7 vùng chức năng như sau (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa): Vùng I (Thượng nguồn sông Mã); Vùng II (Lưu vực sông Bưởi); Vùng III (Bắc sông Mã); Vùng IV (Nam sông Mã - Bắc sông Chu); Vùng V (Lưu | (Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|---|--------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>vực sông Âm); Vùng VI (Thượng sông Chu đến Bái Thượng); Vùng VII (Nam sông Chu).</p> <p>b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, đảm bảo: (1) Đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.</p> <p>c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm; phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng; kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.</p> <p>d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối</p> | | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|--|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp; lập kế hoạch quản lý rủi ro, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét, lũ lụt gây ra.</p> | | |
| 4 | <p>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu</p> | | | |
| a | <p>Phân vùng rủi ro thiên tai</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Có 49 xã, phường thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố ven biển. - Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: Có 17 huyện (trong đó có 11 huyện miền núi). - Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông (trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố có đê) chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông. - Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các huyện Bá Thước, Lang Chánh, | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Tại 16 xã, phường ven biển. - Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sương muối, mưa đá, lốc, cháy rừng do tự nhiên: Tập trung chủ yếu tại 74 xã khu vực miền núi của tỉnh. - Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông trên địa bàn các phường, xã có đê, chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông: Tại 69 xã, phường có đê. - Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tại 32 xã, phường, tập trung | <p>Rà soát, điều chỉnh theo địa danh mới sau khi hình thành chính quyền 2 cấp.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|---|---|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (huyện Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luồng thuộc huyện Quan Sơn.</p> <p>- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc thị xã Nghi Sơn, sông Lèn thuộc huyện Hậu Lộc, sông Mã thuộc huyện Bá Thước, sông Mực thuộc huyện Như Thanh.</p> | <p>chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các khu vực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (khu vực Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luồng thuộc khu vực Quan Sơn, thượng lưu sông Bưởi.</p> <p>- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tại 99 xã phường, tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc các khu vực Nghi Sơn; sông Lèn thuộc khu vực Hậu Lộc, Nga Sơn; sông Mã thuộc khu vực Bá Thước, Mường Lát,...</p> | |
| b | <p>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu</p> | <p>- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, lũ lụt trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.</p> <p>- Kien toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.</p> | <p>(Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt)</p> | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|----------|--|--------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, khu neo đậu tàu thuyền; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.</p> <p>- Đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng vùng, miền bảo đảm truyền tải thông tin dự báo, cảnh báo các rủi ro, thiên tai được kịp thời, có độ chính xác cao; phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trong nhà trường, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống rủi ro, thiên tai phù hợp với từng vùng, miền.</p> <p>- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho công tác phòng, chống thiên tai; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ liên quan đến khí tượng, thủy văn và phòng chống thiên tai; sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính được tài trợ bên ngoài cho tỉnh.</p> <p>- Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai. Tập trung ứng dụng công nghệ tự động hóa, viễn thám trong quan trắc, giám sát, dự báo, truyền cơ sở dữ liệu theo thời gian thực, ứng</p> | | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>dụng vật liệu mới, giải pháp mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.</p> <p>- Hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai với các địa phương, đặc biệt là các tỉnh lân cận. Tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ của quốc tế trong phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.</p> | | |
| c | <p>Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đề, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai</p> | <p>- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm, đê tả sông Lèn xã Nga Bạch và đê Đông sông Cung. Điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê tả sông Mã thay thế cho tuyến đê tả sông Mã hiện có từ K60+150-K65; xây dựng mới đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương (xã Nga Thiện và xã Nga Điền, huyện Nga Sơn).</p> <p>- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê tả sông Thị Long, huyện Nông Cống; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống.</p> <p>- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: Đê biển Nga Sơn giai đoạn II; đê, kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê, kè biển xã Hoàng Trường thay thế cho tuyến đê biển xã Hoàng Trường hiện có. Ngoài ra, xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi</p> | <p>- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có. Bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã, xã Quý Lộc; đê tả sông Lèn, xã Nga Sơn; đê tả sông Mã và đê Đông sông Cung thuộc xã Hoàng Thanh; đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An.</p> <p>- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: tả sông Thị Long; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống (cũ). Cải dịch tuyến đê hữu sông Bạng đoạn từ K1+400 - K2+200, phường Hải Bình.</p> <p>- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi dọc bờ biển về hướng Bắc đến đầu nối với đê biển xã Hoàng Thanh.</p> <p>- Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu hệ thống đê sông Mã; hệ thống sông Yên, sông Bạng: Chiều rộng mặt đê $B > 6$ m đối với các tuyến đê chính; $B > 4$ m đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m > 2$; chiều rộng mặt cơ đê $B \geq 4$ m, mái cơ $m \geq 2$.</p> <p>- Cải tạo chỉnh trang, đảm bảo an toàn cho các khu dân cư hiện có được phép tồn tại ngoài đê và các bãi sông</p> | <p>Rà soát, điều chỉnh theo địa danh mới sau khi hình thành chính quyền 2 cấp.</p> <p>Bổ sung cải dịch đê hữu sông Bạng đoạn từ K1+400m - K2+200m trong Khu kinh tế Nghi Sơn để phù hợp với Điều chỉnh QHC KKT Nghi Sơn đã .</p> <p>Bổ sung nội dung các khu vực ngoài đê được phép tồn tại khu làng xóm hiện hữu và bãi sông phục vụ phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>Bổ sung các phụ lục về phân cấp quản lý đê điều và danh mục các dự án đê điều.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-------------|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | đọc bờ biển về hướng Bắc đến đầu nối với đê biển Hoàng Phụ hiện có. | phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Mã. Từng bước di dời các hộ dân ngoài đê tại các khu vực còn lại vào phía trong. Tiếp tục thực hiện việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập bổ sung “các khu vực dân cư hiện có ngoài bãi sông được phép tồn tại thuộc các tuyến sông có đê” trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế. | |
| VIII | PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI | | | |
| 1 | Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất | Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.111.471,36 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 894.325,36 ha; đất phi nông là 202.990,0 ha; đất chưa sử dụng là 14.156,0 ha. | Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.111.471,36 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 894.325,36 ha; đất phi nông là 202.990,0 ha; đất chưa sử dụng là 14.156,0 ha. | Điều chỉnh tăng tổng diện tích đất tự nhiên do cập nhật các khu vực dự kiến lấn biển. Điều chỉnh tăng đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án quốc phòng, an ninh và các dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp tỉnh. |
| IX | GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH | | | |
| 1 | Các giải pháp huy động vốn | Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình trọng điểm, có tính đột phá và sức lan tỏa, các công trình cấp bách. Khai thác có hiệu quả các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Xã hội hóa, đa dạng các hình thức đầu tư nhằm huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nâng cao thứ hạng | (Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|--|--|---|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); tổ chức thực hiện tốt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (DDCI). Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban ngành cấp tỉnh. | | |
| 2 | Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển | Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương ban hành; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng thông thoáng, đúng quy định, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác. Xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình hợp tác giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và vùng Bắc Trung Bộ. | (Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) | |
| 3 | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển đào tạo, dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các | (Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) | |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----|---|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>ơ sở đào tạo của tỉnh với các cơ sở trong và ngoài nước trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm.</p> | | |
| 4 | <p>Giải pháp về bảo vệ môi trường</p> | <p>Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường; tăng cường tìm kiếm, vận động các nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài hỗ trợ cho các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường.</p> | <p>(Giữ nguyên nội dung theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt)</p> | |
| 5 | <p>Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo</p> | <p>Phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin khoa học và công nghệ, sản giao dịch công nghệ, thiết bị Thanh Hóa. Đầu tư nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Trung tâm Thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước các cấp về khoa học và công nghệ</p> <p>Phối hợp, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu đầu ngành trong nước và quốc tế để thực hiện một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột phá. Hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kết nối và sử dụng dịch vụ ở các Trung tâm hỗ trợ khởi</p> | <p>Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo đột phá về nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Theo đó, xác lập khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là trụ cột của mô hình tăng trưởng, được lồng ghép ngay từ khâu hoạch định chính sách, thu hút đầu tư và phát triển ngành; thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Tập trung triển khai chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, lấy dữ liệu làm nền tảng, gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Chủ động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển</p> | <p>Điều chỉnh, bổ sung các nội dung mới, trong đó trọng tâm chuyển đổi số.</p> |

| TT | NỘI DUNG | QUYẾT ĐỊNH 153 | DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH | THUYẾT MINH |
|-----------|-----------------|---|---|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | <p>ngành đổi mới sáng tạo quốc gia; thu hút cố vấn, chuyên gia, nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín ở trong nước, nước ngoài hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.</p> | <p>các lĩnh vực công nghệ mới, trong đó có kinh tế không gian tầm thấp. Cùng với đó, tăng cường đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ và hạ tầng số đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.</p> | |

Phụ lục số 01A**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Tên đô thị | Loại đô thị | Phạm vi quy hoạch đô thị |
|-----------|--|--------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| A | Đô thị liên phường hiện hữu (04 đô thị) | | |
| 1 | Đô thị Thanh Hóa | II | Gồm 6 phường: Hạc Thành, Hàm Rồng, Quảng Phú, Đông Tiến, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên |
| 2 | Đô thị Sầm Sơn | II | Gồm 2 phường: Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn |
| 3 | Đô thị Bim Sơn | II | Thuộc 2 phường: Bim Sơn, Quang Trung |
| 4 | Đô thị Nghi Sơn | III | Gồm 8 phường: Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; 2 xã: Các Sơn, Trường Lâm. |
| B | Đô thị mới liên xã (03 đô thị) | | |
| 5 | Đô thị Hoằng Hóa | III | Gồm 8 xã: Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Thanh, Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Sơn, Hoằng Giang, Hoằng Phú |
| 6 | Đô thị Quảng Xương | III | Gồm 5 xã: Lưu Vê, Quảng Yên, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang |
| 7 | Đô thị Thọ Xuân | III | Gồm 6 xã: Thọ Xuân, Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Long, Xuân Hòa, Xuân Lộc |
| C | Đô thị mới 01 xã (24 đô thị) | | |
| 1 | Đô thị Hà Trung | III | Toàn bộ địa giới xã Hà Trung |
| 2 | Đô thị Hà Long | III | Toàn bộ địa giới xã Hà Long |
| 3 | Đô thị Hoạt Giang | III | Toàn bộ địa giới xã Hoạt Giang |
| 4 | Đô thị Hậu Lộc | III | Toàn bộ địa giới xã Hậu Lộc |
| 5 | Đô thị Vạn Lộc | III | Toàn bộ địa giới xã Vạn Lộc |
| 6 | Đô thị Triệu Lộc | III | Toàn bộ địa giới xã Triệu Lộc |
| 7 | Đô thị Nga Sơn | III | Toàn bộ địa giới xã Nga Sơn |
| 8 | Đô thị Nông Cống | III | Toàn bộ địa giới xã Nông Cống |
| 9 | Đô thị Công Chính | III | Toàn bộ địa giới xã Công Chính |
| 10 | Đô thị Trung Chính | III | Toàn bộ địa giới xã Trung Chính |
| 11 | Đô thị Thiệu Hóa | III | Toàn bộ địa giới xã Thiệu Hóa |
| 12 | Đô thị Thiệu Quang | III | Toàn bộ địa giới xã Thiệu Quang |
| 13 | Đô thị Thiệu Trung | III | Toàn bộ địa giới xã Thiệu Trung |
| 14 | Đô thị Yên Định | III | Toàn bộ địa giới xã Yên Định |
| 15 | Đô thị Định Tân | III | Toàn bộ địa giới xã Định Tân |
| 16 | Đô thị Quý Lộc | III | Toàn bộ địa giới xã Quý Lộc |
| 17 | Đô thị Triệu Sơn | III | Toàn bộ địa giới xã Triệu Sơn |
| 18 | Đô thị Đông Tiến | III | Toàn bộ địa giới xã Đông Tiến |

| TT | Tên đô thị | Loại đô thị | Phạm vi quy hoạch đô thị |
|-----------|--|--------------------|---------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 19 | Đô thị Ngọc Lặc | III | Toàn bộ địa giới xã Ngọc Lặc |
| 20 | Đô thị Cẩm Thủy | III | Toàn bộ địa giới xã Cẩm Thủy |
| 21 | Đô thị Kim Tân | III | Toàn bộ địa giới xã Kim Tân |
| 22 | Đô thị Như Thanh | III | Toàn bộ địa giới xã Như Thanh |
| 23 | Đô thị Thường Xuân | III | Toàn bộ địa giới xã Thường Xuân |
| 24 | Đô thị Mường Lát | III | Toàn bộ địa giới xã Mường Lát |
| D | Các khu vực đô thị nằm trong xã (thị trấn cũ hoặc khu vực đã được công nhận loại) | | |

Ghi chú:

- Phạm vi quy hoạch đô thị tại bảng trên là dự kiến cần được luận chứng và có thể thay đổi phù hợp với điều kiện thực tế khi lập các nhiệm vụ quy hoạch đô thị.

- Các khu vực đô thị nằm trong xã gồm các khu vực thị trấn, thị xã cũ, khu vực đô thị mới đã được công nhận loại và khu vực đô thị thuộc xã được xác định khi lập quy hoạch chung xã.

Phụ lục số 01B**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Khu vực | Số lượng | Danh mục các xã |
|----|---|----------|---|
| 1 | Các xã nằm trong quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2030 | 43 xã | (1) Xã Hà Long; (2) Xã Hoàng Hóa; (3) Xã Lưu Vệ; (4) Xã Nông Công; (5) Xã Thiệu Hóa; (6) Xã Thọ Xuân; (7) Xã Yên Định; (8) Xã Hà Trung; (9) Xã Hậu Lộc; (10) Xã Hoàng Lộc; (11) Xã Hoàng Phú; (12) Xã Quảng Yên; (13) Xã Quảng Bình; (14) Xã Trung Chính; (15) Xã Thọ Long; (16) Xã Triệu Sơn; (17) Xã Cẩm Thủy; (18) Xã Kim Tân; (19) Xã Thiệu Trung; (20) Xã Thiệu Quang; (21) Xã Định Tân; (22) Xã Nga Sơn; (23) Xã Hoàng Tiến; (24) Xã Hoàng Thanh; (25) Xã Hoàng Châu; (26) Xã Hoàng Sơn; (27) Xã Hoàng Giang; (28) Xã Triệu Lộc; (29) Xã Quảng Ninh; (30) Xã Tiên Trang; (31) Xã Quý Lộc; (32) Xã Sao Vàng; (33) Xã Lam Sơn; (34) Xã Xuân Hòa; (35) Xã Xuân Lập; (36) Xã Vạn Lộc; (37) Xã Đông Tiến; (38) Xã Như Thanh; (39) Xã Công Chính; (40) Xã Ngọc Lặc; (41) Xã Hoạt Giang; (42) Xã Thường Xuân; (43) Xã Mường Lát. |
| 2 | Các xã nông thôn đồng bằng, ven biển | 35 xã | (1) Xã Hồ Vương; (2) Xã Hợp Tiến; (3) Xã Yên Trường; (4) Xã Quảng Chính; (5) Xã Hoa Lộc; (6) Xã Thắng Lợi; (7) Xã Trường Văn; (8) Xã Cẩm Tú; (9) Xã Tống Sơn; (10) Xã Tân Tiến; (11) Xã Thăng Bình; (12) Xã Tượng Lĩnh; (13) Xã Xuân Tín; (14) Xã Thiệu Toán; (15) Xã Yên Ninh; (16) Xã Yên Phú; (17) Xã Biện Thượng; (18) Xã Các Sơn; (19) Xã Trường Lâm; (20) Xã Quảng Ngọc; (21) Xã Đông Thành; (22) Xã Nga Thắng; (23) Xã Nga An; (24) Xã Ba Đình; (25) Xã Thiệu Tiến; (26) Xã Định Hòa; (27) Xã Tây Đô; (28) Xã Thọ Phú; (29) Xã Vĩnh Lộc; (30) Xã Tân Ninh; (31) Xã An Nông; (32) Xã Thọ Lập; (33) Xã Thọ Ngọc; (34) Xã Lĩnh Toại; (35) Xã Thạch Bình. |
| 3 | Các xã nông thôn miền núi | 40 xã | (1) Xã Điền Lư; (2) Xã Thạch Lập; (3) Xã Ngọc Liên; (4) Xã Kiên Thọ; (5) Xã Cẩm Tân; (6) Xã Vân Du; (7) Xã Xuân Du; (8) Xã Mậu Lâm; (9) Xã Cẩm Thạch; (10) Xã Cẩm Vân; (11) Xã Nguyệt Ấn; (12) Xã Thượng Ninh; (13) Xã Xuân Bình; (14) Xã Xuân Thái; (15) Xã Thành Vinh; (16) Xã Thạch Quảng; (17) Xã Mường Mìn; (18) Xã Bá Thước; (19) Xã Minh Sơn; (20) Xã Yên Thọ; (21) Xã Như Xuân; (22) Xã Linh Sơn; (23) Xã Ngọc Trạo; (24) Xã Thọ Bình; (25) Xã Thanh Kỳ; (26) Xã Hóa Quý; (27) Xã Đông Lương; (28) Xã Quang Chiểu; (29) Xã Nhi Sơn; (30) Xã Pù Nhi; (31) Xã Tam Chung; (32) Xã Trung Lý; (33) Xã Hội Xuân; (34) Xã Nam Xuân; (35) Xã Thiên Phú; (36) Xã Sơn Điện; (37) Xã Quý Lương; (38) Xã Luận Thành; (39) Xã Yên Nhân; (40) Xã Lương Sơn. |

Phụ lục số 02**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. CÁC KHU KINH TẾ

| TT | Danh mục | Địa điểm | Quy mô (ha) | Ghi chú |
|-----------|--|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Khu kinh tế Nghi Sơn | Các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; các xã Trường Lâm, Các Sơn, Thanh Kỳ; một phần các xã Công Chính, Yên Thọ | Khoảng 106.000ha (trong đó có 66.497,57 ha đất liền, hải đảo và 39.502,43 ha mặt nước biển). | Khu kinh tế ven biển hiện hữu |
| 2 | Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hoá | <u>Phân khu 1:</u> thuộc các phường Đông Quang, Đông Sơn, Hạc Thành, xã Đông Tiên, Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiên và các phường, xã lân cận | Quy mô mỗi phân khu tối thiểu 10.000ha (xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế) | Khu kinh tế chuyên biệt quy hoạch mới |
| | | <u>Phân khu 2:</u> thuộc các xã Sao Vàng, Thọ Bình, Thọ Ngọc và các xã lân cận | | |
| | | <u>Phân khu 3:</u> lồng ghép trong KKT Nghi Sơn | | |
| 3 | Khu Kinh tế cửa khẩu Na Mèo | Xã Na Mèo và các xã lân cận | Quy mô xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế | Khu kinh tế cửa khẩu thành lập sau năm 2030 |

II. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP NGOÀI KHU KINH TẾ NGHI SƠN

| STT | Tên KCN | Quy mô diện tích | | Địa điểm (xã, phường) | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|---|
| | | Đến năm 2030 (ha) | Sau năm 2030 (ha) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| I | KCN trong KKT Nghi Sơn | 4.500,00 | 9.500,00 | KKT Nghi Sơn | |
| II | KCN ngoài KKT Nghi Sơn | 5.709,85 | 7.950,49 | | |
| II.1 | KCN đã có trong quy hoạch | 4.269,85 | 5.710,49 | | |
| 1 | KCN Lễ Môn | 83,94 | 0,00 | Quảng Phú | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | KCN Tây Bắc Ga | 146,60 | 146,60 | Hạc Thành; Hàm Rồng, Đông Tiến | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 3 | KCN Bim Sơn | 565,00 | 610,00 | Quang Trung, Bim Sơn và xã Hà Long | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 4 | KCN Hoàng Long | 43,00 | 43,00 | Nguyệt Viên | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 5 | KCN Lam Sơn - Sao Vàng | 533,86 | 533,86 | Sao Vàng, Thọ Bình | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 6 | KCN phía Tây TP Thanh Hóa | 535,84 | 645,20 | Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 7 | KCN Phú Quý | 540,00 | 845,00 | Hoàng Phú, Hoàng Giang, Hoàng Sơn | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 8 | KCN Lưu Bình | 161,00 | 413,77 | Quảng Ninh, Quảng Bình | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 9 | KCN Giang Quang Thịnh | 298,56 | 298,56 | Thiệu Quang | Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 10 | KCN Bắc Hoàng Hóa | 146,00 | 250,55 | Hoàng Phú, Hoàng Giang | Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt |
| 11 | KCN Hà Long | 342,00 | 544,55 | Hà Long; Quang Trung | Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt |

PL-71

| STT | Tên KCN | Quy mô diện tích | | Địa điểm (xã, phường) | Ghi chú |
|-------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|---|
| | | Đến năm 2030 (ha) | Sau năm 2030 (ha) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 12 | KCN Tượng Lĩnh | 344,05 | 344,05 | Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh | Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt |
| 13 | KCN Nga Tân | 150,00 | 427,16 | Tân Tiến, Nga Sơn | Chưa thành lập |
| 14 | KCN Đa Lộc | 180,00 | 231,19 | Vạn Lộc | Chưa thành lập |
| 15 | KCN Tống Sơn | 200,00 | 422,00 | Tống Sơn | Chưa thành lập |
| II.2 | KCN bổ sung mới | 1.490,00 | 2.095 | | |
| 1 | KCN Sao Vàng | 200,00 | 500,00 | Sao Vàng | Quy hoạch mới |
| 2 | KCN Phúc Đạt | 280,00 | 280,00 | Hoàng Hóa | Quy hoạch mới |
| 3 | KCN Đông Quang | 300,00 | 600,00 | Đông Quang | Quy hoạch mới |
| 4 | KCN Thiệu Quang | 200,00 | 300,00 | Thiệu Hóa, Thiệu Quang | Quy hoạch mới |
| 5 | KCN Thiệu Hoá | 200,00 | 300,00 | Thiệu Hóa, Thiệu Tiến | Quy hoạch mới |
| 6 | KCN Thăng Bình | 260,00 | 260,00 | Nông Cống, Thăng Bình | Quy hoạch mới |

Ghi chú:

- Đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh 04 Khu công nghiệp, gồm: KCN Phong Ninh (450ha); KCN Thạch Quảng (120ha); KCN Ngọc Lặc (150ha); KCN Bãi Trành (146ha).

- Quy mô diện tích các khu công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi lập quy hoạch và thành lập khu công nghiệp cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích và xác định phạm vi, ranh giới khu công nghiệp cho phù hợp.

Phụ lục số 03**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|---|-------------------------------|-----------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| | TỔNG CỘNG | | 6.052,02 | 6.426,62 | |
| 1 | Phường Nguyệt Viên | | 17,10 | 17,10 | |
| 1 | CCN phía Đông Bắc TP.Thanh Hóa | Phường Nguyệt Viên | 17,10 | 17,10 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, điều chỉnh diện tích cho phù hợp với thực tế |
| 2 | Phường Hàm Rồng | | 26,60 | 26,60 | |
| 1 | CCN phía Bắc phường Hàm Rồng | Phường Hàm Rồng | 26,60 | 26,60 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 3 | Phường Quảng Phú | | 65,00 | 65,00 | |
| 1 | CCN phía Tây Nam TP.Thanh Hóa | Phường Quảng Phú; Xã Quảng Yên; Xã Lưu Vệ | 65,00 | 65,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 4 | Phường Đông Quang | | 67,25 | 67,25 | |
| 1 | CCN Đông Vãn | Phường Đông Quang | 17,25 | 17,25 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Đông Phú | Phường Đông Quang | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 5 | Phường Đông Tiến | | 75,00 | 75,00 | |
| 1 | CCN Châu Giao | Phường Đông Tiến | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 6 | Phường Đông Sơn | | 49,94 | 87,84 | |
| 1 | CCN Đông Ninh | Phường Đông Sơn | 14,94 | 14,94 | Đã thành lập năm 2020 nhưng đã có Quyết định bãi bỏ Quyết định thành lập (QĐ 860/QĐ-UBND |

PL-73

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|-----------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| | | | | | ngày 30/3/2026); điều chỉnh địa danh, giảm diện tích cho phù hợp với thực tế |
| 2 | CCN Đông Thịnh- Đông Minh | Phường Đông Sơn | 35,00 | 35,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 3 | CCN Đông Minh | Phường Đông Sơn | | 37,90 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 7 | Phường Bim Sơn | | 150,96 | 150,96 | |
| 1 | CCN Đông Sơn I | Phường Bim Sơn | 45,00 | 45,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Đông Sơn II | Phường Bim Sơn | 35,96 | 35,96 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 3 | CCN Hà Vinh | Phường Bim Sơn | 70,00 | 70,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 8 | Xã Tổng Sơn | | 59,73 | 59,73 | |
| 1 | CCN Hà Lĩnh II | Xã Tổng Sơn | 23,73 | 23,73 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, điều chỉnh diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Hà Tân | Xã Tổng Sơn | 36,00 | 36,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 9 | Xã Hà Long | | 148,48 | 222,48 | |
| 1 | CCN Hà Long I | Xã Hà Long | 74,48 | 74,48 | Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Hà Long II | Xã Hà Long | | 74,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh thời gian thực hiện |
| 3 | CCN Hà Long III | Xã Hà Long | 74,00 | 74,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 10 | Xã Hà Trung | | 60,00 | 60,00 | |

PL-74

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Yên Sơn | Xã Hà Trung | 60,00 | 60,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 11 | Xã Trung Chính | | 113,76 | 113,76 | |
| 1 | CCN Hoàng Sơn | Xã Trung Chính | 23,00 | 23,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Cầu Quan | Xã Trung Chính | 47,20 | 47,20 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 3 | CCN Tân Thọ | Xã Trung Chính | 43,56 | 43,56 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 12 | Xã Tượng Lĩnh | | 96,50 | 96,50 | |
| 1 | CCN Tượng Lĩnh | Xã Tượng Lĩnh; Xã Thăng Bình | 46,50 | 46,50 | Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Tượng Lĩnh 2 | Xã Tượng Lĩnh | 50,00 | 50,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 13 | Xã Nông Cống | | 86,82 | 86,82 | |
| 1 | CCN Vạn Thắng - Yên Thọ | Xã Yên Thọ, xã Nông Cống | 43,82 | 43,82 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh, diện tích, tên gọi theo thực tế |
| 2 | CCN Minh Khôi | Xã Nông Cống | 43,00 | 43,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 14 | Xã Thăng Lợi | | 40,00 | 40,00 | |
| 1 | CCN Tế Nông | Xã Thăng Lợi | 40,00 | 40,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh |
| 15 | Xã Triệu Sơn | | 49,37 | 49,37 | |
| 1 | CCN Liên xã: Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền | Xã Triệu Sơn | 49,37 | 49,37 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 16 | Xã Hợp Tiến | | 210,00 | 210,00 | |

PL-75

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Hợp Thắng | Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh | 70,00 | 70,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi theo thực tế |
| 2 | CCN Hợp Thắng II | Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh, xã An Nông | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và thời gian thực hiện |
| 3 | CCN Hợp Thắng III | Xã Hợp Tiến | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và thời gian thực hiện |
| 17 | Xã Tân Ninh | | 70,00 | 70,00 | |
| 1 | CCN Tân Ninh | Xã Tân Ninh | 70,00 | 70,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 18 | Xã Đồng Tiến | | 70,00 | 70,00 | |
| 1 | CCN Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và tên gọi cho phù hợp với thực tế |
| 19 | Xã Thọ Ngọc | | 50,00 | 120,00 | |
| 1 | CCN Thọ Ngọc I | Xã Thọ Ngọc | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 2 | CCN Thọ Ngọc II | Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Phú | | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 20 | Xã Thọ Phú | | 20,00 | 20,00 | |
| 1 | CCN Xuân Lộc | Xã Thọ Phú | 20,00 | 20,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi, diện tích |
| 21 | Xã Xuân Lập | | 150,00 | 150,00 | |
| 1 | CCN Xuân Lai | Xã Xuân Lập | 75,00 | 75,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Trường Xuân | Xã Xuân Lập | 75,00 | 75,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 22 | Xã Thọ Lập | | 40,00 | 40,00 | |

PL-76

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Thọ Minh | Xã Thọ Lập | 40,00 | 40,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 23 | Xã Thọ Xuân | | 75,00 | 75,00 | |
| 1 | CCN Thọ Nguyên | Xã Thọ Xuân | 75,00 | 75,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 24 | Xã Xuân Hoà | | 90,00 | 90,00 | |
| 1 | CCN Xuân Hòa - Thọ Hải | Xã Xuân Hoà | 70,00 | 70,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Thọ Diên | Xã Xuân Hoà | 20,00 | 20,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 25 | Xã Xuân Tín | | 55,00 | 55,00 | |
| 1 | CCN Xuân Tín - Phú Xuân | Xã Xuân Tín | 35,00 | 35,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 2 | CCN Quảng Phú | Xã Xuân Tín | 20,00 | 20,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 26 | Xã Thọ Long | | 75,00 | 75,00 | |
| 1 | CCN Neo | Xã Thọ Long | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 27 | Xã Sao Vàng | | 50,00 | 50,00 | |
| 1 | CCN Xuân Phú | Xã Sao Vàng, Xã Luận Thành | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 28 | Xã Quý Lộc | | 67,00 | 67,00 | |
| 1 | CCN Quý Lộc | Xã Quý Lộc | 67,00 | 67,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh diện tích để phù hợp với thực tế |
| 29 | Xã Yên Định | | 134,96 | 134,96 | |
| 1 | CCN thị trấn Quán Lào | Xã Yên Định | 72,96 | 72,96 | Đã thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh, diện tích theo thực tế |

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|---------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 2 | CCN số 2, thị trấn Quán Lào | Xã Yên Định | 62,00 | 62,00 | Đã thành lập (đã thu hồi); điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 30 | Xã Yên Phú | | 28,60 | 28,60 | |
| 1 | CCN Thống Nhất | Xã Yên Phú | 28,60 | 28,60 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh cho phù hợp với thực tế |
| 31 | Xã Định Hoà | | 152,00 | 152,00 | |
| 1 | CCN Định Thành | Xã Định Hoà | 40,00 | 40,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế |
| 2 | CCN Định Hòa | Xã Định Hoà | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 3 | CCN Định Bình | Xã Định Hoà | 42,00 | 42,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 32 | Xã Thiệu Hóa | | 41,00 | 41,00 | |
| 1 | CCN thị trấn Vạn Hà | Xã Thiệu Hoá | 17,64 | 17,64 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi theo thực tế |
| 2 | CCN số 2 Vạn Hà | Xã Thiệu Hoá | 23,36 | 23,36 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 33 | Xã Thiệu Toán | | 125,00 | 125,00 | |
| 1 | CCN Hậu Hiền | Xã Thiệu Toán | 50,00 | 50,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế |
| 2 | CCN Chính Toán | Xã Thiệu Toán | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 34 | Xã Thiệu Tiến | | 46,01 | 46,01 | |
| 1 | CCN Ngọc Vũ | Xã Thiệu Tiến | 46,01 | 46,01 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |

PL-78

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|----------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 35 | Xã Thiệu Quang | | 65,00 | 65,00 | |
| 1 | CCN Duy Hợp | Xã Thiệu Quang | 65,00 | 65,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 36 | Xã Thiệu Trung | | 75,00 | 75,00 | |
| 1 | CCN Thiệu Trung | Xã Thiệu Trung | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 37 | Xã Vĩnh Lộc | | 47,07 | 47,07 | |
| 1 | CCN Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Lộc | 28,77 | 28,77 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Vĩnh Hòa I | Xã Vĩnh Lộc | 18,30 | 18,30 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 38 | Xã Biện Thượng | | 105,00 | 180,00 | |
| 1 | CCN Vĩnh Minh | Xã Biện Thượng | 30,00 | 30,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế |
| 2 | CCN Vĩnh Thịnh | Xã Biện Thượng | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 3 | CCN Vĩnh Hùng | Xã Biện Thượng | | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 39 | Phường Sầm Sơn | | 22,50 | 22,50 | |
| 1 | CCN Sầm Sơn | Phường Sầm Sơn | 22,50 | 22,50 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, tên gọi theo thực tế |
| 40 | Xã Tiên Trang | | 63,86 | 63,86 | |
| 1 | CCN Tiên Trang | Xã Tiên Trang | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Nham Thạch | Xã Tiên Trang | 13,86 | 13,86 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 41 | Xã Quảng Bình | | 75,00 | 75,00 | |
| 1 | CCN Cống Trúc | Xã Quảng Bình | 75,00 | 75,00 | Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 42 | Xã Quảng Yên | | 135,00 | 135,00 | |

PL-79

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Quảng Yên | Xã Quảng Yên | 60,00 | 60,00 | Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 2 | CCN Tây sông Lý | Xã Quảng Yên | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 43 | Xã Quảng Ngọc | | 130,00 | 130,00 | |
| 1 | CCN Quảng Ngọc | Xã Quảng Ngọc | 60,00 | 60,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 2 | CCN Quảng Văn | Xã Quảng Ngọc | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện để phù hợp với thực tế |
| 44 | Xã Quảng Ninh | | 72,00 | 72,00 | |
| 1 | CCN Quảng Ninh | Xã Quảng Ninh | 72,00 | 72,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 45 | Xã Hoằng Châu | | 50,00 | 50,00 | |
| 1 | CCN Thái Thắng | Xã Hoằng Châu, Xã Hoằng Lộc | 50,00 | 50,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 46 | Xã Hoằng Thanh | | 30,00 | 30,00 | |
| 1 | CCN Hoằng Đông | Xã Hoằng Thanh | 30,00 | 30,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 47 | Xã Hoằng Giang | | 95,00 | 95,00 | |
| 1 | CCN Hoằng Quý | Xã Hoằng Giang | 55,00 | 55,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 2 | CCN Phú Quý | Xã Hoằng Giang | 40,00 | 40,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 48 | Xã Hoằng Sơn | | 50,00 | 50,00 | |
| 1 | CCN Hoằng Sơn | Xã Hoằng Sơn | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 49 | Xã Hoa Lộc | | 120,13 | 120,13 | |
| 1 | CCN Hòa Lộc | Xã Hoa Lộc | 19,00 | 19,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |

PL-80

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 2 | CCN Quang Lộc | Xã Hoa Lộc | 30,00 | 30,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 3 | CCN Liên Hoa | Xã Hoa Lộc | 37,13 | 37,13 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 4 | CCN Xuân Tiến | Xã Hoa Lộc | 34,00 | 34,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 50 | Xã Hậu Lộc | | 23,83 | 23,83 | |
| 1 | CCN Thuần Lộc | Xã Hậu Lộc | 23,83 | 23,83 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 51 | Xã Triệu Lộc | | 146,00 | 146,00 | |
| 1 | CCN Tiến Lộc | Xã Triệu Lộc, Xã Hậu Lộc | 69,00 | 69,00 | Đã có trong quy hoạch; điều chỉnh địa danh, diện tích (trừ phần diện tích đã thành lập CCN làng nghề Tiến Lộc) |
| 2 | CCN làng nghề Tiến Lộc | Xã Triệu Lộc | 6,00 | 6,00 | Đã thành lập (phần diện tích thuộc quy hoạch CCN Tiến Lộc); bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh để phù hợp với thực tế |
| 3 | CCN Song Lộc | Xã Triệu Lộc | 71,00 | 71,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 52 | Xã Nga Sơn | | 47,78 | 47,78 | |
| 1 | CCN Tư Sy | Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng | 12,40 | 12,40 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Tam Linh | Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng | 35,38 | 35,38 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 53 | Xã Tân Tiến | | 74,40 | 74,40 | |
| 1 | CCN Long Sơn | Xã Tân Tiến, Nga Sơn | 74,40 | 74,40 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 54 | Xã Kiên Thọ | | 18,00 | 18,00 | |
| 1 | CCN Phúc Thịnh | Xã Kiên Thọ | 18,00 | 18,00 | Đã thành lập (đã thu hồi); điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 55 | Xã Minh Sơn | | 7,00 | 7,00 | |

PL-81

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|----------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Minh Tiến | Xã Minh Sơn | 7,00 | 7,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 56 | Xã Ngọc Liên | | 145,00 | 145,00 | |
| 1 | CCN Ngọc Liên I | Xã Ngọc Liên | 75,00 | 75,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi |
| 2 | CCN Ngọc Liên II | Xã Ngọc Liên | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi |
| 57 | Xã Cẩm Vân | | 68,00 | 68,00 | |
| 1 | CCN Cẩm Châu | Xã Cẩm Vân | 20,00 | 20,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Trung Chính | Xã Cẩm Vân | 48,00 | 48,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 58 | Xã Cẩm Thủy | | 49,88 | 49,88 | |
| 1 | CCN Cẩm Sơn | Xã Cẩm Thủy, Xã Cẩm Vân | 49,88 | 49,88 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế |
| 59 | Xã Ngọc Trạo | | 96,34 | 146,34 | |
| 1 | CCN Vân Du | Xã Ngọc Trạo | 20,54 | 20,54 | Đã thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh, diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Vân Du II | Xã Ngọc Trạo | 42,60 | 42,60 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 3 | CCN Ngọc Trạo | Xã Ngọc Trạo | | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch |
| 4 | CCN Thành Long | Xã Ngọc Trạo | 33,20 | 33,20 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 60 | Xã Thạch Bình | | 118,74 | 118,74 | |
| 1 | CCN Thạch Bình | Xã Thạch Bình | 68,74 | 68,74 | Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế |

PL-82

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|----------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 2 | CCN Thạch Sơn | Xã Thạch Bình | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, thời gian thực hiện |
| 61 | Xã Thành Vinh | | 35,00 | 35,00 | |
| 1 | CCN Thành Minh | Xã Thành Vinh | 35,00 | 35,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện |
| 62 | Xã Vân Du | | 61,00 | 61,00 | |
| 1 | CCN Thành Tân | Xã Vân Du | 61,00 | 61,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện |
| 63 | Xã Thạch Quảng | | 103,00 | 103,00 | |
| 1 | CCN Thạch Quảng | Xã Thạch Quảng | 70,00 | 70,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh thời gian thực hiện |
| 2 | CCN Thạch Quảng 2 | Xã Thạch Quảng | 33,00 | 33,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 64 | Xã Thường Xuân | | 19,70 | 19,70 | |
| 1 | CCN Thường Xuân | Xã Thường Xuân | 19,70 | 19,70 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và diện tích theo thực tế |
| 65 | Xã Luận Thành | | 174,20 | 174,20 | |
| 1 | CCN Khe Hạ | Xã Luận Thành | 49,20 | 49,20 | Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Xuân Cao I | Xã Luận Thành | 50,00 | 50,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích và thời gian thực hiện cho phù hợp với thực tế |
| 3 | CCN Xuân Cao II | Xã Luận Thành | 75,00 | 75,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 66 | Xã Lương Sơn | | 30,00 | 30,00 | |
| 1 | CCN Lương Sơn | Xã Lương Sơn | 30,00 | 30,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |

PL-83

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|----------------|----------------------------|---------------|---|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 67 | Xã Xuân Bình | | 108,66 | 108,66 | |
| 1 | CCN Bãi Trành | Xã Xuân Bình | 33,66 | 33,66 | Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế |
| 2 | CCN Xuân Hòa | Xã Xuân Bình | 75,00 | 75,00 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 68 | Xã Thượng Ninh | | 35,00 | 35,00 | |
| 1 | CCN Thượng Ninh | Xã Thượng Ninh | 35,00 | 35,00 | Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt |
| 69 | Xã Thanh Quân | | 36,50 | 36,50 | |
| 1 | CCN Thanh Xuân | Xã Thanh Quân | 36,50 | 36,50 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 70 | Xã Thanh Phong | | 10,00 | 10,00 | |
| 1 | CCN Thanh Lâm | Xã Thanh Phong | 10,00 | 10,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 71 | Xã Như Thanh | | 48,85 | 48,85 | |
| 1 | CCN Hải Long - Xuân Khang | Xã Như Thanh | 48,85 | 48,85 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 72 | Xã Xuân Du | | 32,00 | 32,00 | |
| 1 | CCN Xuân Du | Xã Xuân Du | 32,00 | 32,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 73 | Xã Yên Thọ | | 30,00 | 30,00 | |
| 1 | CCN Yên Thọ | Xã Yên Thọ | 30,00 | 30,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh (là CCN Xuân Phúc); chưa thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh |
| 74 | Xã Mậu Lâm | | 20,50 | 51,20 | |
| 1 | CCN Khu bãi quặng | Xã Mậu Lâm | | 30,70 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 2 | CCN Phú Quang | Xã Mậu Lâm | 20,50 | 20,50 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 75 | Xã Xuân Thái | | 50,00 | 50,00 | |
| 1 | CCN Thanh Xuân | Xã Xuân Thái | 50,00 | 50,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |

PL-84

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|----------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|--|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 76 | Xã Điền Lư | | 54,50 | 54,50 | |
| 1 | CCN Điền Trung | Xã Điền Lư | 54,50 | 54,50 | Đã thành lập; điều chỉnh địa danh |
| 77 | Xã Bá Thước | | 39,50 | 39,50 | |
| 1 | CCN Cành Nàng | Xã Bá Thước | 29,00 | 29,00 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 2 | CCN Lâm Xa | Xã Bá Thước | 10,50 | 10,50 | Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích |
| 78 | Xã Phú Lệ | | 8,00 | 8,00 | |
| 1 | CCN Phú Lệ | Xã Phú Lệ | 8,00 | 8,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 79 | Xã Yên Trường | | 125,00 | 125,00 | |
| 1 | CCN Yên Trường | Xã Yên Trường | 50,00 | 50,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 2 | CCN Phong Ninh | Xã Yên Trường, xã Yên Ninh | 75,00 | 75,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 80 | Xã Cẩm Tú | | 89,50 | 89,50 | |
| 1 | CCN Thuần Lương | Xã Cẩm Tú | 19,50 | 19,50 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 2 | CCN Cẩm Tú | Xã Cẩm Tú | 70,00 | 70,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 81 | Xã Hồ Vương | | 57,90 | 57,90 | |
| 1 | CCN Hồ Vương | Xã Hồ Vương | 57,90 | 57,90 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 82 | Xã Ngọc Lặc | | 44,30 | 44,30 | |
| 1 | CCN Mỹ Tân | Xã Ngọc Lặc | 17,00 | 17,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 2 | CCN Quang Hưng | Xã Ngọc Lặc | 27,30 | 27,30 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 83 | Xã Lĩnh Toại | | 52,30 | 52,30 | |
| 1 | CCN Phú Hải | Xã Lĩnh Toại | 52,30 | 52,30 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 84 | Xã Như Xuân | | 30,00 | 30,00 | |
| 1 | CCN Như Xuân | Xã Như Xuân | 30,00 | 30,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 85 | Xã Kim Tân | | 50,00 | 50,00 | |

PL-85

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm | Diện tích đất dự kiến (ha) | | Ghi chú |
|-----------|---------------------|--------------|----------------------------|--------------|--------------------------------|
| | | | Đến năm 2030 | Sau năm 2030 | |
| 1 | CCN Kim Tân | Xã Kim Tân | 50,00 | 50,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 86 | Xã An Nông | | 70,00 | 70,00 | |
| 1 | CCN An Nông | Xã An Nông | 70,00 | 70,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 87 | Xã Hoàng Lộc | | - | 37,00 | |
| 1 | CCN Bắc Hoàng Lộc | Xã Hoàng Lộc | | 37,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |
| 88 | Xã Hoàng Phú | | 50,00 | 50,00 | |
| 1 | CCN Bắc Hoàng Hóa | Xã Hoàng Phú | 50,00 | 50,00 | Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh |

Ghi chú:

- Quy mô diện tích các cụm công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi thành lập cụm công nghiệp và lập quy hoạch chi tiết dự án cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích cho phù hợp.

- Phạm vi, ranh giới cụ thể các cụm công nghiệp được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

Phụ lục số 04A.**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên Khu du lịch | Phạm vi dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I | Khu Du lịch cấp Quốc gia | | |
| 1 | Khu du lịch biển Sầm Sơn - Hải Tiến | Phường Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn; xã Hoàng Tiến, Hoàng Thanh | Thuộc Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 |
| 2 | Khu du lịch Pù Luông | Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông | nt |
| 3 | Khu du lịch Bến En | VQG Bến En | nt |
| II | Khu Du lịch cấp tỉnh | | |
| 1 | Khu du lịch Di tích văn hóa lịch sử Hàm Rồng | Phường Hàm Rồng | Đã được công nhận |
| 2 | Khu du lịch Di tích danh thắng núi Nhồi | Phường Đông Quang | |
| 3 | Khu du lịch Di tích danh thắng Mật Sơn | Phường Hạc Thành | |
| 4 | Khu du lịch Di tích núi Hoàng Nghiêu | Phường Đông Quang | |
| 5 | Khu du lịch sinh thái Khe Rùn và khu tưởng niệm Cố Tổng bí thư Lê Khả Phiêu | Phường Đông Sơn | |
| 6 | Khu du lịch Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ | Xã Vĩnh Lộc, Tây Đô | Đã được công nhận |
| 7 | Khu du lịch Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh | Xã Lam Sơn, Kiên Thọ, Xuân Lập. | Đã được công nhận |
| 8 | Khu du lịch ven biển Quảng Xương | Các xã Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang | |
| 9 | Khu Du lịch biển Nghi Sơn | | |
| 10 | Khu du lịch biển Hải Hòa | Phường Tĩnh Gia | Đã được công nhận |
| 11 | Khu du lịch Đảo Mê | Phường Hải Bình | |
| 12 | Khu du lịch Di tích lăng miếu Triệu Tường | Xã Hà Long | |

| TT | Tên Khu du lịch | Phạm vi dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 13 | Khu du lịch Động Từ Thức | Xã Ba Đình | Đã được công nhận |
| 14 | Khu du lịch Am Tiên - Núi Nưa | Xã Tân Ninh | |
| 15 | Khu du lịch động Bo Cúng và danh thắng phụ cận | Xã Sơn Thủy | |
| 16 | Khu du lịch Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu | Xã Hiền Kiệt, xã Phú Lệ, xã Trung Thành | |
| 17 | Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Liên | Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên | Đã được công nhận |
| 18 | Khu du lịch Thác Ma Hao - Bản Năng Cát | Xã Linh Sơn | Đã được công nhận |
| 19 | Khu du lịch chùa Mèo | Xã Linh Sơn | Đã được công nhận |
| 20 | Khu du lịch danh lam thắng cảnh Hón Lối, đền Tén Púa, đền Vua | Xã Giao An | |
| 21 | Khu du lịch suối cá Cẩm Lương | Xã Cẩm Tú | Đã được công nhận |
| 22 | Khu du lịch Di tích Đền Bà Triệu | Xã Triệu Lộc | Đã được công nhận |
| 23 | Khu du lịch Di tích khảo cổ Hang Con Moong | Xã Thành Vinh | |
| 24 | Khu du lịch Thác Voi | Xã Vân Du | |
| 25 | Khu du lịch Thác Mây | Xã Thạch Quảng | Đã được công nhận |
| 26 | Khu du lịch sinh thái Ngọc Lặc | Xã Ngọc Lặc | Thiền viện Tùng Lâm, Hang Nán, suối khoáng nóng |
| 27 | Khu du lịch Danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn | Xã Biện Thượng | |

Ghi chú:

- Phạm vi các khu du lịch nêu trên là phạm vi dự kiến; khi quy hoạch và công nhận các khu du lịch cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Các khu du lịch, điểm du lịch khác ngoài các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh ở bảng trên thì được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

PL-88

Phụ lục số 04B.

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh

PL-89
Thanh Hóa)

PL-90

| TT | Tên sân Golf | Địa điểm | Quy mô dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Sân golf FLC Golf Links Sầm Sơn | Phường Sầm Sơn | 18 lỗ | Sân hiện có |
| 2 | Sân golf Quảng Nham | Xã Tiên Trang | 18 lỗ | Dự án đang thực hiện |
| 3 | Sân golf Đông Quang | Phường Đông Quang | 27 lỗ | Điều chỉnh địa điểm, tên gọi sân golf tại khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ tại quy hoạch 153 |
| 4 | Sân golf Hà Long | Xã Hà Long | 36 lỗ | Tiếp tục quy hoạch 153 |
| 5 | Sân golf Hoàng Hóa | Xã Hoàng Tiến | 36 lỗ | Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf tại xã Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường tại quy hoạch 153. |
| 6 | Sân golf Hoàng Cương | Xã Ba Đình | 18 lỗ | Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf tại xã Nga Thiện, Nga Điền tại quy hoạch 153. |
| 7 | Sân golf Khu vực đồi 74 | Xã Hải Bình | 18 lỗ | Thay thế sân golf hồ Yên Mỹ tại quy hoạch 153 |
| 8 | Sân golf hồ Hao Hao | Phường Hải Lĩnh | 36 lỗ | Tiếp tục quy hoạch 153 |
| 9 | Sân golf hồ Bồng Bồng | Xã Các Sơn, xã Công Chính | 18 lỗ | Thay thế sân golf hồ Khe Tuần – Kim Giao tại quy hoạch 153 |
| 10 | Sân golf Bến En | Xã Hải Long, xã Như Thanh | 36 lỗ | Tiếp tục quy hoạch 153 |
| 11 | Sân golf Thọ Xuân | Xã Sao Vàng, xã Lam Sơn | 18 lỗ | Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf Núi Chì – Núi Trầu tại quy hoạch 153. |
| 12 | Sân golf Cẩm Lương | Xã Cẩm Tú | 18 lỗ | Tiếp tục quy hoạch 153 |
| 13 | Sân golf Sơn Bá Mười | Xã Cò Lũng | 18 lỗ | Tiếp tục quy hoạch 153 |
| 14 | Sân golf Am Tiên | Xã Tân Ninh | 36 lỗ | Bổ sung quy hoạch mới |

PL-91

| TT | Tên sân Golf | Địa điểm | Quy mô dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------|-----------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 15 | Các sân golf khác gắn với các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh và theo quy hoạch đô thị và nông thôn. | | | |

Ghi chú:

- Tên gọi, địa điểm, quy mô các sân golf trong bảng là dự kiến. Khi thực hiện dự án, lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cụ thể có thể căn cứ theo điều kiện thực tế để điều chỉnh cho phù hợp.

Phụ lục số 05

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU
CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG; KHU TRUNG TÂM DỮ LIỆU; KHU
TRUNG TÂM BƯU CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI
KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên khu chức năng | Quy mô (ha) | | Địa điểm | Ghi chú |
|-----|---|---------------|---------------|------------------|---|
| | | Đến 2030 (ha) | Sau 2030 (ha) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Khu công nghệ cao Thanh Hóa | | | | Quy hoạch và đầu tư các khu công nghệ cao hướng tới hình thành Khu Kinh tế số Thanh Hoá |
| | Khu 1 | 100 | 200 | Phường Đông Sơn | |
| | Khu 2 | 50 | 50 | Phường Sầm Sơn | |
| | Khu 3 | 50 | 100 | Xã Sao Vàng | |
| 2 | Khu công nghệ số tập trung Thanh Hóa | 20 | 30 | Phường Đông Sơn | |
| 3 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa | 5 | 10 | Phường Đông Sơn | |
| 5 | Khu công nghệ số tập trung Nghi Sơn | 25 | 50 | KKT Nghi Sơn | |
| 6 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn | 25 | 50 | KKT Nghi Sơn | Trung tâm dữ liệu cấp vùng |
| 5 | Khu công nghệ số tập trung Sao Vàng | 5 | 10 | Xã Sao Vàng | Nằm trong Khu công nghệ cao |
| 6 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng | 3 | 5 | Xã Sao Vàng | |
| 7 | Khu nghiên cứu ứng dụng (R&D) | 30 | 50 | Phường Quảng Phú | |
| 8 | Trung tâm Bưu chính cấp tỉnh | 3 | 5 | Phường Đông Sơn | Gắn với nút giao Đông Sơn |

Ghi chú: - Quy mô, diện tích, vị trí các khu chức năng tại bảng trên là dự kiến; khi thành lập khu chức năng và lập các quy hoạch xây dựng cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã, khu kinh tế cần đảm bảo bố trí các khu chức năng theo Bảng nêu trên. Trường hợp lựa chọn địa điểm quy hoạch và đầu tư ở vị trí khác thì cần luận chứng làm rõ sự thích hợp và ưu điểm của vị trí lựa chọn.

PL-93
Phụ lục số 06A

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|------------------|-----------|--------|--|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| -1 | -2 | | -3 | -4 | -5 | -6 | -7 |
| I | ĐƯỜNG QUỐC GIA (ĐƯỜNG CAO TỐC, QUỐC LỘ) | | | | | | |
| 1 | Đoạn tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông | | CT.01 | Cao tốc | 98,8 | 6 | |
| 2 | Đoạn cao tốc Bắc – Nam phía Tây (đoạn qua Thanh Hóa cơ bản đi trùng với tuyến đường Hồ Chí Minh) | | CT.02 | Cao tốc | 130 | 6 | Đoạn qua Thanh Hóa cơ bản đi trùng với tuyến đường Hồ Chí Minh |
| 3 | Quốc lộ 1 | | QL.1 | III | 98 | 4-6 | |
| 4 | Quốc lộ 1 (cũ) | | QL.1 (cũ) | III | 18,27 | 4 | Chuyển thành ĐĐT |
| 5 | Đường Hồ Chí Minh | | HCM | III | 129,6 | 4 | |
| 6 | Quốc lộ 10 | | QL.10 | III | 43,52 | 4-6 | |
| 7 | Nghi Sơn – Bãi Trành | | NS-BT | III | 46,51 | 4-6 | |
| 8 | Quốc lộ 45 | | QL.45 | III,IV | 123,74 | 2-4 | |
| 9 | Quốc lộ 15 | | QL.15 | IV | 82,61 | 2-4 | |

PL-94

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|-----------|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 10 | Quốc lộ 47 | | QL.47 | II, III | 138,5 | 4-6 | |
| 11 | Quốc lộ 47B | | QL.47B | III | 90,5 | 2-4 | |
| 12 | Quốc lộ 47C | | QL.47C | IV | 53 | 2-4 | |
| 13 | Quốc lộ 217 | | QL.217 | III,IV | 198,4 | 2-4 | |
| 14 | Quốc lộ 217B | | QL.217B | III,IV | 50,7 | 2 | |
| 15 | Quốc lộ 15C | | QL.15C | III,IV | 112,4 | 2-4 | |
| 16 | Quốc lộ 16 | | QL.16 | III,IV | 195,695 | 2-4 | |
| II | ĐƯỜNG TỈNH HIỆN CÓ | | | | | | |
| | Đường tỉnh có số hiệu | | | | 1578,6 | | |
| 1 | Trường Thi - Hàm Rồng | | 501 | Đường ĐT | 4,5 | 6 | Chuyển thành đường đô thị |
| 2 | Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô | | 502 | III | 14,5 | 4 | |
| 3 | Quốc lộ 47 - Cảng Thanh Hóa | | 503 | Đường ĐT | 2 | 6 | Chuyển thành đường đô thị |
| 4 | Quảng Bình - Quảng Yên | | 504 | III | 10,9 | 4-6 | |
| 5 | Chuối - Thanh Tân | | 505 | III | 27,4 | 4 | |
| 6 | Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành | | 505B | III | 35,2 | 4 | |

PL-95

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|-----------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 7 | Đường nối QL.1 với QL.45 | | 506 | III | 14,603 | 4-6 | |
| 8 | TT Thiệu Hóa- Xuân Vinh- Xuân Lam | | 506B | III | 33,074 | 4 | |
| 9 | Yên Phong - Cầu Bụt | | 506C | III | 11,76 | 4 | |
| 10 | Thọ Minh - Kiên Thọ | | 506D | III | 10,1 | 4 | |
| 11 | Xuân Thiên - Ngọc Phụng | | 506E | IV | 19,05 | 4 | |
| 12 | Triệu Sơn - Vĩnh Lộc | | 507 | III | 26,09 | 4 | |
| 13 | Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh | | 508 | III | 14 | 4 | Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.217) |
| 14 | Yến Sơn - Hà Sơn - Vĩnh Hùng | | 508B | III | 26,2 | 4 | |
| 15 | Nghĩa Trang - Chợ Phủ | | 509 | III | 5,2 | 4 | |
| 16 | Hoàng Long- Hoàng Đại- Ngã Tư Gòong - Chợ Vực | | 510 | III | 22 | 4 | |
| 17 | Hoàng Trường - Hoàng Phụ | | 510B | III | 15 | 4 | |
| 18 | Ngã Ba Môi - Núi Chẹt | | 511 | III | 14,3 | 4 | |
| 19 | Tân Dân - Chuông - Vạn Thiện- Tượng Sơn | | 512 | III | 26,9 | 4 | |
| 20 | Cầu Hồ - Nghi Sơn | | 513 | Đường ĐTT | 14,02 | 8-12 | |
| 21 | Cầu Thiều - Thượng Ninh | | 514 | III | 32,94 | 4 | |

PL-96

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|-----------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 22 | Ngã Ba Sim - Xuân Thắng | | 514B | III | 14,5 | 4 | |
| 23 | Đông Ninh - Xuân Du | | 514C | III | 16,9 | 4 | |
| 24 | Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc | | 515 | III | 20,92 | 4 | |
| 25 | Thiệu Lý - Đông Hoàng | | 515B | III | 3,7 | 4 | |
| 26 | Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn | | 515C | III | 20,8 | 4 | |
| 27 | Vĩnh Hùng-Kim Tân-Thạch Quảng | | 516 | III | 40,7 | 4 | |
| 28 | TT Quán Lào - Nông trường Thống Nhất - Phó Châu | | 516B | III | 35,8 | 4 | |
| 29 | Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân | | 516C | III | 35,97 | 4 | |
| 30 | Định Tiến - Yên Hùng | | 516D | III | 21,3 | 4 | |
| 31 | Cầu Trâu- Nưa - Am Tiên | | 517 | III, ĐĐT | 20,44 | 4 | |
| 32 | Yên Bái - Ấn Đỗ | | 518 | III | 22,7 | 4 | Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.47B) |
| 33 | Cắm Sơn- Quý Lộc- Kiểu | | 518B | III | 27 | 4 | |
| 34 | Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín | | 518C | III | 31,5 | 4 | |
| 35 | Cao Thịnh - Quang Trung | | 518D | III | 17,6 | 4 | |
| 36 | TT Ngọc Lặc - Thiết Ống | | 518E | IV | 33,34 | 4 | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|--|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 37 | TT Thường Xuân - Hón Can | | 519 | III | 27,7 | 4 | |
| 38 | TT Sao Vàng - Luận Thành-Bù Đồn | | 519B | III | 57,98 | 4 | |
| 39 | Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân | | 520 | III | 48 | 4 | |
| 40 | Xuân Quỳnh - Thanh Quân | | 520B | III | 24,73 | 4 | |
| 41 | TT Yên Cát - Xuân Khang | | 520C | III | 18,92 | 4 | |
| 42 | TT Yên Cát - Thanh Quân | | 520D | III | 27,1 | 4 | |
| 43 | Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quỳnh | | 520E | IV | 15,27 | 4 | |
| 44 | Hoá Quỳnh - Cát Vân | | 520G | IV | 11 | 4 | |
| 45 | Vạn Mai- Trung Sơn | | 521 | III | 24 | 4 | |
| 46 | Cành Nàng – Lũng Cao | | 521B | IV | 34,2 | 4 | |
| 47 | Ban Công – Phú Lệ | | 521C | III | 36,83 | 4 | |
| 48 | TT Mường Lát - Mường Lý | | 521D | III | 13,67 | 4 | |
| 49 | Tén Tàn - Mường Chanh - Quang Chiêu | | 521E | III | 25,8 | 4 | |
| 50 | Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - Thị trấn Vĩnh Lộc | | 522 | III | 25,4 | 4 | |
| 51 | Bỉm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh | | 522B | III | 22,6 | 4 | |

PL-98

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 52 | Đường vào Hang Con Moong | | 522C | III Ⅴ | 18,25 | 2-4 | |
| 53 | Hoạt Giang - Kim Tân - Thạch Quảng | | 523 | III | 39,7 | 4 | |
| 54 | Cắm Tú - Điền Lư | | 523B | III | 32,7 | 4 | |
| 55 | Vĩnh Long - Thạch Bình - Cắm Ngọc | | 523C | III | 23,9 | 4 | |
| 56 | Ban Công - Lương Nội | | 523D | III | 32,5 | 4 | |
| 57 | Cắm Phong - Cắm Lương - Cắm Thạch | | 523E | III | 15,5 | 4 | |
| 58 | Cầu Báo Văn - Ng Tư Sy - Nga Phú | | 524 | III | 24,5 | 4 | |
| 59 | Chợ Kho - Minh Thọ - Thằng Thọ- Tượng Văn | | 525 | III | 29,5 | 4 | |
| 60 | Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc | | 526 | III | 29,9 | 4 | |
| 61 | Hậu Lộc - Quán Dốc | | 526B | III | 7,8 | 4 | |
| 62 | Cầu Hà Lan - QL10 | | 527 | III | 11,64 | 4 | |
| 63 | Tứ Thôn - Mộng Giường | | 527B | III | 13,5 | 4 | |
| 64 | Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan | | 527C | III | 11,4 | 4 | |
| 65 | Quán Lào - Sét - Dốc Lê | | 528 | III | 8 | 4 | |
| 66 | Đường tránh phía Bắc xã Yên Định | | 528B | III | 4,688 | 4-6 | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|--|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 67 | Thanh Tân - Bò Lăn | | 529 | III | 10,5 | 4 | |
| 68 | Lang Chánh - Yên Khương | | 530 | III | 43,7 | 4 | |
| 69 | TT Lang Chánh - Trung Hạ | | 530B | III | 36,1 | 4 | |
| 70 | Sông Lò - Nam Động | | 530C | IV | 15,945 | 4 | |
| 71 | Trí Nang - Giao Thiện - Lương Sơn | | 530D | III | 16 | 4 | |
| | Các tuyến đường tỉnh khác | | | | | | |
| 1 | Đường tuần tra biên giới | | | VI | 135,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 2 | Đường Hải Thượng Lãn Ông | | | Đô thị | 2 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 3 | Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc | | | V,VI | 3 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 4 | Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi Sâm Sơn | | | Đô thị | 9,63 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 5 | Đại lộ Nam sông Mã | | | Đô thị | 14,6 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 6 | Đường vành đai phía Tây | | | III | 8,63 | 6 | Giữ nguyên QH |
| 7 | Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM | | | Đô thị | 5,8 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 8 | Đường Pù Nhi - Mường Chanh | | | VI (MN) | 34,515 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 9 | Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh (Tuyến 1 + Tuyến 2) | | | VI | 15,88 | 2 | Giữ nguyên QH |

PL-100

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|------------|--|------------|---------|------------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 10 | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa (GĐ1 là tuyến đường giao thông nối Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn) | | | ĐĐT, III | 96,2 | 4-8 | Giữ nguyên QH |
| 11 | Đường nối TT thành phố Thanh Hóa với đường Thọ Xuân – Nghi Sơn | | | III | 30,3 | 4-8 | Giữ nguyên QH |
| 12 | Đường từ QL.1 đi nhà máy Xi măng Long Sơn và KCN phía Đông Bim Sơn | | | III | 8,12 | 4 | Giữ nguyên QH |
| 13 | Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển Nga Sơn- Hoằng Hóa | | | III | 16,44 | 4-6 | |
| 14 | Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường | | | III | 5,215 | 4-6 | |
| 15 | Tuyến nhánh nối QL.45 và đường Thọ Xuân- Nghi Sơn (QL.47B) | | | III | 5,732 | 4 | |
| 16 | Đường Vạn Thiện- Bến En | | | III | 12,176 | 4-6 | |
| 17 | Đường Biện Thượng- Vĩnh Lộc | | | V | 9,5 | 2-4 | |
| III | QUỐC LỘ DỰ KIẾN CHUYỂN THÀNH ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | |
| 1 | QL.47B (Km0+00 - Km3+200) | | | III | 3,2 | 4 | Chuyển thành đường địa phương |
| 2 | Quốc lộ 10 đoạn từ Hậu Lộc (Km211+400) đến Thanh Hóa (Km231+667) thành đường địa phương sau khi đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 10 kéo dài từ Hậu Lộc đến Quảng Xương | | | III | 20,3 | 4 | Chuyển thành đường địa phương |
| IV | ĐƯỜNG LIÊN XÃ DỰ KIẾN THÀNH ĐƯỜNG TỈNH | | | | | | |

PL-101

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|--|------------|---------|-------------------------------|-----------|--------|---|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 1 | Đường Tam Lư - Tam Thanh | Đường ht | DTM01 | IV | 21 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 2 | Nam Tiến - Trung Sơn | Đường ht | DTM02 | IV | 71 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 3 | Cồng - Hải Thanh | Đường ht | | III | 6 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ |
| 4 | Tân Phúc - Văn Nho | Đường ht | DTM03 | IV | 17,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 5 | Quang Trung - Thiết Ống (ĐT.518E, dài 33,34km) | Đường ht | | IV | 31 | 2 | Điều chỉnh bỏ do đã thực hiện theo QH |
| 6 | Yên Cát - Bãi Trành | Đường ht | DTM04 | IV | 27,4 | 4-6 | Giữ nguyên QH |
| 7 | Tuyến nối đường TX - NS - phía Bắc cầu Ghép QL1 - đường ven biển | Đường mới | DTM05 | III | 17 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 8 | Tuyến Công Bình - Công Chính | Đường ht | DTM06 | III | 17 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 9 | Tuyến Xuân Thiên - Ngọc Phụng (ĐT.506E, dài 19,05km) | Đường ht | | IV | 19 | 2-4 | Đã thực hiện theo QH |
| 10 | Tuyến Xuân Hòa (QL47C) - Xuân Tín (506B) | Đường ht | DTM07 | IV | 8 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 11 | QL47C - QL47 kéo dài | Đường ht | DTM08 | III | 15 | 6 | Giữ nguyên QH |
| 12 | Tuyến đường từ QL.47B, Yên Trường đi đường tỉnh 518C, Quý Lộc | Đường ht | DTM09 | III | 8 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 13 | Đường nối từ Quốc lộ 45 đi Sầm Sơn (đường Hải Thượng Lãn Ông và đường Voi - Sầm Sơn) | Đường ht | | Quy mô đường phố chính đô thị | 14 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 14 | Đường nối Thanh Hóa với Đường Thọ Xuân- Nghi Sơn | Đường ht | | III | 37,2 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|----------------------|---------|------------------|-----------|--------|---|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 15 | Tuyến đường Vành đai phía tây Thanh Hóa | Đường ht | | III | 8,6 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 16 | Đường tuần tra biên giới | Đường ht | | III | 135,2 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 17 | Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc | Đường ht | | III | 3 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 18 | Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM | Đường ht | | Đường đô thị | 5,8 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 19 | Đường giao thông từ bản Pù Nhi đi xã Mường Chanh | Đường ht | | III | 34,5 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 20 | Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh | Đường ht | | III | 15,9 | 2-4 | Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý |
| 21 | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa | Đường ht | DTM10 | III | 96,2 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 22 | Tuyến đường từ đầu cầu Hoàng Long, phường Nguyệt Viên đến đường Nguyễn Du, phường Sâm Sơn (Đại lộ Nam sông Mã và đường Trần Nhân Tông) | Đường ht | DTM11 | III | 17 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 23 | Tuyến đường nối Quốc lộ 217B, Quốc lộ 217, Quốc lộ 45, Quốc lộ 47C và Quốc lộ 47 (Đoạn từ QL.47 – QL.217 đã nâng cấp thành ĐT.507, dài 26,09km) | Đường ht + đường mới | DTM12 | III | 45 | 2-4 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 24 | Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Quốc lộ 1 và đường bộ ven biển (đoạn QL.1 – QL.45 đã nâng cấp thành ĐT.507 dài 14,603km) | Đường ht+ đường mới | DTM13 | III | 27 | 2 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 25 | Tuyến đường giao thông nối từ Vành đai phía Tây đến đường Hồ Chí Minh | Đường mới | DTM14 | III | 54 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 26 | Tuyến đường Bắc Sông Mã từ Hoàng Hóa đến Thiệu Hóa | Đường mới | DTM15 | III | 44 | 2 | Giữ nguyên QH |

PL-103

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|--|------------|---------|------------------|-----------|--------|-------------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 27 | Tuyến đường từ Thanh Hóa đi các xã Thiệu Quang, Định Hòa | Đường mới | DTM16 | III | 22,4 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 28 | Tuyến đường nối Quốc lộ 47C với Quốc lộ 1 | Đường mới | DTM17 | III | 17 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 29 | Tuyến đường nối Quốc lộ 47 tại Dân Lực với khu du lịch biển Quảng Đại | Đường mới | DTM18 | III | 30 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 30 | Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên | Đường mới | DTM19 | III | 10 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 31 | Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với đường bộ cao tốc và khu du lịch biển Quảng Lợi | Đường mới | DTM20 | III | 32,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 32 | Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với ĐT.530 (Luong Sơn - Giao Thiện - Giao An) ĐT.530D dài 16km | Đường ht | DTM21 | III | 30 | 2 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 33 | Tuyến đường Xuân Du - Vân Sơn đi phường Đông Sơn (nối ĐT.520 với Quốc lộ 47) – ĐT.514C, dài 16,9km | Đường ht | DTM22 | III | 20 | 2 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 34 | Đường Phượng Nghi - Thượng Ninh | Đường ht | DTM23 | IV | 16 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 35 | Đường Kê Lạn - Thống Nhất - Lãng Trung, xã Thanh Quân | Đường ht | DTM24 | IV | 12,1 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 36 | Đường Thượng Ninh - Cát Tân | Đường ht | DTM25 | IV | 9,8 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 37 | Đường Thiệu Khánh - Thiệu Vân - Thiệu Giao đi Rừng Thông | Đường ht | DTM26 | IV | 6,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 38 | Tuyến đường Minh Sơn - Thành Minh đi Ninh Bình | Đường mới | DTM27 | IV | 50 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 39 | Thành Công - Vân Du - Bim Sơn | Đường ht | DTM28 | IV | 15 | 2-4 | Giữ nguyên QH |

PL-104

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 40 | Thành Mỹ - Thạch Cẩm - Cẩm Thủy | Đường ht | DTM29 | IV | 15 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 41 | Đường 4B | Đường ht | DTM30 | IV | 16 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 42 | Đường 4C | Đường ht | DTM31 | III | 17,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 43 | Đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 15C (nối Quan Sơn với Quan Hóa) | Đường mới | DTM32 | IV | 15,8 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 44 | Đường từ Quốc lộ 217 đi đôn biên phòng Mường Mìn | Đường ht | DTM33 | IV | 7,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 45 | Đường từ Quốc lộ 217 đi xã Điền Thượng đến xã Lập Thành | Đường ht | DTM34 | IV | 26,3 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 46 | Đường từ ngã ba cầu Hón Nga, xã Thiết Ống đi cầu Đại Lạn, xã Điền Trung đi Cẩm Thủy | Đường ht | DTM35 | IV | 31,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 47 | Đường Ngọc Lặc - Mỹ Tân | Đường ht | DTM36 | IV | 12,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 48 | Đường Thành Mỹ - Thành Yên (Thạch Thành) - ĐT.522C, dài 18,25km | Đường ht | | IV | 18,25 | 2 | Điều chỉnh bỏ do đã thực hiện theo QH |
| 49 | Đường Thạch Quảng - Thạch Trượng - Lương Nội (Bá Thước) | Đường ht | DTM37 | IV | 17 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 50 | Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An | Đường ht | DTM38 | III | 14 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 51 | Đường Trí Nang - Giao Thiện (Lang Chánh) | Đường ht | DTM39 | IV | 18 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 52 | Đường từ QL15 đi Giao Thiện (Lang Chánh) | Đường ht | DTM40 | IV | 14 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 53 | Đường Lộc Tân - Phong Lộc (Hậu Lộc) | Đường ht | DTM41 | IV | 7 | 2 | Giữ nguyên QH |

PL-105

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|-------------------------------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 54 | Đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc (Hậu Lộc) | Đường ht | DTM42 | IV | 8,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 55 | Đường Quang Trung - Ngọc Trung (Ngọc Lặc) | Đường ht | DTM43 | IV | 14 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 56 | Đường Kiên Thọ - Vân Am - Minh Sơn (Ngọc Lặc) | Đường ht | DTM44 | IV | 27,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 57 | Đường Ban Công - Cổ Lũng - Hòa Bình | Đường ht | DTM45 | IV | 23 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 58 | Đường Thường Xuân - đi Thanh Xuân - Thanh Lâm - Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An (đoạn Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quỳ) – ĐT.520G dài 15,27km | Đường ht | DTM46 | IV | 44,2 | 2 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 59 | Đường Cẩm Tú - Cẩm Giang - Cẩm Quý - Lương Trung | Đường ht | DTM47 | IV | 20 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 60 | Đường Na Mèo - Sơn Thủy (Quan Sơn) | Đường ht | DTM48 | IV | 22 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 61 | Đường Cầu Trắng - Đồng Lợi (Triệu Sơn) | Đường ht | DTM49 | IV | 9 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 62 | Đường Thọ Lâm - Xuân Thắng | Đường ht | DTM50 | IV | 15 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 63 | Tuyến đường tránh phía Bắc thị trấn Quán Lào (ĐT.528B, dài 4,69km) | Đường ht | | IV | 4,7 | 2-4 | Đã thực hiện theo QH |
| 64 | Bến Tín - Cầu Vàng | Đường ht | DTM51 | IV | 13 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 65 | TT Hồi Xuân - Trung Tiến | Đường ht | DTM52 | IV | 15 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 66 | Đường Hoá Quỳ - Cát Vân (ĐT.520E, dài 11km) | Đường ht | DTM53 | IV | 16 | 2 | Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến |
| 67 | Đường từ xã Thanh Quân, tỉnh Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An | Đường ht | DTM54 | IV | 7 | 2 | Giữ nguyên QH |

PL-106

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 68 | Đường Bắc Sông Chu | Đường mới | DTM55 | IV | 11,6 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 69 | Đường Nam Sông Chu | Đường mới | DTM56 | IV | 11,9 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 70 | Đường nối QL.45 (Thiệu Hóa) với QL.47 (Triệu Sơn). | Đường ht | DTM57 | IV | 12,9 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 71 | Đường nối 3 đô thị Thiệu Quang- Thiệu Hóa- Thiệu Tiến | Đường ht | DTM58 | IV | 18 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 72 | Đường từ Thiệu Hóa đi Thiệu Duy | Đường ht | DTM59 | IV | 7,5 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 73 | Đường Thiệu Hòa (Thiệu Hóa) đi Dân Lực (huyện Triệu Sơn) | Đường ht | DTM60 | IV | 3,4 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 74 | Đường Thiệu Quang - Thiệu Hóa đi xã Định Hòa | Đường ht | DTM61 | IV | 9,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 75 | Đường Thiệu Châu - Thiệu Giao (Thiệu Hóa) đi Bôn | Đường ht | DTM62 | IV | 3,85 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 76 | Đường Thiệu Long đi Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Tiến | Đường ht | DTM63 | IV | 6,5 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 77 | Đường Quảng Yên - Đông Xuân - Thiệu Giao | Đường ht | DTM64 | III | 17 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 78 | Đường Vạn Bảo - Yên Hoành | Đường ht | DTM65 | IV | 7 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 79 | Ban Công (Bá Thước) - Na Sài (Hồi Xuân) | Đường ht | DTM66 | IV | 11,7 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 80 | Tuyến tránh QL47C: Từ ĐT506 (xã Nông Trường) đến nút giao với Quốc lộ 47C (Chợ Hào - Thọ Phú) | Đường ht | DTM67 | IV | 10,8 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 81 | Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội - Lũng Niêm - Thành Sơn (Bá Thước) | Đường ht | DTM68 | IV | 48,5 | 2-4 | Giữ nguyên QH |

PL-107

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 82 | Đường kết nối từ đường tỉnh 521B tại phố Đoàn xã Lũng Niêm đi đường tỉnh 521C tại thôn Báng, xã Thành Sơn | Đường ht | DTM69 | IV | 9 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 83 | Tuyến tránh xã Lang Chánh | Đường ht | DTM70 | IV | 11,2 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 84 | Tuyến đường Yên Thắng - Tam Văn - Văn Nho | Đường ht | DTM71 | IV | 25 | 2-4 | Giữ nguyên QH |
| 85 | Tuyến đường Yên Nhân - Giao Thiện - Vân Am | Đường ht | DTM72 | IV | 22,3 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 86 | Đường nối QL47 - QL15 - QL217 (Lương Sơn- Cẩm Thạch) | Đường mới | DTM73 | III | 60 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 87 | Đường Lam Kinh - Thành nhà Hồ | Đường mới | DTM74 | III | 28 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 88 | Đường Cửa Đạt - Đốc Cáy | Đường ht | DTM75 | IV | 10 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 89 | Đường từ xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân đi xã Nguyệt Ấn | Đường ht | DTM76 | IV | 7 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 90 | Đường từ xã Kiên Thọ (Ngọc Lạc) đi xã Thường Xuân | Đường ht | DTM77 | IV | 6 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 91 | Đường từ Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đi cầu Tổ Rồng (Thường Xuân) | Đường ht | DTM78 | IV | 7,6 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 92 | Đường tỉnh 505 kéo dài từ xã Thăng Long đi cầu Thăng Phú xã Tế Nông | Đường ht | DTM79 | III | 14,8 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 93 | Đường tỉnh 512 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Công Chính đi ĐT.520 xã Công Bình | Đường ht | DTM80 | III | 5,4 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 94 | Đường tỉnh 525 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Thăng Thọ đi xã Thanh Thái (Như Thanh) | Đường ht | DTM81 | III | 3,3 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 95 | Tuyến từ Đường tỉnh 506 xã Trường Minh đi Đường tỉnh 525 xã Tượng Văn | Đường ht | DTM82 | III | 3,8 | 2 | Giữ nguyên QH |

PL-108

| TT | Tên đường | Hiện trạng | Số hiệu | Quy mô quy hoạch | | | Ghi chú |
|-----|--|----------------|---------|------------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Cấp đường | Chiều dài | Quy mô | |
| 96 | Đường Tây Thanh Hóa-Nghi Sơn | Đường mới | DTM83 | III | 25,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 97 | Tuyến song song với đường tỉnh 520; điểm đầu từ Cán Khê (Đường tỉnh 514) qua các xã Phương Nghi, Mậu Lâm, Phú Nhuận, xã Như Thanh, Yên Lạc; điểm cuối tại Thanh Kỳ | Đường mới | DTM84 | III | 40 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 98 | ĐT từ xã Như Thanh đi Vũ Yên (Nông Cống) | Đường ht | DTM85 | III | 9,2 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 99 | Đường nối Ngọc Lặc - cửa khẩu Khèo | Đường mới | DTM86 | V | 22 | 2 | Giữ nguyên QH |
| 100 | Tuyến đường Ngọc Lặc đi Hòa Bình (Đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 6, tỉnh Hòa Bình). | Đường mới | DTM87 | III | 72 | 4 | Bổ sung QH |
| 101 | Đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ xã Hoằng Hoá đến xã Quảng Bình | Đường mới | DTM88 | Đường đô thị | 10 | 6 | Bổ sung QH |
| 102 | Tuyến đường nối đường tỉnh 525 với QL45 (Nông Cống) | Đường mới | DTM89 | Đường đô thị | 4,5 | 4 | Bổ sung QH |
| 103 | Tuyến đường giao thông từ xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Tâm (Quốc lộ 217) | Đường ht + mới | DTM90 | Đường đô thị | 10 | 4 | Bổ sung QH |
| 104 | Đường nối QL.45 với ĐT.520 (Mậu Lâm- Nông Cống) | Đường mới | DTM91 | IV | 5 | 4 | Bổ sung QH |

Ghi chú:

- Việc quy hoạch mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch

PL-109

mạng lưới Đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cụ thể hoá bởi Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Bộ Xây dựng lập.

- Tại các quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh phải cập nhật nội dung Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô sơ bộ của cầu, hầm, bến phà, các điểm giao cắt chính và xác định các nút giao liên thông, trục thông giữa tuyến đường quốc gia với các tuyến đường địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

- Lộ giới các tuyến đường được xác định theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các công trình trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc, đường quốc lộ được bố trí theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ. Đối với các tuyến đường tỉnh, bố trí công trình trạm dừng nghỉ loại IV trở lên trong quy hoạch đô thị và nông thôn; cho phép mỗi xã, phường được bố trí quy hoạch 01 trạm dừng nghỉ cho mỗi bên tuyến đường tỉnh đi qua xã nếu cần thiết.

- Các công trình bến xe, bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe buýt sẽ được xác định cụ thể vị trí, quy mô và diện tích tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

PL-110
Phụ lục số 06B

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN BẾN XE TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI II

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Bến xe | Địa điểm | Quy mô dự kiến (ha) |
|----|--|-----------------------------|---------------------|
| | Đô thị Thanh Hóa | | |
| 1 | Bến xe trung tâm | Phường Đông Sơn | 8,0 ÷ 10,0 |
| 2 | Bến xe phía Nam | Phường Quảng Phú, xã Lưu Vệ | 8,0 ÷ 10,0 |
| 3 | Bến xe phía Bắc | Phường Nguyệt Viên | 3,0 ÷ 5,0 |
| | Đô thị Nghi Sơn | | |
| 4 | Bến xe đối ngoại | Xã Trường Lâm | 6,0 ÷ 8,0 |
| | Đô thị Sầm Sơn | | |
| 5 | Bến xe phía Bắc | Phường Sầm Sơn | 3,5 ÷ 4,0 |
| | Đô thị Bỉm Sơn | | |
| 6 | Bến xe trung tâm | Phường Quang Trung | 3,5 ÷ 4,0 |
| | Đô thị Thọ Xuân | | |
| 7 | Bến xe Lam Sơn | Xã Lam Sơn | 1,5 ÷ 2,0 |
| 8 | Bến xe Sao Vàng | Xã Sao Vàng | 8,0 ÷ 10,0 |
| | Các bến xe khác được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn | | |

Phụ lục số 06C**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

| TT | TÊN ĐƯỜNG THỦY | ĐIỂM ĐẦU | ĐIỂM CUỐI | Chiều dài | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|---|-----------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|-----------|
| | | | | | Hiện trạng | Quy hoạch |
| (1) | (2) | (3) | (4) | | | |
| I | ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CẤP QUỐC GIA | | | | | |
| 1 | Kênh Nga Sơn | Điền Hộ | Ngã ba Ché Thôn | 27 | IV | III |
| 2 | Sông Lèn (51Km: Từ Cửa Lạch Sung đến Nga Ba Bông) | - Cửa Lạch Sung | Cầu Đò Lèn | 40 | IV | I |
| | | - Cầu Đò Lèn | Ngã Ba Bông | 11 | IV | III |
| 3 | Kênh De | Ngã ba Yên Lương | Ngã ba Trường Xá | 6,5 | IV | IV |
| 4 | Sông Tào | Phao số "0" cửa Lạch Trường | Ngã ba Tào Xuyên | 32 | IV | III |
| 5 | Kênh Choán | Ngã ba Hoàng Hà | Ngã ba Hoàng Phụ | 15 | IV | IV |
| 6 | Sông Mã (36Km: Từ Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu đến Ngã ba Bông) | Ngã ba Vĩnh Ninh | Ngã ba Bông | 19 | IV | IV |
| | | Ngã ba Bông | Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu | 17 | III | III |
| 7 | Lạch Bạng- Đảo Hòn Mê | Lạch Bạng | Đảo Hòn Mê | 20 | I | I |
| 8 | Sông Yên (62Km: từ Phao số 0 đến Cầu Vay) | Phao số 0 | Cửa Lạch Ghép | 12 | II | II |
| | | Cửa Lạch Ghép | Cầu Vay | 50 | IV | IV |
| II | ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ | | | | | |
| 1 | Sông Mã | Ngã Ba Bông | Cầu Na Sài | 122 | V | V |
| | | Ngã ba Vĩnh Ninh | Kim Tân | 25,5 | IV | IV |

PL-112

| TT | TÊN ĐƯỜNG THỦY | ĐIỂM ĐẦU | ĐIỂM CUỐI | Chiều dài | Cấp kỹ thuật | |
|-----|--|--------------------|--------------------|-----------|--------------|-----------|
| | | | | | Hiện trạng | Quy hoạch |
| (1) | (2) | (3) | (4) | | | |
| | Sông Bưởi (50,5Km: Từ Ngã Ba Vĩnh Ninh đến Thành Mỹ) | Kim Tân | Thành Mỹ | 25 | V | V |
| 3 | Sông Cầu Chày | Ngã ba Châu Trướng | Cầu Si | 15,5 | V | V |
| 4 | Sông Chu (57Km: Từ Ngã ba Đầu đến Đập Bái Thượng) | Ngã ba Đầu | Vạn Hà | 10 | III | III |
| | | Vạn Hà | Đập Bái Thượng | 47 | IV | IV |
| 5 | Sông Nhồi | Ngã ba Bến Ngự | Cầu Vạy | 25 | VI | IV |
| 6 | Sông Cầu Quan | Ngã ba Vua Bà | Chợ Nưa | 29 | VI | IV |
| 7 | Sông Chuối | Ngã ba Cây Sơ | Ngã ba cầu Vạn Hòa | 29 | V | V |
| 8 | Sông Hoàng | Ngã ba Ngọc Trà | Ngã ba Sông Hoàng | 16 | VI | V |
| 9 | Sông Càn (18Km: Từ Phao số 0 đến cầu Điện Hộ) | Phao số 0 | Cửa Lạch Càn | 9 | II | II |
| | | Cửa Lạch Càn | Cầu Điện Hộ | 9 | VI | V |
| 10 | Sông Lục Giang | Ngã Ba Nấp | Âu Đông Tân | 7 | VI | VI |
| 11 | Lạch Hới – Đảo Nẹ | Lạch Hới | Đảo Nẹ | 17 | VI | IV |
| 12 | Lòng hồ sông Mực - Vườn QG Bến En | | | 36 | I | I |
| 13 | Lòng hồ Cửa Đạt | | | 43 | I | I |
| 14 | Lòng hồ Thủy điện Trung Sơn | | | 46,5 | V | V |
| 15 | Sông Bạng | Cảng cá Lạch Bạng | Cầu Hồ (Nghị Sơn) | 17,5 | | III |
| 16 | Lòng hồ thủy điện Hồi Xuân | | | 40 | | V |

II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

| TT | Tên cảng | Vị trí, địa điểm | Loại cảng | Công suất | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------|-----------------|------------------|--------------|
| | | | | nghìn tấn/năm | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Cảng Hàm Rồng | Phường Hàm Rồng | Cảng hành khách | 50.000 khách/năm | Xây dựng mới |

PL-113

| | | | | | |
|---|------------------|--------------------|----------------|-------|-------------------|
| 2 | Cảng Hoàng Lý | Phường Nguyệt Viên | Cảng tổng hợp | 300 | Nâng cấp, mở rộng |
| 3 | Cụm cảng Đò Lèn | Xã Hà Trung | Cảng tổng hợp | 1.400 | Xây dựng mới |
| 4 | Cảng Nga Bạch | Xã Nga Sơn | Cảng tổng hợp | 150 | Nâng cấp, mở rộng |
| 5 | Cảng Hải Châu | Phường Ngọc Sơn | Cảng tổng hợp | 150 | Xây dựng mới |
| 6 | Cảng Bình Minh | Phường Tĩnh Gia | Cảng hàng hóa | 1.000 | Xây dựng mới |
| | | | Bến hành khách | | |
| | | | Bến sửa chữa | | |
| 7 | Cảng Lạch Trường | Xã Hoàng Tiến | Cảng tổng hợp | 150 | Xây dựng mới |

III. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | Sông Mã | | | | |
| 1.1 | Bến Cửa Hới | Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.2 | Bến Chùa Khải Nam | Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.3 | Bến Đền thờ Cá Lập | Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.4 | Bến Hoàng Đại | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 300 | |
| 1.5 | Bến sửa chữa phương tiện Hoàng Linh | Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện; | 50 phương tiện/năm | |
| 1.6 | Bến HTX thương binh Lam Sơn | Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 300 | |
| 1.7 | Bến Hưng Phú | Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 300 | Bổ sung |
| 1.8 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.9 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.10 | Bến Hàm Rồng | Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |

PL-114

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--|----------------|
| 1.11 | Bến Thiên viện Trúc Lâm | Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.12 | Bến Chùa Sùng Niêm | Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.13 | Bến Chùa Phủ Vàng | Xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.14 | Bến Ba Bông | Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.15 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100/bến | |
| 1.16 | Bến Hoàng Lý | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 300 | |
| 1.17 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.18 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.19 | Bến Định Tiến | Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện | 50 phương tiện/năm | |
| 1.20 | Bến Yên Hoàn | Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | |
| 1.21 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.22 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.23 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.24 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.25 | Bến Ngự (chùa Linh Giang) | Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.26 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.27 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Biện Trượng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.28 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Biện Trượng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.27 | Bến Kiều | Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 200 | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|
| 1.28 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.29 | Bến Cẩm Thủy (chùa Ngọc Sơn) | Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 1.30 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100/bến | |
| 1.31 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 1.32 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 1.33 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 1.34 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 1.35 | Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Cẩm Thủy 2 | Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.36 | Bến hàng hóa | Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | |
| 1.37 | Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Cẩm Thủy 1 | Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.38 | Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Bá Thước 2 | Xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.39 | Bến La Hán | Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT) | 100 | |
| 1.40 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 1.41 | Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Bá Thước 1 | Xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.42 | Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Hồi Xuân | Xã Phú Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| | | | | | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.43 | Bến Phú Thanh | Xã Phú Lệ, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT) | 100 | |
| 1.44 | Bến trung chuyên khu vực Đập TĐ Thành Sơn | Xã Trung Thành, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 1.45 | Bến trung chuyên khu vực Đập TĐ Trung Sơn | Xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | 1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu |
| 2 | Sông Chu | | | | |
| 2.1 | Bến Vồm | Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | |
| 2.1 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.3 | Bến Vạn Hà | Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 100 | |
| 2.4 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.5 | Bến Thiệu Phúc | Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 2.6 | Bến vật liệu xây dựng | Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.7 | Bến vật liệu xây dựng | Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.8 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.9 | Bến Hạnh Phúc | Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 2.10 | Bến Thọ Xuân | Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền | 30.000 khách/năm; 50 phươg tiện/năm | |
| 2.11 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--|----------------|
| 2.12 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.13 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.14 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.15 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.16 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.17 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.18 | Bến Mục Sơn | Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 2.19 | Bến Bái Thượng | Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 2.20 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 2.21 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 3 | Sông Lèn | | | | |
| 3.1 | Bến Thắm | Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 3.2 | Bến Châu Lộc | Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 3.3 | Bến Hà Sơn | Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 3.4 | Bến Gũ | Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 3.5 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Đông Thành, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 3.6 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 3.7 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|--|----------------|
| 3.8 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | |
| 3.9 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Nga Thắng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 100 | Bổ sung |
| 4 | Sông Tào | | | | |
| 4.1 | Bến Hoàng Lý | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 4.2 | Bến Bút Sơn | Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 4.3 | Bến Xuân Lộc | Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 4.4 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 4.5 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 4.6 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 4.7 | Bến vật liệu xây dựng | Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 5 | Sông Bưởi | | | | |
| 5.1 | Bến Cổ Tế | Xã Thạch Bình, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 5.2 | Bến Kim Tân | Xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 5.3 | Bến cầu Công | Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 5.4 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 5.5 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 6 | Sông Nhôi | | | | |
| 6.1 | Bến Ngự | Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 7 | Sông Yên | | | | |
| 7.1 | Bến Ngọc Trà | Xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|--|------------------------------|---------------------------------|---------|
| 7.2 | Bến Vua Bà | Xã Quảng Ngọc, xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 7.3 | Bến Cầu Vay | Xã Trung Chính, xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 8 | Kênh Nga | | | | |
| 8.1 | Bến Báo Văn | Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa | Bến hàng hoá | 50 | |
| 8.2 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 8.3 | Bến vật liệu xây dựng | Xã Nga Thắng, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 | |
| 9 | Kênh Choán | | | | |
| 9.1 | Bến Hoàng Phụ | Xã Hoàng Thanh, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 10 | Sông Chuối | | | | |
| 10.1 | Bến Mắm | Xã Trường Văn, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 10.2 | Bến Minh Nghĩa | Xã Nông Công, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 11 | Sông Bạng | | | | |
| 11.1 | Bến Đò Dừa | Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 11.2 | Bến Bình Minh | Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa | Bến chuyên dùng | 50 phương tiện/năm | |
| 12 | Sông Càn | | | | |
| 12.1 | Bến Mộng Giường | Xã Tân Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp | 50 | |
| 13 | Đảo Hòn Mê | | | | |
| 13.1 | Bến Hòn Mê | Đảo Hòn Mê, tỉnh Thanh Hóa | Bến tổng hợp + hành khách | 300 tấn; 50.000 khách/năm | |
| 14 | Hồ Yên Mỹ | | | | |
| 14.1 | Bến Yên Mỹ | Xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 15 | Vườn Quốc gia Bến En | | | | |

| TT | Tên bến thủy nội địa | Vị trí, địa điểm | Loại cảng bến | Công suất (nghìn tấn/năm) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---|---------|
| 15.1 | Bến đầu mối Vườn Quốc gia Bến En | Xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền | 50.000 khách/năm | |
| 16 | Hồ Cửa Đạt | | | | |
| 16.1 | Bến đầu mối hồ Cửa Đạt | Xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền | 30.000 khách/năm; 50 phương tiện/năm | |
| 16.2 | Bến Xuân Liên | Xã Yên Nhân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 30.000 khách/năm | |
| 16.3 | Bến Chun Mỏ | Xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 30.000 khách/năm | |
| 16.4 | Bến Dốc Cáy | Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 30.000 khách/năm | |
| 16.5 | Bến Xuân Khao | Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 30.000 khách/năm | |
| 16.6 | Bến Hón Can | Xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 30.000 khách/năm | |
| 17 | Bến FLC Sầm Sơn | Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 18 | Bến Hải Tiến | Xã Hoàng Tiến, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |
| 19 | Đảo Nẹ | Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Bến hành khách | 50.000 khách/năm | |

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình, dự án đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

PL-121

- Các bến thủy nội địa được xác định bố trí trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã phù hợp với mạng lưới đường thủy, cảng thủy nội địa cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Phụ lục số 07A**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|---|---|
| A | GIAI ĐOẠN 2026-2030 | | | |
| I | Các nhà máy nhiệt điện LNG | | | |
| 1 | LNG Nghi Sơn | 1500 | Đấu nối lên lưới điện 500kV qua trạm 500kV LNG Nghi Sơn và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Quỳnh Lập, dài 25km và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2, dài 190km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg ¹⁰ |
| II | Thủy điện | | | |
| 1 | Thủy điện Hồi Xuân | 102 | Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Hồi Xuân và đường dây 220kV TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan, dài 16km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Thủy điện Mường Lát | 45 | Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Mường Lát và đường dây 220kV TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn, dài 35km | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg ¹¹ |
| 3 | Thủy điện Cẩm Thủy 2 | 38 | Đấu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐ Cẩm Thủy (2x25MVA) và đường dây 110kV TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn, dài 15km | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 4 | Thủy điện tích năng Sông Mực - Đồng Lớn | 110 | Đấu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn – Rẽ 220kV Nông Cống – Bãi Trành, dài 10km | Thủy điện hồ Thủy lợi. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Thủy điện tích năng Yên Mỹ - Bồng Bồng | 16,5 | Đấu nối vào lưới điện 22kV về thanh cái 22kV trạm 110kV Thanh Kỳ | |
| 6 | Thủy điện Sông Âm | 14 | Đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp đặt tại nhà máy thủy điện Sông Âm đấu nối vào TBA 110kV Bá Thước, chiều dài khoảng 24,2 km, dây dẫn AC120. | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |

¹⁰ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹¹ Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

PL-123

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|----|------------------------------------|----------------|---|---|
| 7 | Thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tản | 12 | Đường dây 35kV vào lộ 374 trạm 110kV Bá Thước, chiều dài 12km, dây dẫn AC-95 | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 8 | Thủy điện Xuân Khao | 7,5 | Đường dây 35kV mạch kép, dài 0,5km đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 9 | Thủy điện Mường Mìn | 13 | Trạm 110kV TĐ Mường Mìn, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Bản Khà - Ngọc Lặc | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 10 | Thủy điện Sơn Điện | 13 | Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg ¹² |
| 11 | Thủy điện Tam Thanh | 7 | Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg ¹³ và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ¹⁴ |
| 12 | Thủy điện Sơn Lư | 7 | Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | |
| 13 | Thủy điện Nam Động 1 | 12 | Trạm 110kV TĐ Nam Động 1, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Hóa – Trung Lý | |
| 14 | Thủy điện Nam Động 2 | 12 | Trạm 110kV TĐ Nam Động 2, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nam Động 1 – Trung Lý | |
| 15 | Thủy điện Bản Khà | 7 | Trạm 110kV TĐ Bản Khà, công suất 10MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Sơn – Ngọc Lặc | |
| 16 | Thủy điện Hồ Yên Mỹ | 1,2 | Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH (Thủy điện hồ thủy lợi) |
| 17 | Thủy điện Hồ Cống Khê | 0,25 | | |
| 18 | Thủy điện Hồ Sông Mực | 4 | | |
| 19 | Thủy điện Hồ Quy Xá | 0,696 | | |
| 20 | Thủy điện Hồ Ban Công | 0,43 | | |

¹² Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹³ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

¹⁴ Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đề xuất danh mục các dự án nguồn và lưới điện đồng bộ để cập nhật trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

PL-124

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|------------|--------------------------------|----------------|---|---|
| 21 | Thủy điện Hồ Duông Cốc | 0,39 | | |
| III | Điện gió | | | |
| 1 | Điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn | 100 | Đường dây 220kV NMDG Bắc Phương – Rẽ 220kV Nông Cống - 220kV Nghi Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 2km, tiết diện ACSR400 | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Điện gió Mường Lát | 200 | Đường dây 220kV NMDG Mường Lát - 220kV TĐ Trung Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 35km, tiết diện ACSR400 | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Điện gió Thái Hải Hùng | 30 | Xây dựng đường dây 220kV mạch kép chiều dài 9,5 km dây dẫn ACSR400 đấu nối Dự án Điện gió Thái Hải Hùng vào TBA 220kV Sầm Sơn; mở rộng 02 ngăn lộ 220kV TBA 220kV Sầm Sơn | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | Điện gió Hoàng Hóa | 115 | Xây dựng đường dây 220kV, chiều dài khoảng 20km từ trạm biến áp 220kV dự án đến trạm biến áp 220kV Hậu Lộc | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Điện gió Nghi Sơn 1 | 50 | Phát lên lưới điện 110kV qua trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 1 công suất 63MVA đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV Thanh Kỳ, dây dẫn ACSR240, dài 5km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 6 | Điện gió Nghi Sơn 2 | 50 | Xây dựng mới trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 công suất 63MVA; Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 – trạm 220kV KKT Nghi Sơn, dây dẫn ACSR240, dài 1,5km, mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV KKT Nghi Sơn. | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 7 | Điện gió Hải Lâm | 49,5 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia, dây dẫn phân pha 2xACSR330, dài 2 km; ĐG Hải Lâm công suất 63MVA | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH |
| 8 | Điện gió Thanh Phú | 49,5 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm 110kV ĐG Thanh Phú công suất 63MVA đấu nối chuyển tiếp nhà máy ĐG Thanh Phú vào đường dây 110 kV Nông Cống-XM Công Thanh, dây dẫn ACSR 400, dài 5km | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH |
| 9 | Điện gió Nga Sơn | 20 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG Nga Sơn, công suất 25MVA đấu nối vào Trạm biến áp 110kV Nga Sơn, dây dẫn ACSR330, chiều dài khoảng 3,5 km | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII |
| IV | Điện mặt trời | | | |

PL-125

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|----------------|---|---|
| 1 | Điện mặt trời Thanh Hóa I | 128 | Đường dây 110kV bốn mạch từ trạm nâng áp 22/110kV ĐMT Thanh Hóa 1 đấu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa, dây dẫn AC-400, chiều dài 0,5 km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Điện mặt trời Ngọc Lặc | 45 | Đường dây 110kV ĐMT Ngọc Lặc- Ngọc Lặc, dài 9,5km dây dẫn ACSR300 | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Điện mặt trời Yên Định mở rộng | 30 | Cải tạo, lắp máy công suất 40MVA tại trạm 110kV ĐMT Yên Định | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH |
| 4 | Điện mặt trời Cẩm Thủy | 37 | Đường dây 110kV mạch kép ĐMT Cẩm Thủy chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Cẩm Thủy 1 - Ngọc Lặc 2 dài 1km, dây ACSR300; Xây dựng đường dây 110kV ĐMT Cẩm Thủy – TĐ Cẩm Thủy, dây dẫn ACSR300, dài 2km (trong trường hợp trạm 110kV Ngọc Lặc 2 chưa vận hành) | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII |
| 5 | Điện mặt trời Long Sơn - Thanh Hóa | 80 | Đường dây 110kV mạch kép, từ trạm nâng áp 22/110 kV ĐMT Long Sơn đấu nối về thanh cái TBA 110kV XM Long Sơn 2, dây dẫn AC-400, chiều dài 3,5 km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 6 | Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 1 | 80 | Đường dây 220kV mạch kép từ TBA 220kV NĐMT hồ Yên Mỹ chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV Nông Cống – Nghi Sơn, chiều dài khoảng 2km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 7 | Điện mặt trời Công Chính | 40 | Đường dây 110kV 4 mạch từ ĐMT Công Chính - đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV trạm 220kV Nông Cống-220kV Nghi Sơn, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII |
| 8 | Điện mặt trời mái nhà | 373 | | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| V | Điện sinh khối | | | |
| 1 | Điện sinh khối Thanh Hóa 1 | 50 | Đường dây 110kV mạch kép khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NĐSK Thanh Hóa 1, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ngọc Lặc - Thiệu Yên | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Điện sinh khối Thanh Hóa 2 | 60 | Đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Thanh Hóa 2, chiều dài 3km, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV Thiệu Yên - Bá Thước | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |

PL-126

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|-------------|--|----------------|---|---|
| 3 | Điện sinh khối Như Thanh | 10 | Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Như Thanh, dây dẫn AC150, dài 2km. | Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg |
| 4 | Điện sinh khối Cẩm Thủy | 16 | Đường dây 110kV mạch kép khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NMDSK Cẩm Thủy, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Thiệu Yên - Ngọc Lặc | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII |
| VI | Điện rác | | | |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa | 18 | Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x12,5MVA; đấu nối vào vị trí số 04 nhánh rẽ đường dây 110kV XM Long Sơn – XM Long Sơn 2, dây dẫn ACSR300, dài 1km. | Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg |
| 2 | Nhà máy điện rác Nghi Sơn | 20 | Xây dựng 01 TBA tăng áp 10/110kV công suất 1x25MVA; Xây dựng đường dây mạch kép 110kV đấu nối từ trạm tăng áp 10/110kV đấu transit tại vị trí VT19 nhánh rẽ đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - KCN Hoàng Mai 1, dây dẫn ACSR300, chiều dài khoảng 0,8km | Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg |
| 3 | Nhà máy điện rác Thọ Xuân | 12 | Đường dây 22kV mạch kép từ trạm 22kV NMDR Thọ Xuân – thanh cái 22kV trạm 110kV Thọ Xuân, dài 6,6km dây dẫn ACSR 120 | Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg |
| VII | Điện đồng phát | | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện đồng phát tại KCN số 16 | 40 | Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x25MVA; đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV KCN số 16, dây dẫn ACSR 240, dài 0,5km | |
| VIII | Dự án pin lưu trữ (BESS) | | | |
| 1 | Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa | 300 | | |
| 2 | Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm | 300 | | Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án |
| B | GIẢI ĐOẠN 2031-2050 | | | |
| I | Các nhà máy nhiệt điện LNG | | | |
| 1 | LNG Công Thanh | 1500 | Đường dây 500kV mạch kép LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan, dài | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ- |

PL-127

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|----------------|---|--|
| | | | 20km; đường dây 500kV LNG Công Thanh – Bắc Ninh 3, dài 220km | TTg, Vận hành GĐ 2031-2035 |
| 2 | LNG Thanh Hóa | 1500 | Đường dây 500kV mạch kép LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh, dài 5km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Dự phòng vận hành GĐ 2031-2035 |
| II | Thủy điện | | | |
| 1 | Thủy điện Trung Sơn mở rộng | 130 | Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Trung Sơn mở rộng và đường dây TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn, dài 5km | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 2 | Thủy điện Giao Thiện | 10 | Đường dây 35kV mạch đơn, chiều dài khoảng 12km, đấu nối vào thanh cái 35kV trạm 110kV Đồng Lương | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 3 | Thủy điện Yên Khương | 15 | Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 20MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 20km, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bá Thước – Đồng Lương | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 4 | Thủy điện Bát Mọt | 21 | Đường dây 110kV mạch đơn, chiều dài khoảng 10km, đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV TĐ Yên Khương | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 5 | Thủy điện Sơn Hà | 10 | Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên TĐ Mường Mìn – Đồng Lương | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 6 | Thủy điện Trung Lý | 19 | Trạm 110kV TĐ Trung Lý, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Quan Hóa | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 7 | Thủy điện Tam Chung | 12 | Xem xét phương án đấu nối 110kV về trạm 110kV Mường Lát hoặc phát lên lưới điện trung áp đấu nối gom về TĐ Mường Lát, phương án đấu nối sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 8 | Thủy điện Pù Nhi | 21 | Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Trung Lý | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GĐ 2031-2035 |
| 9 | Thủy điện Pù Nhi 2 | 10 | Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, | Công văn số 2930/UBND- |

PL-128

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|------------|--|----------------|--|--|
| | | | chiều dài khoảng 2km, đấu nối chuyển tiếp trên TĐ Pù Nhi – Trung Lý | CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 10 | Thủy điện Trung Thành | 6 | Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 11 | Thủy điện Sơn Thành | 6 | Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 12 | Thủy điện tích năng Trung Sơn | 1200 | Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km | Nguồn điện tiềm năng |
| 13 | Thủy điện tích năng Yên Nhân 1 | 600 | Đấu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2, dài 20km | |
| 14 | Thủy điện tích năng Yên Nhân 2 | 400 | Đấu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 | |
| 15 | Thủy điện tích năng Yên Nhân 3 | 500 | Đấu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 | |
| III | Điện mặt trời | | | |
| 1 | Điện mặt trời tự dùng Long Sơn – Thanh Hóa | 24 | Xây dựng đường dây 22kV mạch kép tự trạm tăng áp của nhà máy đấu nối vào thanh cái 22kV của TBA 110kV XM Long Sơn, dây dẫn AC400, chiều dài 0,5km. | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 2 | Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 2 | 52 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Tĩnh Gia – Thanh Kỳ | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Vận hành GD 2031-2035 |
| 3 | Điện mặt trời hồ Đồng Chùa | 24 | Đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa, dây dẫn ACSR240, dài 1km | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 4 | Điện mặt trời đầm Thượng Hòa | 24 | Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km | Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 5 | Điện mặt trời Yên Lạc | 40 | 02 đường dây 22kV mạch kép đấu nối từ sân phân phối 22kV của nhà máy ĐMT Yên Lạc về thanh cái 22 kV của máy biến 110kV | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND- |

PL-129

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|---|--|
| | | | ĐMT Công Chính, dây dẫn AC-240, mỗi đường dây có chiều dài khoảng 2km | CNXDKH, vận hành GD 2031-2035 |
| 6 | Điện mặt trời hồ Hao Hao | 49,8 | Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tĩnh Gia 2 với chiều dài 8km, dây dẫn ACSR240; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA; Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại trạm 110kV Tĩnh Gia 2. | Nguồn điện tiềm năng |
| 7 | Điện mặt trời hồ Trường Lâm | 35 | Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thắng với chiều dài 2km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 40MVA. | Nguồn điện tiềm năng |
| 8 | Điện mặt trời hồ Cống Khê | 49,8 | Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Cống Khê - Trạm 110kV Ngọc Lặc với chiều dài 5km, dây dẫn ACSR240; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA; Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại trạm 110kV Ngọc Lặc. | Nguồn điện tiềm năng |
| 9 | Điện mặt trời hồ Sông Mực 1 và Sông Mực 2 | 2x49,8 | Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1,2 – Rẽ đường dây 110kV Bãi Trành – Nông Cống 220kV với chiều dài 2x5km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV với công suất 2x63MVA. | Nguồn điện tiềm năng |
| 10 | Điện mặt trời mái nhà | 68 | | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, vận hành GD 2031-2035 |
| IV | Điện sinh khối | | | |
| 1 | Điện sinh khối Cẩm Sơn | 10 | Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy, dây dẫn AC120, dài 5km | Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh tăng công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII, vận hành GD 2031-2035 |
| V | Dự án pin lưu trữ (BESS) | | | |
| 1 | Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa | 300 | | |

| TT | Tên dự án | Công suất (MW) | Phương án đấu nối giải tỏa công suất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------|---|
| 2 | Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm | 500 | | Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án |

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định khác có liên quan.

- Đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất từ 50 MW trở lên hoặc dưới 50MW nhưng đấu nối giải tỏa công suất vào đường dây cấp điện áp từ 220kV trở lên phải được phê duyệt danh mục trong Quy hoạch điện VIII; đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất nhỏ hơn 50 MW phải được UBND tỉnh đồng ý triển khai thực hiện trên cơ sở phù hợp với công suất được phân bổ trong Quy hoạch điện VIII.

- Công suất đặt, máy biến áp của các nhà máy điện có thể dao động trong phạm vi $\pm 15\%$ và sẽ được chuẩn xác, phù hợp với gam công suất của tổ máy trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch, giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

PL-131
Phụ lục số 07B

**DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|----------|---|-----------------|--|
| I | Trạm biến áp 500kV | | |
| + | Giai đoạn 2026-2030 | | |
| 1 | Thanh Hóa | 1800 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Nghi Sơn | 1800 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | LNG Nghi Sơn | 1800 | Xây dựng mới |
| 4 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 1800 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |
| 5 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện | | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ... |
| + | Giai đoạn 2031-2035 | | |
| 1 | Thanh Hóa | 2700 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Tĩnh Gia | 1800 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | LNG Công Thanh | 1800 | Xây dựng mới |
| 4 | LNG Thanh Hóa | 1800 | Xây dựng mới |
| 5 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 2700 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |
| 6 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện | | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng |

PL-132

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------|---|
| | | | linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... |
| II | Trạm biến áp 220kV | | |
| + | Giai đoạn 2026-2030 | | |
| 1 | Sâm Sơn | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Hậu Lộc | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Tĩnh Gia | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | Thiệu Yên | 250 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Thiệu Hóa | 250 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 6 | Bá Thước | 250 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 7 | Đồng Vàng | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 8 | Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 9 | Nghi Sơn 2 | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 10 | Thanh Hóa 1 | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 11 | KKT Nghi Sơn | 750 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 12 | ĐG Bắc Phương – Nghi Sơn | 125 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 13 | ĐG Mường Lát | 2x125 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 14 | ĐG Thái Hải Hùng | 40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 15 | ĐG Hoàng Hóa | 125 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 16 | TĐ Hồi Xuân | 3x40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 17 | TĐ Mường Lát | 60 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 18 | ĐMT Yên Mỹ 1 | 2x40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 19 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 500 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |

PL-133

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|--|
| 20 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện | | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... |
| + | Giai đoạn 2031-2035 | | |
| 1 | Tỉnh Gia nối cấp 500kV | 500 | Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Thiệu Yên | 500 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Thiệu Hóa | 500 | Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | TĐ Trung Sơn MR | 150 | Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện |
| 5 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 500 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |
| 6 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện | | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... |
| III | Trạm biến áp 110kV | | |
| + | Giai đoạn 2026-2030 | | |
| 1 | Nối cấp TBA 220kV Sầm Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 2 | Đông Tiến | 2x63 | Xây dựng mới |
| 3 | Quảng Ngọc | 2x63 | Xây dựng mới |
| 4 | KCN phía Tây Thành phố | 4x63 | Xây dựng mới |
| 5 | KCN Lưu Bình | 3x63 | Xây dựng mới |
| 6 | Quảng Yên | 2x63 | Xây dựng mới |
| 7 | KCN Đông Quang | 2x63 | Xây dựng mới |

PL-134

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|----|---|-----------------|--------------|
| 8 | Công nghệ cao Thanh Hóa | 2x63 | Xây dựng mới |
| 9 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa | 2x63 | Xây dựng mới |
| 10 | Tĩnh Gia 3 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 11 | KCN Nghi Sơn 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 12 | Bến En | 2x40 | Xây dựng mới |
| 13 | KCN Đồng Vàng 1 | 3x63 | Xây dựng mới |
| 14 | KCN Đồng Vàng 2 | 4x63 | Xây dựng mới |
| 15 | KCN Luyện Kim 3 | 3x63 | Xây dựng mới |
| 16 | KCN Tượng Lĩnh | 2x63 | Xây dựng mới |
| 17 | KCN Thăng Bình | 2x63 | Xây dựng mới |
| 18 | KCN số 16 | 4x63 | Xây dựng mới |
| 19 | KCN số 17 | 4x63 | Xây dựng mới |
| 20 | KCN số 19 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 21 | KCN số 20, 21, 22 | 4x63 | Xây dựng mới |
| 22 | Thép DST Nghi Sơn | 125+2x63 | Xây dựng mới |
| 23 | Ferrosilicon | 63 | Xây dựng mới |
| 24 | XM Đại Dương 2 | 2x40 | Xây dựng mới |
| 25 | Nông Công 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 26 | Thanh Kỳ | 63 | Xây dựng mới |
| 27 | KCN số 11 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 28 | KCN số 12 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 29 | Cảng Nghi Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 30 | Am Tiên | 2x40 | Xây dựng mới |
| 31 | Tĩnh Gia nối cấp 220kV | 2x63 | Xây dựng mới |
| 32 | Thanh Hóa 1 nối cấp 220kV | 2x63 | Xây dựng mới |
| 33 | Công nghệ cao KKT Nghi Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 34 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 35 | KCN An Ninh | 40 | Xây dựng mới |
| 36 | Nga Thắng | 2x63 | Xây dựng mới |
| 37 | Tổng Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 38 | KCN Phú Quý | 3x63 | Xây dựng mới |
| 39 | KCN Bim Sơn 1 | 3x63 | Xây dựng mới |
| 40 | KCN Bim Sơn 2 | 4x63 | Xây dựng mới |
| 41 | Hoạt Giang | 2x63 | Xây dựng mới |
| 42 | KCN Bắc Hoàng Hóa | 2x40 | Xây dựng mới |
| 43 | KCN Hà Long | 4x63 | Xây dựng mới |
| 44 | KCN Nga Tân | 3x63 | Xây dựng mới |
| 45 | KCN Đa Lộc | 2x63 | Xây dựng mới |

PL-135

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|-------------------------|
| 46 | KCN Tổng Sơn | 2x63 | Xây dựng mới |
| 47 | KCN Phúc Đạt | 2x63 | Xây dựng mới |
| 48 | KCN Lam Sơn 1 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 49 | KCN Lam Sơn 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 50 | Thường Xuân | 2x40 | Xây dựng mới |
| 51 | Thọ Xuân 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 52 | Yên Định 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 53 | Yên Định 3 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 54 | Triệu Sơn 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 55 | Hợp Tiên | 63 | Xây dựng mới |
| 56 | Thiệu Yên nối cấp 220kV | 2x63 | Xây dựng mới |
| 57 | Thiệu Hóa nối cấp 220kV | 2x63 | Xây dựng mới |
| 58 | Thiệu Hóa 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 59 | KCN Thiệu Hóa | 2x63 | Xây dựng mới |
| 60 | KCN Sao Vàng | 2x63 | Xây dựng mới |
| 61 | KCN Thiệu Quang | 2x63 | Xây dựng mới |
| 62 | KCN Thiệu Hóa 2 | 2x63 | Xây dựng mới |
| 63 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng | 2x63 | Xây dựng mới |
| 64 | Quan Hóa | 25 | Xây dựng mới |
| 65 | Ngọc Lặc 2 | 2x40 | Xây dựng mới |
| 66 | Quan Sơn | 40 | Xây dựng mới |
| 67 | Thạch Quảng | 40 | Xây dựng mới |
| 68 | Đông Lương | 40 | Xây dựng mới |
| 69 | Trung Lý | 25 | Xây dựng mới |
| 70 | Tây Thành Phố | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 71 | Nam Thành Phố | 40+63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 72 | Quảng Xương | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 73 | Bắc Thành Phố | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 74 | Sầm Sơn 2 | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 75 | Đông Sơn | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 76 | Tĩnh Gia | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 77 | Tĩnh Gia 2 | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 78 | Nông Cống | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 79 | Bãi Trành | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 80 | Ferocrom | 16,5+2x10 +12,5+9x5 ,5 | Cải tạo, nâng công suất |
| 81 | KCN Nghi Sơn 1 | 40+63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 82 | XM Nghi Sơn | 40+35+20 | Cải tạo, nâng công suất |

PL-136

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|-----|--|-----------------|--|
| 83 | TNXM Long Sơn | 2x31,5 | Cải tạo, nâng công suất |
| 84 | Hà Trung | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 85 | Nga Sơn | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 86 | Hậu Lộc | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 87 | Hậu Lộc 2 | 40+63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 88 | Hoàng Hóa | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 89 | Hoàng Hóa 2 | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 90 | KCN Hoàng Long | 3x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 91 | Thiệu Hóa | 40+63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 92 | Yên Định | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 93 | Thiệu Yên | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 94 | Vĩnh Lộc | 40+63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 95 | Thọ Xuân | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 96 | Thạch Thành | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 97 | Cẩm Thủy | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 98 | Bá Thước | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 99 | Ngọc Lặc | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 100 | Triệu Sơn | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 101 | TĐ Cẩm Thủy 2 | 2x25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 102 | TĐTN Sông Mực – Đòng Lón | 2x63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 103 | ĐG Nghi Sơn 1 | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 104 | ĐG Nghi Sơn 2 | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 105 | ĐG Hải Lâm | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 106 | ĐG Thanh Phú | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 107 | ĐG Nga Sơn | 25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 108 | ĐMT Thanh Hóa 1 | 2x63+25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 109 | ĐMT Ngọc Lặc | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 110 | ĐMT Yên Định | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất đồng bộ tiến độ ĐMT Yên Định mở rộng |
| 111 | ĐMT Cẩm Thủy | 40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 112 | ĐMT Long Sơn | 2x40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 113 | ĐMT Công Chính | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 114 | ĐSK Thanh Hóa 1 | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 115 | ĐSK Thanh Hóa 2 | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 116 | ĐSK Cẩm Thủy | 20 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 117 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa | 2x12,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 118 | Nhà máy Điện rác Nghi Sơn | 25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 119 | Nhà máy điện đồng phát KCN số 16 | 2x25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 120 | TĐ Mường Mìn | 16 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |

PL-137

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|
| 121 | TĐ Nam Động 1 | 16 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 122 | TĐ Nam Động 2 | 16 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 123 | TĐ Bản Khà | 10 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 124 | Lắp đặt hệ thống pin lưu trữ năng lượng (BESS) tại các trạm biến áp 110kV Núi Một (5MW/10MWh), 110kV Thọ Xuân (5MW/10MWh), 110kV Triệu Sơn (5MW/10MWh), 110kV Ngọc Lặc (10MW/20MWh), 110kV Bim Sơn (5MW/10MWh), 110kV Yên Định 30MW/60MWh), 110kV Hậu Lộc (5MW/10MWh), 110kV Sầm Sơn (5MW/10MWh), 110kV Bá Thước (5MW/10MWh), 110kV KCN Hoàng Long (10MW/20MWh), trạm 110kV 110kV Thiệu Yên (10MW/20MWh), Sầm Sơn 2 (5MW/10MWh), Hoằng Hóa (5MW/10MWh), KCN Nghi Sơn 1 (10MW/20MWh) | 115MW/2 30MWh | Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến. Các trạm 110kV xây dựng mới bố trí quỹ đất để lắp đặt hệ thống lưu trữ |
| 125 | Các dự án pin lưu trữ | 600MW | Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến Các trạm 110kV xây dựng mới bố trí quỹ đất để lắp đặt hệ thống lưu trữ |
| 126 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 10x63 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |
| + | Giai đoạn 2031-2035 | | |
| 1 | Triệu Trung | 2x63 | Xây mới |
| 2 | Sầm Sơn 3 | 63 | Xây mới |
| 3 | Phú Lệ | 40 | Xây mới |
| 4 | Mường Lát | 40 | Xây mới |
| 5 | Tân Thành | 40 | Xây mới |
| 6 | Hòn Mê | 25 | Xây mới |
| 7 | Nam Thành Phố | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 8 | KCN phía Tây Thành phố | 6x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 9 | Như Thanh | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 10 | Thanh Kỳ | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 11 | KCN An Ninh | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 12 | KCN Bắc Hoằng Hóa | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 13 | Hậu Lộc 2 | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 14 | KCN Sao Vàng | 3x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 15 | Vĩnh Lộc | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 16 | Hợp Tiến | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |

PL-138

| TT | Tên trạm biến áp | Công suất (MVA) | Ghi chú |
|----|--|-----------------|---|
| 17 | Ngọc Lặc | 2x63 | Cải tạo, nâng công suất |
| 18 | Thạch Quảng | 2x40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 19 | Quan Hóa | 25+40 | Cải tạo, nâng công suất |
| 20 | ĐMT Yên Mỹ 2 | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 21 | ĐMT hồ Đồng Chùa | 40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 22 | ĐMT đầm Thượng Hòa | 40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 23 | ĐMT hồ Hao Hao | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 24 | ĐMT hồ Trường Lâm | 40 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 25 | ĐMT hồ Cống Khê | 63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 26 | ĐMT hồ Sông Mực 1 và Sông Mực 2 | 2x63 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 27 | Thủy điện Yên Khương | 20 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 28 | Thủy điện Bát Mọt | 25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 29 | Thủy điện Sơn Hà | 12,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 30 | Thủy điện Trung Lý | 25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 31 | Thủy điện Pù Nhi | 25 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 32 | Thủy điện Pù Nhi 2 | 12,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 33 | Thủy điện Tam Trung | 16 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 34 | Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất | 15x63 | Xây mới và cải tạo, nâng công suất |
| 35 | Các dự án pin lưu trữ khác | 800MW | Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến |

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

PL-139
Phụ lục số 07C

**DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|--|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| I | Đường dây 500kV | | | | | |
| | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| 1 | LNG Nghi Sơn - LNG Quỳnh Lập | | | 2 | 25 | Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2 | | | 2 | 190 | Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2 | | | 2 | 380 | Đoạn qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | Sam Nuea - Trạm cắt Hòa Bình 2 | | | 2 | 110 | Xây mới, có đoạn đi qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới | | | | 200 | Xây mới và cải tạo |
| | Giai đoạn 2031-2035 | | | | | |
| 1 | LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan | | | 2 | 20 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong |

PL-140

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | | | | | | giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh | | | 2 | 5 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | LNG Công Thanh - Bắc Ninh 3 | | | 2 | 220 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong GD triển khai dự án. Xem xét sử dụng cột bốn mạch, tận dụng tối đa hướng tuyến với LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 1. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | Tĩnh Gia - Rẽ LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 2 | | | 4 | 4 | Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km | | | 2 | 100 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. |
| 6 | Đầu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2 | | | 2 | 20 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. |

PL-141

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 7 | Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 | | | 2 | 2 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. |
| 8 | Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 | | | 2 | 2 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. |
| 9 | Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới | | | | 340 | Xây mới và cải tạo |
| II | Đường dây 220kV | | | | | |
| | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| 1 | Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn | | | 2 | 36 | Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Sầm Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan | | | 2 | 16 | Xây mới, đầu nối TĐ Hồi Xuân. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | 500kV Thanh Hóa - Hậu Lộc | | | 2 | 35 | Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | NĐ Nam Định 500kV – Hậu Lộc | | | 2 | 47 | Xây mới, đầu nối TBA 220kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu | | | 2 | 10 | Chuyển đầu nối Nông Cống - Nghi Sơn và Nghi Sơn - Quỳnh Lưu thành Nông Cống - Quỳnh Lưu. Thay thế đường dây 220kV NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - Vinh, giải tỏa công suất của NĐ Nghi Sơn 2. Cập |

PL-142

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | | | | | | nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 6 | Tĩnh Gia - Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn | | | 2 | 8 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 7 | Cải tạo đường dây 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn | | | 2 | 34 | Cải tạo ĐD 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 8 | Nâng khả năng tải Hưng Đông - Quỳnh Lưu và Hưng Đông - Nghi Sơn | | | 2 | 100 | Cải tạo Đường dây 220kV Hưng Đông - Nghi Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch (thay thế: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hưng Đông-Quỳnh Lưu-Nghi Sơn). Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 9 | Thanh Hóa 500kV - Bim Sơn | | | 2 | 36 | Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch đường dây 220 kV Ba Chè - Bim Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 10 | Nâng khả năng tải Nông Cống - 500kV Thanh Hóa | | | 2 | 26 | Cải tạo trong trường hợp giải tỏa NĐ Nghi Sơn 2 qua lưới điện 220 kV. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 11 | Nông Cống - Nghi Sơn - chuyển đấu nối NĐ Nghi Sơn | | | 2 | 42 | Giai đoạn 2 của đường NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu, hoàn trả hiện trạng ĐD 220 |

PL-143

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | | | | | | kV Nông Công - Quỳnh Lưu. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 12 | TĐ Hồi Xuân - Bá Thước | | | 2 | 30 | Xây mới, đấu nối TBA 220kV Bá Thước. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 13 | Mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu | | | 1 | 83 | Treo dây mạch 2. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 14 | Đồng Vàng - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Công | | | 4 | 4 | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 15 | Thiệu Hóa - Thanh Hóa 500 kV | | | 2 | 5 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Thiệu Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 16 | Thiệu Hóa - Thiệu Yên | | | 2 | 25 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Thiệu Yên. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 17 | Lọc hoá dầu Nghi Sơn – rẽ NĐ Nghi Sơn – Nông Công | | | 2 | 10 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Lọc hoá dầu Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 18 | Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn - Nông Công | | | 4 | 2 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. |

PL-144

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | | | | | | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 19 | Nghi Sơn 2 - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Cống | | | 4 | 2 | Xây mới, đầu nối trạm 220kV Nghi Sơn 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 20 | ĐG Mường Lát - TĐ Trung Sơn | | | 2 | 35 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 21 | TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn | | | 1 | 35 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 22 | ĐG Thái Hải Hùng - Sầm Sơn | | | 2 | 9,5 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 23 | ĐG Hoàng Hóa – Hậu Lộc | | | 2 | 2 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 24 | ĐMT hồ Yên Mỹ 1 – Rẽ Nông Cống – Nghi Sơn | | | 2 | 2 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. |

PL-145

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----------------------------|--|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | | | | | | Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 25 | NMDG Bắc Phương - Nghi Sơn – Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn | | | 2 | 2 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 26 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới | | | | 150 | Xây mới và cải tạo |
| Giai đoạn 2031-2035 | | | | | | |
| 1 | TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn | | | 1 | 5 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 2 | Tĩnh Gia 500 kV - chuyển đầu nối Tĩnh Gia 220kV | | | 2 | 4 | Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 3 | Tĩnh Gia 500 kV - Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn | | | 4 | 4 | Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 4 | Thiệu Yên - Bá Thước | | | 2 | 65 | Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg |
| 5 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới | | | | 200 | Xây mới và cải tạo |

PL-146

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|------------|---|------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------------|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| III | Đường dây 110kV | | | | | |
| + | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| 1 | Đông Tiến – Rẽ 220kV Ba Chè – Núi Một | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 2 | Quảng Ngọc – Rẽ 220kV Nông Công – Quảng Xương | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 3 | KCN phía Tây Thành phố - Rẽ 220kV Ba Chè - 220kV Nông Công | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 3 | Xây dựng mới |
| 4 | 220kV Sầm Sơn - KCN Lưu Bình | | AC2x330 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 5 | Quảng Yên – Rẽ 220kV Ba Chè – 220kV Nông Công | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 7 | Xây dựng mới |
| 6 | KCN Đông Quang – Rẽ TBA 220kV Ba Chè - TBA 220kV Nông Công | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 7 | Công nghệ cao Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Tây Thành phố | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 8 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Bắc Thành phố | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 9 | Tĩnh Gia 3 – Rẽ 220kV Nông Công – trạm 220kV Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 15 | Xây dựng mới |
| 10 | KCN Nghi Sơn 2 - Rẽ 220kV Nghi Sơn- Tĩnh Gia | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 11 | Bến En – Rẽ 220kV Nông Công – Bãi Trành | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 12 | KCN Đồng Vàng 1- Rẽ 220kV Nghi Sơn – 220kV Nông Công | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 2 | Xây dựng mới |
| 13 | 220kV Đồng Vàng – KCN Đồng Vàng 1 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 4 | Xây dựng mới |
| 14 | 220kV Đồng Vàng - KCN Đồng Vàng 2 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 3 | Xây dựng mới |
| 15 | 220kV KTT Nghi Sơn - Luyện Kim 3 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |

PL-147

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------------|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 16 | KCN Tượng Lĩnh – Rẽ 220kV Nông Cống - Tỉnh Gia 3 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 12 | Xây dựng mới |
| 17 | KCN Thăng Bình – Rẽ Nông Cống – Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 18 | KCN số 17 – Rẽ 220kV Nghi Sơn- Tỉnh Gia 2 | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 6 | Xây dựng mới |
| 19 | TBA 220kV KTT Nghi Sơn – Thép DST Nghi Sơn | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 20 | Ferrosilicon – Rẽ 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – Luyện Kim 1 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 21 | XM Đại Dương 2 – Rẽ Nông Cống - 220kV Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 4 | Xây dựng mới |
| 22 | Nông Cống 2 – Rẽ 220kV Tỉnh Gia – Nông Cống | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 23 | Thanh Kỳ - Rẽ 110kV trạm 220kV Tỉnh Gia – trạm 220kV Nghi Sơn | | AC400 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 24 | KCN số 11 – Rẽ 220kV Nghi Sơn–KCN Hoàng Mai | | AC300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 25 | KCN số 12 – Rẽ 220kV Nghi Sơn– trạm 220kV Tỉnh Gia | | AC400 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 26 | Cảng Nghi Sơn – Rẽ XM Nghi Sơn–TNXM Long Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 27 | Am Tiên – Rẽ Cổ Định - Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 28 | KCN số 16 – Rẽ 220kV Nông Cống – 220kV Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 7 | Xây dựng mới |
| 29 | KCN số 19 - Rẽ 220kV Nông Cống – 220kV Tỉnh Gia | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 4 | Xây dựng mới |
| 30 | KCN số 20, 21, 22 - Rẽ 220kV Nông Cống – 220kV Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 2 | Xây dựng mới |
| 31 | Công nghệ cao KKT Nghi Sơn – Rẽ 220kV Tỉnh Gia - 220kV Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |

PL-148

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 32 | Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn – Rẽ Công nghệ cao KKT Nghi Sơn - Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 33 | KCN An Ninh – Rẽ 220kV Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 2 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 34 | Nga Thắng – Rẽ 220kV Bim Sơn – 220kV Hậu Lộc | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 35 | Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Bim Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 10 | Xây dựng mới |
| 36 | KCN Phú Quý – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 2 | Xây dựng mới |
| 37 | KCN Bim Sơn 1 – Rẽ XM Long Sơn 2 – NĐ Ninh Bình | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 38 | 220kV Bim Sơn - KCN Bim Sơn 2 | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 39 | Hoạt Giang – Rẽ 220kV Bim Sơn – Nga Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 40 | KCN Bắc Hoàng Hóa – Rẽ 220kV Hậu Lộc- Núi Một | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 3 | Xây dựng mới |
| 41 | 220kV Bim Sơn- KCN Hà Long | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 42 | KCN Nga Tân – Rẽ Hậu Lộc 2- Nga Sơn và 220kV Hậu Lộc- Bim Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 7,5 | Xây dựng mới |
| 43 | KCN Đa Lộc – Rẽ 220kV Hậu Lộc - Bim Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 44 | KCN Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc - 220kV Bim Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 5 | Xây dựng mới |
| 45 | KCN Phúc Đạt – Rẽ 220kV Hậu Lộc – Sầm Sơn 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 46 | KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Cửa Đạt - Ba Chè | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 47 | KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới, chuyển đầu nối KCN Lam Sơn 1 |
| 48 | KCN Lam Sơn 2 – Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |

PL-149

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------------|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 49 | Thường Xuân - Rẽ 220kV Ba Chè - TĐ Cửa Đạt | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 50 | Thọ Xuân 2 – Rẽ Nông Công – Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 12 | Xây dựng mới |
| 51 | Yên Định 2 – Rẽ Vĩnh Lộc – Ngọc Lặc | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 52 | Yên Định 3 - Rẽ Thiệu Yên – Thiệu Hóa | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1,5 | Xây dựng mới |
| 53 | Triệu Sơn 2 – Rẽ Triệu Sơn – Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 54 | Hợp Tiến – Rẽ Cổ Định – Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 55 | Thiệu Hóa 2 – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – trạm 220kV Thanh Hóa | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |
| 56 | KCN Thiệu Hóa – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – Ba Chè | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 57 | KCN Sao Vàng – Rẽ 220kV Thiệu Yên – Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 58 | KCN Thiệu Quang – Rẽ 220kV Hậu Lộc– Hậu Lộc | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 7 | Xây dựng mới |
| 59 | KCN Thiệu Hóa 2 – KCN Thiệu Quang | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 60 | 220kV Thiệu Hóa – Rẽ KCN Thiệu Hóa 2 - KCN Thiệu Quang | | AC 2x330 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 61 | Trung tâm dữ liệu sao vàng – Rẽ Thọ Xuân 2 – Cổ Định | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới |
| 62 | Quan Hóa – Rẽ Bá Thước – TĐ Bá Thước 1 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 22 | Xây dựng mới |
| 63 | Ngọc Lặc 2 – Rẽ Bá Thước – Ngọc Lặc | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 3 | Xây dựng mới |
| 64 | Quan Sơn – Rẽ Bá Thước – TĐ Bá Thước 1 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 27 | Xây dựng mới |
| 65 | Thạch Quảng – Rẽ 220kV Bim Sơn – TĐ Bá Thước 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 15 | Xây dựng mới |
| 66 | Đồng Lương – Rẽ Thiệu Yên – Bá Thước | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 2,5 | Xây dựng mới |

PL-150

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|-------------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 67 | Trung Lý - Rẽ Quan Hóa - Bá Thước | | AC 240 hoặc tương đương | 2 | 35 | Xây dựng mới |
| 68 | 220kV Sầm Sơn - Rẽ 220kV Nông Công – TP Thanh Hóa và rẽ Quảng Xương - Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 1 | Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn |
| 69 | 220kV Sầm Sơn - Rẽ 110kV Sầm Sơn 2 - Bắc Thành phố Thanh Hóa | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn |
| 70 | 220kV Sầm Sơn- Quảng Xương | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 25,35 | Xây dựng mới |
| 71 | 220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Hoằng Hóa 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 20 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc |
| 72 | 220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Bim Sơn – Núi Một | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 6,6 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc |
| 73 | 220kV Hậu Lộc - rẽ 220kV Bim Sơn – Hậu Lộc 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 10 | Xây dựng mới |
| 74 | 220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 2- 220kV Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 6,2 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia |
| 75 | 220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 3 - 220kV Sầm Sơn | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia |
| 76 | 220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – Nông Công và 220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – 220kV Nghi Sơn | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 8 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia |
| 77 | 220kV Bá Thước – Rẽ TĐ Bá Thước 2 – Bá Thước | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 2 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Bá Thước |
| 78 | 220kV Bá Thước – Rẽ Quan Sơn – 220kV Thiệu Yên | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 9 | Xây dựng mới, chuyển đầu nối |
| 79 | 220kV Thiệu Yên - Rẽ Thiệu Yên- Ngọc Lặc | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 2 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Yên |
| 80 | 220kV Thiệu Yên - Rẽ Thọ Xuân 2- Thọ Xuân | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 15 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Yên |

PL-151

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|--------------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 81 | 220kV Thiệu Hóa – Rẽ Thiệu Hóa – Yên Định 3 | | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 5 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Hóa |
| 82 | 220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn – Nông Cống | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 3 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1 |
| 83 | 220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ KCN số 17 – Tĩnh Gia 2 | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 5 | Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1 |
| 84 | TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 15 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 85 | TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn – Rẽ 220kV Nông Cống – Bãi Trành | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 10 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 86 | TĐ Bản Khê – Rẽ Quan Sơn – Ngọc Lặc | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 20 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 87 | TĐ Mường Mìn – Rẽ TĐ Bản Khê – Ngọc Lặc | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 10 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 88 | TĐ Nam Động 1 – Rẽ Quan Hóa – Trung Lý | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 89 | TĐ Nam Động 2 – Rẽ TĐ Nam Động 1 – Trung Lý | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 90 | ĐG Nghi Sơn 1 - Thanh Kỳ | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 2 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 91 | ĐG Nghi Sơn 2 - 220kV KKT Nghi Sơn | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 1,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 92 | ĐG Hải Lâm - Rẽ 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia | | AC2x330 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 93 | ĐG Thanh Phú - Rẽ Nông Cống-XM Công Thanh | | AC-400 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 94 | ĐG Nga Sơn - Nga Sơn | | AC-330 hoặc tương đương | 1 | 3,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 95 | ĐMT Thanh Hóa 1 - Rẽ 02 mạch đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa | | AC-400 hoặc tương đương | 4 | 0,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 96 | ĐMT Ngọc Lặc - Ngọc Lặc | | AC-300 hoặc tương đương | 1 | 9,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |

PL-152

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------|-------------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 97 | ĐMT Cẩm Thủy - TĐ Cẩm Thủy 1 | | AC-300 hoặc tương đương | 1 | 2 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 98 | ĐMT Cẩm Thủy - Ngọc Lặc 2 | | AC-300 hoặc tương đương | 1 | 15 | Xây dựng mới |
| 99 | ĐMT Long Sơn - XM Long Sơn 2 | | AC-400 hoặc tương đương | 2 | 3,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 100 | ĐMT Công Chính - Rẽ 220kV Nông Cống- trạm 220kV Nghi Sơn | | AC-400 hoặc tương đương | 4 | 0,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 101 | ĐSK Thanh Hóa 1 - Rẽ Ngọc Lặc - Thiệu Yên | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 102 | ĐSK Thanh Hóa 2 – Rẽ Thiệu Yên - Bá Thước | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 3 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 103 | ĐSK Cẩm Thủy – Rẽ Thiệu Yên – Ngọc Lặc | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 104 | NMXLRTSH Thanh Hóa - XM Long Sơn - XM Long Sơn 2 | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 1 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 105 | NMĐR Nghi Sơn - 220kV Nghi Sơn – KCN Hoàng Mai 1 | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 0,1 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 106 | Nhà máy điện đồng phát KCN số 16 – KCN số 16 | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 0,5 | Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện |
| 107 | Nhánh rẽ 110kV Ferocrom | 185 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 1,5 | Cải tạo xóa đầu nối chữ T |
| 108 | TP. Thanh Hóa – Sầm Sơn | 185 | AC 300 hoặc tương đương | 4 | 12 | Cải tạo từ TBA 110kV TP Thanh Hóa đến VT47 từ 1 mạch lên 4 mạch (treo dây 2 mạch), từ VT 47 đến trạm 110kV Sầm Sơn từ đường dây 1 mạch lên 2 mạch |
| 109 | Nhánh rẽ vào trạm Veam | 185 | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 0,6 | Cải tạo, treo dây mạch 02 của đường dây phục vụ xóa Đầu nối chữ T |

PL-153

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------|-------------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 110 | Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Nông Cống – Thọ Xuân | 120 | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 35 | - Cải tạo từ cột đầu nối Nhánh rẽ trạm 110kV Triệu Sơn đường dây 110kV Triệu Sơn – Thọ Xuân từ 1 mạch tiết diện 120 mm ² lên 2 mạch đường dây tiết diện 300 mm ² hoặc dây dẫn có khả năng tải tương đương. - Chuyển đầu nối đường dây 110kV từ Trạm 220kV Thanh Hóa – Cổ Định tại cột đầu nối nhánh rẽ trạm 110kV Cổ Định thành đường dây 110kV Cổ Định – Thọ Xuân. |
| 111 | Cải tạo nhánh rẽ trạm 110kV Nông Cống | 185 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 112 | Nhánh rẽ trạm 110kV XM Nghi Sơn | 185 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 10 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 113 | Nhánh rẽ trạm 110kV XM Công Thanh | 185 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 5,7 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 114 | Trạm 220kV Nghi Sơn – Tĩnh Gia 2 | 185, 240 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 9 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 115 | Thiệu Yên – Bá Thước | 185 | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 65 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 116 | Trạm 220kV Bim Sơn – Núi Một | 240 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 45 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 117 | Nhánh rẽ trạm 110kV Hà Trung | 240 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 1,5 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 118 | Nhánh rẽ trạm 110kV Hậu Lộc | 240 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 2 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 119 | Nhánh rẽ trạm 110kV Hoằng Hóa | 240 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 9 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 120 | 220kV Thanh Hóa - 220kV Nông Cống | 185 | AC 400 hoặc tương đương | 2 | 25 | Cải tạo, nâng cao khả năng tải |
| 121 | TĐ Cửa Đạt - trạm 220kV Thanh Hoá | 240 | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 50 | Cải tạo, nâng cao khả năng tải |

PL-154

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------|--------------------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 122 | Nhánh rẽ Triệu Sơn - Cổ Định | 240 | AC 300 hoặc tương đương | 1 | 15 | Cải tạo, nâng cao khả năng tải |
| 123 | 220kV Sầm Sơn- TP Thanh Hóa | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 8,9 | Treo dây 2 mạch trên đường dây đoạn TP Thanh Hóa đến cột 47 đã cải tạo 4 mạch |
| 124 | Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Thanh Hóa - Tây TP - TP Thanh Hóa | | AC 400 hoặc tương đương | 1 | 10,5 | Treo dây mạch 2 đường dây 176 E9.2 (đã cải tạo thành mạch kép) để cấp điện từ 220kV Thanh Hóa – TP Thanh Hóa tách Núi Một |
| 125 | Cải tạo đường dây 110kV TĐ Bá Thước 1 - Bá Thước | 185 | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 4,2 | Cải tạo, nâng cao khả năng tải |
| 126 | Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới | | AC 300, AC400 hoặc tương đương | | 150 | Xây dựng mới |
| + | Giai đoạn 2031-2035 | | | | | |
| 1 | Thiệu Trung – Rẽ 220kV Ba Chè – Thiệu Hóa 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 2 | Sầm Sơn 3 - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Sầm Sơn 2 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 3 | 220kV Tĩnh Gia nối cấp - Rẽ ĐMT Công Chính - Nông Cống | | AC 400 hoặc tương đương | 4 | 5 | Xây dựng mới |
| 4 | 220kV Tĩnh Gia nối cấp - Rẽ KCN Tượng Lĩnh - Tĩnh Gia 3 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 6 | Xây dựng mới |
| 5 | 220kV Thiệu Hóa - KCN phía Tây Thành phố | | 2xAC330 hoặc tương đương | 2 | 20 | Xây dựng mới |
| 6 | Cảng Nghi Sơn – Hòn Mê | | XLPE1200 hoặc tương đương | 1 | 15 | Xây dựng mới |
| 7 | ĐMT hồ Yên Mỹ 2 - Rẽ 220kV Tĩnh Gia – Thanh Kỳ | | AC-400 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 8 | 220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 1 | Xây dựng mới |
| 9 | ĐMT đầm Thượng Hòa - Rẽ 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1 | | AC-400 hoặc tương đương | 2 | 0,5 | Xây dựng mới |

PL-155

| TT | Tên đường dây | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|-------------------------------|---------|----------------|--------------|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| 10 | Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tỉnh Gia 2 | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 8 | Xây dựng mới |
| 11 | Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thắng | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 12 | Nhà máy điện mặt trời trên hồ Cống Khê - Trạm 110kV Ngọc Lặc | | AC-240 hoặc tương đương | 1 | 5 | Xây dựng mới |
| 13 | Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1,2 – Rẽ đường dây 110kV Bãi Trành – Nông Cống 220kV | | AC-300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 14 | Phú Lệ – Rẽ Quan Hóa – TĐ Bá Thước 1 | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 25 | Xây dựng mới |
| 15 | Tân Thành – Rẽ Bãi Trành – Bến En | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 20 | Xây dựng mới |
| 16 | TĐ Yên Khương – Rẽ 220kV Bá Thước – Đồng Lương | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 10 | Xây dựng mới |
| 17 | TĐ Bát Mọt – Yên Khương | | AC 240 hoặc tương đương | 1 | 10 | Xây dựng mới |
| 18 | TĐ Sơn Hà – Rẽ TĐ Mường Mìn – Đồng Lương | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 19 | TĐ Trung Lý – Rẽ Mường Lát – Quan Hóa | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 20 | TĐ Pù Nhi – Rẽ Mường Lát – Trung Lý | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 5 | Xây dựng mới |
| 21 | TĐ Pù Nhi 2 – Rẽ TĐ Pù Nhi – Trung Lý | | AC 300 hoặc tương đương | 2 | 2 | Xây dựng mới |
| 22 | TĐ Tam Chung – Mường Lát | | AC 240 hoặc tương đương | 1 | 20 | Xây dựng mới |
| 23 | Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới | | AC300, AC400 hoặc tương đương | | 100 | Xây dựng mới |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các đường dây 500kV, 220kV phải căn cứ vào Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp trong quá trình triển khai

PL-156

dự án mà điểm đầu nối sai khác so với dự kiến trong phụ lục hoặc chưa có điểm đầu nối thì giao UBND tỉnh Thanh Hóa làm việc với Chủ đầu tư trên cơ sở hiện trạng lưới điện để thống nhất điểm đầu nối đảm bảo việc cấp nguồn cho các TBA trên địa bàn.

PL-157
Phụ lục số 07D

**KHỐI LƯỢNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ HẠ ÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Giai đoạn 2026-2030 | Giai đoạn 2031-2035 |
|----------|--|----------|------------------------|------------------------|
| 1 | TBA phân phối | | | |
| a | Xây dựng mới | | | |
| + | Trạm điện lực | trạm/kVA | 1.157/ 305.240 | 1.100/ 290.400 |
| + | Trạm khách hàng (bao gồm cả trạm cấp điện cho trạm sạc điện) | | 520/215.100 | 600/250.000 |
| b | Cải tạo | | | |
| + | Trạm điện lực | trạm/kVA | 421/105.250 | 400/100.000 |
| + | Trạm khách hàng | | 120/75.600 | 100/63.000 |
| 2 | Đường dây trung áp | | | |
| a | Xây dựng mới | km | | |
| + | Đường trục (AC-120/240) hoặc tiết diện tương đương | km | 850 | 800 |
| + | Đường nhánh (AC-95/70) hoặc tiết diện tương đương | km | 1.200 | 1.000 |
| b | Cải tạo | km | 1.000 | 900 |
| 3 | Lưới điện hạ áp | | | |
| + | Xây dựng mới | km | 1.500 | 1.200 |
| + | Cải tạo | km | 900 | 800 |

Phụ lục số 08A**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ LĨNH VỰC THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2026-2030***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng |
|-----------|--|--|
| (1) | (2) | (3) |
| I | <i>Danh mục nâng cấp các hệ thống thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Danh mục ưu tiên tại Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 16/10/2025)</i> | |
| 1 | Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Bái Thượng thích ứng với biến đổi khí hậu | Các xã thuộc vùng các huyện, TP (cũ): Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống; TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn và Khu kinh tế Nghi Sơn |
| 2 | Dự án cơ sở hạ tầng nước có khả năng chống chịu khí hậu và toàn diện cho các hộ sản xuất nhỏ ở nông thôn tỉnh Thanh Hóa (sử dụng vốn vay của IFAD và viện trợ không hoàn lại của AF) | Các xã: Tống Sơn, Hoạt Giang, Hà Trung, Lĩnh Toại, Hà Long, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Hoá và Hoàng Châu |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng | Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Nhom | Các xã thuộc khu vực Nông Cống |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Lý | Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Quảng Xương, Đông Sơn |
| 6 | Thủy lợi kết hợp thủy điện Cẩm Hoàng trên sông Mã | Vị trí đầu mối tại xã Cẩm Tân |
| II | Danh mục tuyến kết nối, điều hoà, chuyển nước | |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng |
|----------|--|--|
| (1) | (2) | (3) |
| A | <i>Danh mục dự án ưu tiên tại Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ</i> | |
| 1 | Tiêu úng vùng III Nông Cống tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn II) (đang triển khai) | Các xã: Nông Cống, Công Chính, Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa. |
| 2 | Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa (đang triển khai) | Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Hà Trung, Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. |
| 3 | Trạm bơm Hoàng Khánh (đang triển khai) | Xã Hoàng Giang |
| 4 | Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu | Các xã, phường: Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Nguyệt Viên |
| B | <i>Đề xuất đầu tư công dự kiến khởi công mới, chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026 - 2030</i> | |
| 5 | Xây dựng trạm bơm tiêu Quảng Châu và mở rộng cống Quảng Châu | Phường Sầm Sơn |
| 6 | Xây dựng mới trạm bơm Hà Vinh 1 | Phường Bim Sơn |
| 7 | Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu chính Cầu Mư, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa | Xã Tây Đô |
| 8 | Sửa chữa, nạo vét kênh tiêu thoát nước từ hồ Cầu Mùn đến cầu Đá Bàn, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa | Xã Vân Du |
| 9 | Gia cố mái bờ kênh tiêu T2, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Xã Tống Sơn |
| 10 | Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của Đề án Nghiên cứu các giải pháp tiêu úng cho khu vực các xã vùng Bắc Sông Chu - Nam sông Mã (gồm các hạng mục: Xây dựng mới cống Kiểu; thanh thải, khơi thông, cắt cỏ bầu và nạo vét sông Cầu Chày; nạo vét, cải dịch suối Thi giai đoạn 1; nạo vét, lên bờ bao suối | Liên xã |

PL-160

| TT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng |
|-----|--|-------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| | <i>Pheo, đào mới kênh dẫn nước từ cống xả K14+706; thanh thải khơi thông suối Lãi ra sông Âm; xây mới cống xả sự cố vị trí K27+471 Kênh chính Bắc; mở rộng các tuyến kênh tiêu trên kênh Chính hệ thống sông Chu - Nam sông Mã ra suối tự nhiên</i> | |
| 11 | Đầu tư công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nga Sơn (<i>Đầu tư xây dựng trạm bơm tiêu trên kênh An Thái, ...</i>) | Xã Tân Tiến |
| 12 | Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nghi Sơn (<i>Đầu tư nạo vét kênh tiêu nhánh của hệ thống tiêu kênh Than; Nạo vét, mở rộng sông Yên Hòa đoạn từ hạ lưu hồ Đồng Chùa đến Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, ...</i>) | Liên xã |
| 13 | Đầu tư công trình và nạo vét nâng cao năng lực tiêu cho các sông, trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh (sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê) | Liên xã |

Phụ lục số 08B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CẤP
TỈNH, LIÊN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021 –
2030***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)***I. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THÔ CẤP I**

| TT | Tên công trình | Công suất (m³/ngđêm) | Địa điểm | Ghi chú |
|-----------|--|--|---|---|
| 1 | Xây dựng đường ống dẫn nước thô D1000 từ sông Lèn tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung | 100.000 | Các xã Hà Trung - Hoạt Giang - Quang Trung | Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai |
| 2 | Đường ống dẫn nước thô D1200 từ hồ Sông Mực về hồ Yên Mỹ. | 90.000 | Các xã Thăng Bình - Công Chính - Trường Lâm; các phường Trúc Lâm - Hải Bình - Nghi Sơn. | Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai |
| 3 | Hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc Lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận. | 150.000 | Các xã Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Bình - Thọ Ngọc - Hợp Tiến - Tân Ninh - An Nông - Đồng Tiến – Các phường Đông Quang - Đông Sơn - Hạc Thành - Hàm Rồng - Quảng Phú | Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai |
| 4 | Hệ thống cấp nước thô từ kênh Nam HTTN Bái Thượng về hồ Hao Hao, hồ Bồng Bồng cấp cho Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 203.000 | | Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai |

II. CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY CẤP NƯỚC

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---|--|---|
| I | Thành phố Thanh Hóa (cũ) | | | | | |
| 1 | NMN Hàm Rồng | 35,000 | 90,000 | Trạm bơm Thiệu Khánh (sông Chu), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt | P. Hạc Thành, P. Quảng Phú, P. Đông Quang, P.Đông Sơn, phường Sầm Sơn, phường Nam Sầm Sơn | |
| 2 | NMN Mật Sơn | 50,000 | 115,000 | Kênh Bắc (Bái Thượng), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt | | |
| II | Thị xã Bỉm Sơn (cũ) | | | | | |
| 3 | NMN Bỉm Sơn | 10,000 | 20,000 | Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn | Phường Quang Trung, phía đông phường Bỉm Sơn | |
| 4 | NMN Đông Sơn | 3,000 | 10,000 | Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn | Phía Tây phường Bỉm Sơn | |
| III | Thị xã Nghi Sơn (cũ) | | | | | |
| 5 | NMN hồ Quế Sơn | 30,000 | 60,000 | Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ | Phường Trúc Lâm, xã Trường Lâm | |
| 6 | NMN hồ Đồng Chùa | 30,000 | 90,000 | Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ | Phường Nghi Sơn, phường Hải Bình | |
| 7 | NMN hồ Hao Hao | | 125,000 | Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47) | Phường Tĩnh Gia, Phường Đào Duy Từ, xã Các Sơn, phía Tây các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh. | NMN Nguyên Bình được sử dụng đến khi NMN hồ Hao Hao khai thác, vận hành |
| 8 | NMN Nguyên Bình | 5,000 | 10,000 | Kênh Nam hồ Yên Mỹ | | |
| IV | Huyện Hà Trung (cũ) | | | | | |

PL-163

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---|---|---------|
| 9 | NMN thị trấn Hà Trung | 2,000 | 30,000 | Sông Lèn | Xã Hà Trung, xã Lĩnh Toại, xã Hoạt Giang, phía Nam xã Tống Sơn | |
| 10 | NMN Hà Yên | 600 | 1,200 | Nước ngầm | | |
| 11 | NMN Hà Long | | 5,000 | Hồ Bến Quân, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn | Xã Hà Long, phía Bắc xã Tống Sơn | |
| V | Huyện Hậu Lộc (cũ) | | | | | |
| 12 | NMN Thị trấn Hậu Lộc | 5,000 | 8,000 | Sông Lèn | Xã Hậu Lộc, phía Nam xã Đông Đông Thành, phía Tây xã Hoa Lộc | |
| 13 | NMN Minh Lộc | 7,500 | 22,000 | Sông Lèn | Xã Vạn Lộc và phía Đông xã Hoa Lộc | |
| 14 | NMN Triệu Lộc | 1,250 | 17,000 | Sông Lèn | Xã Triệu Lộc và phía Bắc xã Đông Thành | |
| VI | Huyện Hoằng Hóa (cũ) | | | | | |
| 15 | NMN Hoằng Vinh | 3,650 | 25,000 | Kênh Nam - Bắc Sông Mã | Phường Nguyệt Viên, xã Hoằng Hóa, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn | |
| 16 | NMN Thịnh Lộc | | 10,000 | Kênh Nam - Bắc Sông Mã | | |
| 17 | NMN Hoằng Đồng | | 10,000 | Kênh Nam - Bắc Sông Mã | | |
| 18 | NMN Hoằng Tiến | 8,000 | 20,000 | Kênh Nam - Bắc Sông Mã | Xã Hoằng Tiến, xã Hoằng Thanh | |
| 19 | NMN Hoằng Xuân | | 6,500 | Sông Mã | Xã Hoằng Phú, xã Hoằng Giang | |
| VII | Huyện Nga Sơn (cũ) | | | | | |
| 20 | NMN Nga Yên | 7,000 | 17,000 | Sông Hoạt (kênh Hưng Long) | Xã Nga Sơn, phía Đông Nam xã Ba Đình, phía Đông Bắc xã Nga Thắng, phía Đông Nam xã Hồ Vương | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|---|---------|
| 21 | NMN Nga Thiện | 10,000 | 14,000 | Sông Càn | Xã Nga An, phía Bắc xã Hồ Vương, phía Bắc xã Tân Tiến | |
| 22 | NMN Nga Thắng | 9,800 | 9,800 | Sông Hoạt | Xã Nga Thắng, phía Bắc xã Hoa Lộc | |
| 23 | NMN Nga Thủy | 3,000 | 14,000 | Sông Lèn | Xã Tân Tiến, phía Đông Nam xã Nga Sơn | |
| VIII | Huyện Quảng Xương (cũ) | | | | | |
| 24 | NMN Quảng Thịnh (Quảng Xương) | 15,000 | 30,000 | Kênh Bắc | Phía Nam phường Đông Quang, phía Tây Nam phường Quảng Phú, phía Tây xã Quảng Ninh, phía Tây xã Quảng Bình, xã Lưu Vệ, Xã Lưu Vệ, xã Quảng Chính | |
| 25 | NMN Miền Trung | 15,000 | 35,000 | Kênh B33 (Kênh Bắc) | phía Tây Nam phường Sầm Sơn, phía Đông xã Quảng Ninh, phía Đông xã Quảng Bình, xã Tiên Trang | |
| 26 | NMN An Bình | 10,000 | 15,000 | Kênh B22 (Kênh Bắc) | Xã Quảng Ngọc, xã Quảng Yên, phía Bắc xã Quảng Chính | |
| IX | Huyện Nông Cống (cũ) | | | | | |
| 27 | NMN TT Nông Cống 1 | 2,500 | 7,000 | Kênh Nam hồ Cửa Đạt | Xã Nông Cống, Nam xã Thăng Lợi | |
| 28 | NMN TT Nông Cống 2 | 1,800 | 10,000 | Kênh Bắc sông Mục | Xã Nông Cống | |
| 29 | NMN Vạn Thắng | 320 | 2,000 | Kênh Bắc sông Mục | Xã Nông Cống | |
| 30 | NMN Thăng Thọ | | 80,000 | Kênh Nam Sông Mục | Xã Thăng Bình, xã Công Chính, xã Tượng Lĩnh, xã Trường Văn | |
| X | Huyện Thiệu Hóa (cũ) | | | | | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm) | Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|------------|----------------------------|--|---|------------------------|--|---|
| 31 | NMN Thiệu Đô | 1,200 | 11,000 | Sông Chu | phía Nam xã Thiệu Hóa, phía Bắc xã Thiệu Trung | |
| 32 | NMN Tân Châu (Núi Go) | 2,500 | 13,000 | Sông Chu | Phía Tây xã Đông Tiến, xã Thiệu Trung, phía Tây Bắc phường Đông Sơn, xã Thiệu Toán | |
| 33 | NMN Thiệu Hợp | | 13,000 | Sông Chu | Xã Thiệu Quang, phía Đông Nam xã Thiệu Hóa | |
| 34 | NMN Thiệu Phúc | | 16,000 | Sông Chu | Xã Thiệu Tiến, xã Thiệu Hóa | |
| XI | Huyện Yên Định (cũ) | | | | | |
| 35 | NMN thị trấn Quán Lào | 1,500 | | Nước ngầm | | NMN thị trấn Quán Lào được sử dụng đến khi NMN Yên Định khai thác, vận hành |
| 36 | NMN Yên Định | | 18,000 | Sông Mã | Phía Nam xã Yên Định, phía Tây xã Định Tân | |
| 37 | NMN Định Tân | 1,600 | 10,000 | Kênh Bắc - Nam Sông Mã | Phía Đông xã Định Tân, xã Định Hòa | |
| 38 | NMN Định Tường | 880 | 880 | Nước mặt | Phía Bắc xã Yên Định | |
| 39 | NMN Định Long - Định Liên | 1,600 | 1,600 | Nước mặt | Trung tâm xã Yên Định | |
| 40 | NMN Quý Lộc | 1,600 | 5,000 | Sông Mã | Xã Quý Lộc | |
| 41 | NMN Rau Má | 10,000 | 12,000 | Kênh Bắc - Nam Sông Mã | Xã Yên Ninh, phía Đông xã Yên Trường | |
| 42 | NMN Thống Nhất | 3,000 | 5,000 | Kênh Bắc - hồ Cửa Đạt | Phía Tây xã Yên Phú | |
| 43 | NMN Yên Tâm | 4,000 | 12,000 | Kênh Bắc - hồ Cửa Đạt | Phía Đông xã Yên Phú, phía Tây Nam xã Quý Lộc, phía Đông Bắc xã Yên Trường | |
| XII | Huyện Thọ Xuân (cũ) | | | | | |

PL-166

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|--|------------------------|
| 44 | NMN thị trấn Thọ Xuân | 1,500 | | Nước ngầm | Xã Lam Sơn, xã Sao Vàng, xã Thọ Xuân, xã Thọ Long, xã Xuân Lập, xã Xuân Tín, xã Thọ Lập | |
| 45 | NMN số 1 Lam Sơn - Sao Vàng | 8,400 | 8,400 | Sông Chu | | |
| 46 | NMN số 2 Lam Sơn - Sao Vàng | | 41,000 | Sông Chu | | |
| 47 | NMN số 3 Lam Sơn - Sao Vàng | | 10,000 | Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47) | | KCN Lam Sơn - Sao Vàng |
| 48 | NMN số 4 Lam Sơn - Sao Vàng | | - | Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47) | | |
| XIII | Huyện Vĩnh Lộc (cũ) | | | | | |
| 49 | NMN Vĩnh Thành | 1,350 | 6,000 | Sông Mã | Phía Tây Nam xã Vĩnh Lộc | |
| 50 | NMN Vĩnh Hùng | 2,800 | 9,000 | Sông Mã | Phía Đông Nam xã Vĩnh Lộc, xã Biện Thượng | |
| 51 | NMN Vĩnh Yên | | 9,000 | Sông Mã | Phía Bắc xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô | |
| XIV | Huyện Triệu Sơn (cũ) | | | | | |
| 52 | NMN thị trấn Triệu Sơn | 3,600 | 14,500 | Kênh Nam - Bái Thượng | Xã Triệu Sơn, phía Đông xã Thọ Phú | |
| 53 | NMN Thọ Ngọc | 5,000 | 19,000 | Kênh C6 - Bái Thượng | Xã Thọ Ngọc, phía Tây xã Thọ Phú, phía Tây xã Hợp Tiến | |
| 54 | NMN Tân Ninh | 9,800 | 21,500 | Kênh Nam - Bái Thượng | Xã Tân Ninh, xã An Nông, phía Tây phường Đông Sơn, xã Đông Tiến, xã Trung Chính, phía Bắc xã Thăng Lợi | |
| XV | Huyện Mường Lát (cũ) | | | | | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm) | Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------|--|---|---------------------------|--------------------------|--|
| 55 | NMN thị trấn Mường Lát | | 1,600 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Mường Lát | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 56 | NMN Trung Lý | | 1,000 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Trung Lý | |
| 57 | NMN Mường Lý | | 800 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Mường Lý | |
| 58 | NMN Tén Tàn | | 1,200 | Sông Mã, suối, nước mó | Tén Tàn | |
| 59 | NMN Mường Chanh | | 900 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Mường Chanh | |
| XVI | Huyện Quan Hóa (cũ) | | | | | |
| 60 | NMN Hồi Xuân | 650 | 1,800 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Hồi Xuân | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 61 | NMN Phú Lệ | | 1,200 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Phú Lệ | |
| 62 | NMN Thiên Phú | | 1,200 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Thiên Phú | |
| XVII | Huyện Quan Sơn (cũ) | | | | | |
| 63 | NMN Sơn Lư | 1,100 | 2,300 | Sông Lò, suối, nước mó | Trung tâm xã Quan Sơn | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 64 | NMN Na Mèo | | 2,200 | Sông Luông, suối, nước mó | Trung tâm xã Na Mèo | |
| 65 | NMN Mường Mìn | | 1,100 | Sông Luông, suối, nước mó | Trung tâm xã Mường Mìn | |
| 66 | NMN Trung Hạ | | 1,200 | Sông Lò, suối, nước mó | Trung tâm xã Trung Hạ | |
| 67 | NMN Tam Thanh | | 600 | Sông Lò, suối, nước mó | Trung tâm xã Tam Thanh | |
| 68 | NMN Sơn Thủy | | 300 | Sông Luông, suối, nước mó | Trung tâm xã Sơn Thủy | |
| XVIII | Huyện Lang Chánh(cũ) | | | | | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---|--|
| 69 | NMN Lang Chánh | | 5,500 | Sông Âm, suối, nước mó | Trung tâm xã Linh Sơn | Các khu vực khác sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 70 | NMN Năng Cát | | 3,000 | Suối, nước mó | Phía Nam xã Linh Sơn, xã Giao An | |
| 71 | NMN Ngàm | | 1,500 | Suối, nước mó | Trung tâm xã Yên Khương | |
| 72 | NMN Lâm Phú | | 1,500 | Suối, nước mó | Trung tâm xã Văn Phú | |
| XIX | Huyện Bá Thước(cũ) | | | | | |
| 73 | NMN Cành Nàng | | 3,800 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Bá Thước | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 74 | NMN Đồng Tâm | | 3,500 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Thiết Ống | |
| 75 | NMN Điền Lư | | 3,000 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Điền Lư | |
| 76 | NMN Lũng Niêm | | 2,500 | Sông Mã, suối, nước mó | Trung tâm xã Pù Luông | |
| XX | Huyện Ngọc Lặc (cũ) | | | | | |
| 77 | NMN thị trấn Ngọc Lặc | 1,200 | 12,000 | Hồ Cống Khê | Xã Ngọc Lặc, xã Thạch Lập, phía Tây xã Ngọc Liên, phía Bắc xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ | |
| 78 | NMN Nguyệt Ấn | | 5,000 | Hệ thống tưới Nam Sông Mã | Xã Nguyệt Ấn, phía Tây xã Kiên Thọ | |
| 79 | NMN Minh Tiến | | 5,000 | Hệ thống tưới Nam Sông Mã | Phía Nam xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ | |
| 80 | NMN Ngọc Trung | | 5,000 | Hệ thống tưới Nam Sông Mã | Phía Đông xã Ngọc Liên | |
| XXI | Huyện Cẩm Thủy (cũ) | | | | | |
| 81 | NMN Phong Sơn | 900 | 3,000 | Sông Mã | Phía Tây xã Cẩm Thủy | |
| 82 | NMN Cẩm Vân | 2,250 | 3,000 | Sông Mã | Xã Cẩm Vân | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|--|--|
| 83 | NMN Cẩm Tú | | 8,000 | Sông Mã | Xã Cẩm Tú, phía Đông xã Cẩm Thủy | |
| 84 | NMN Cẩm Thạch | | 6,000 | Sông Mã | Xã Cẩm Thạch | |
| 85 | NMN Cẩm Tân | | 4,000 | Sông Mã | Xã Cẩm Tân | |
| XXII | Huyện Thạch Thành (cũ) | | | | | |
| 86 | NMN Kim Tân | 2,000 | 3,500 | Sông Bưởi | Xã Kim Tân, phía Nam xã Thạch Bình, phía Tây xã Ngọc Trạo | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 87 | NMN Vân Du | | 12,500 | Hồ | Xã Vân Du, phía Đông xã Ngọc Trạo | |
| 88 | NMN Thành Minh | | 3,500 | Hồ | Xã Thành Vinh, phía Tây Bắc các xã Kim Tân, Thạch Bình, Vân Du | |
| 89 | NMN Thạch Quảng | | 3,500 | Sông Bưởi | Xã Thạch Quảng, phía Tây Bắc các xã Thành Vinh, Thạch Bình | |
| XXIII | Huyện Như Xuân (cũ) | | | | | |
| 90 | NMN thị trấn Yên Cát | | 8,000 | hồ sông Mực | Xã Như Xuân, phía Đông xã Hóa Quỳ, xã Thượng Ninh | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 91 | NMN Bãi Trành | | 12,000 | hồ Đồng Cầu | Phía Đông Nam xã Xuân Bình | |
| 92 | NMN Hóa Quỳ | | 3,000 | Nước ngầm | Phía Tây Bắc xã Xuân Bình, phía Tây xã Hóa Quỳ | |
| XXIV | Huyện Như Thanh (cũ) | | | | | |
| 93 | NMN thị trấn Bến Sung | 1,500 | 5,000 | Hồ Sông Mực | Xã Như Thanh, xã Xuân Thái, xã Yên Thọ | NMN thị trấn Bến Sung được sử dụng đến khi NMN Bến En khai thác, vận hành |
| 94 | NMN Bến En | | 35,000 | Hồ Sông Mực | | |
| 95 | NMN Thanh Kỳ | | 3,000 | Hồ Yên Mỹ | Xã Thanh Kỳ | |

| STT | Nhà máy nước theo QHV, QHC | Công suất hiện trạng (m3/ngđêm) | Công suất quy hoạch (m3/ngđêm) | Nguồn nước thô | Vùng cấp | Ghi chú |
|------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------|--|
| 96 | NMN Xuân Du | | 3,000 | Kênh C5 - Bái Thượng | Xã Xuân Du | |
| XXV | Huyện Thường Xuân (cũ) | | | | | |
| 97 | NMN thị trấn Thường Xuân | 1,500 | 10,000 | Sông Khao | Xã Thường Xuân | Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung |
| 98 | NMN Lương Sơn | | 5,000 | Sông Khao | Xã Lương Sơn | |
| 99 | NMN Luận Thành | | 3,000 | Sông Đản | Xã Luận Thành | |
| 100 | NMN Vạn Xuân | | 2,000 | Sông Chu | Xã Vạn Xuân | |

Ghi chú:

- Công suất trên là công suất theo các quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt có thời hạn theo đồ án quy hoạch; theo từng giai đoạn đầu tư nhà máy có công suất phù hợp theo mục tiêu cấp nước về chỉ tiêu bình quân đầu người, độ bao phủ đảm bảo quy mô dân số thực tế tại thời điểm đầu tư.

- Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh.

PL-171
Phụ lục số 09

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TRỤ SỞ, DOANH TRẠI LỰC
LƯỢNG CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm | Phạm vi phụ trách |
|-----------|---|--------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và CNCH | Phường Hạc Thành | Phường Hạc Thành |
| 2 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông | Phường Sầm Sơn | Phường Sầm Sơn, Nam Ngạn và các tuyến ven biển, ven sông trên địa bàn tỉnh |
| 3 | Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 1 (2 phường) | Phường Đông Quang | Đông Quang, Quảng Phú |
| 4 | Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 2 (4 phường) | Phường Nguyệt Viên | Nguyệt Viên, Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Tiến |
| 5 | Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 1 (3 phường, xã) | Phường Nghi Sơn | P. Nghi Sơn, Trúc Lâm, xã Trường Lâm |
| 6 | Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 2 (7 phường, xã) | Phường Tĩnh Gia | P. Tĩnh Gia, Ngọc Sơn, Hải Bình, Hải Lĩnh, Tân Dân, Đào Duy Từ, xã Các Sơn |
| 7 | Đội CC&CNCH khu vực Bim Sơn (2 phường) | Phường Quang Trung | P. Bim Sơn, Quang Trung |
| 8 | Đội CC&CNCH khu vực Sầm Sơn (2 phường) | Phường Sầm Sơn | P. Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn |
| 9 | Đội CC&CNCH khu vực Đông Sơn (1 phường) | Phường Đông Sơn | P. Đông Sơn |
| 10 | Đội CC&CNCH khu vực Quảng Xương (7 xã) | Xã Lưu Vệ | Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính |
| 11 | Đội CC&CNCH khu vực Hoằng Hóa (8 xã) | Xã Hoằng Hóa | Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang |
| 12 | Đội CC&CNCH khu vực Hậu Lộc (5 xã) | Xã Hoa Lộc | Triệu Lộc, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Đông Thành |

PL-172

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm | Phạm vi phụ trách |
|-----------|--|-----------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 13 | Đội CC&CNCH khu vực Hà Trung (5 xã) | Xã Hà Trung | Hà Trung, Hà Long, Tống Sơn, Lĩnh Toại, Hoạt Giang |
| 14 | Đội CC&CNCH khu vực Nga Sơn (6 xã) | Xã Nga Sơn | Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Nga An, Tân Tiến, Ba Đình |
| 15 | Đội CC&CNCH khu vực Thiệu Hóa (5 xã) | Xã Thiệu Hóa | Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung |
| 16 | Đội CC&CNCH khu vực Triệu Sơn (8 xã) | Xã Triệu Sơn | Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến |
| 17 | Đội CC&CNCH khu vực Yên Định (7 xã) | Xã Yên Định | Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa |
| 18 | Đội CC&CNCH khu vực Nông Cống (7 xã) | Xã Nông Cống | Nông Cống, Thắng Lợi, Thăng Bình, Trung Chính, Công Chính, Tượng Lĩnh, Trường Văn |
| 19 | Đội CC&CNCH khu vực Cẩm Thủy (5 xã) | Xã Cẩm Thủy | Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Tân, Cẩm Tú, Cẩm Văn |
| 20 | Đội CC&CNCH khu vực Thạch Thành (6 xã) | Xã Kim Tân | Kim Tân, Vân Du, Ngọc Trạo, Thạch Bình, Thành Vinh, Thạch Quảng |
| 21 | Đội CC&CNCH khu vực Như Thanh (6 xã) | Xã Như Thanh | Như Thanh, Thanh Kỳ, Xuân Du, Mậu Lâm, Yên Thọ Xuân Thái |
| 22 | Đội CC&CNCH khu vực Như Xuân (6 xã) | Xã Như Xuân | Như Xuân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quỳnh, Thanh Quân, Thanh Phong. |
| 23 | Đội CC&CNCH khu vực Thường Xuân (9 xã) | Xã Thường Xuân | Thường Xuân, Luận Thành, Tân Thành, Xuân Chính, Thắng Lộc, Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân |
| 24 | Đội CC&CNCH khu vực Lang Chánh (4 xã) | Xã Linh Sơn | Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An |
| 25 | Đội CC&CNCH khu vực Bá Thước (8 xã) | Xã Bá Thước | Bá Thước, Thiết Ống, Văn Nho, Điền Quang, Điền Lư, |

PL-173

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm | Phạm vi phụ trách |
|-----------|--------------------------------------|-----------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | Quý Lương, Cổ Lũng, Pù Luông |
| 26 | Đội CC&CNCH khu vực Quan Hóa (8 xã) | Xã Hồi Xuân | Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Trung Thành, Phú Xuân, Trung Sơn |
| 27 | Đội CC&CNCH khu vực Quan Sơn (8 xã) | Xã Quan Sơn | Quan Sơn, Trung Hạ, Tam Lư, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Min, Tam Thanh |
| 28 | Đội CC&CNCH khu vực Mường Lát (8 xã) | Xã Mường Lát | Mường Lát, Mường Chanh, Quang Chiêu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mường Lý, Trung Lý |
| 29 | Đội CC&CNCH khu vực 4 (3 xã) | Xã Tây Đô | Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Phụng |
| 30 | Đội CC&CNCH khu vực 5 (8 xã) | Xã Sao Vàng | Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Lập, Thọ Long, Thọ Xuân, Xuân Hoà, Xuân Lập, Xuân Tín |
| 31 | Đội CC&CNCH khu vực 6 (7 xã) | Xã Ngọc Lặc | Ngọc Lặc, Thạch Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt An, Kiên Thọ |

Ghi chú:

- Địa điểm, phạm vi phụ trách của các cơ sở tại bảng này là dự kiến; có thể thay đổi do quy định ngành hoặc để phù hợp với điều kiện kỹ thuật thực tế.

Phụ lục số 10**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU THUYỀN NGHỀ CÁ***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)***I. CẢNG CÁ THUỘC QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ QUỐC GIA**

| TT | Tên cảng cá | Địa điểm xây dựng | Loại cảng | Số lượt tàu cập cảng/ngày (lượt) | Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m) | Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm) | Ghi chú |
|----|--------------|----------------------------------|-----------|----------------------------------|---|-----------------------------------|--|
| 1 | Lạch Bạng | Phường Hải Bình, phường Tĩnh Gia | I | 150 | 40 | 45.000 | Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão |
| 2 | Lạch Hới | Phường Sầm Sơn | I | 120 | 40 | 25.000 | Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng |
| 3 | Nga Tân | Xã Tân Tiến | III | 20 | 15 | 3.000 | Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão |
| 4 | Hòa Lộc | Xã Hòa Lộc | II | 100 | 30 | 18.000 | Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão |
| 5 | Hoảng Phụ | Xã Hoảng Thanh | III | 20 | 15 | 3.000 | - |
| 6 | Hoảng Trường | Xã Hoảng Tiến | II | 70 | 24 | 15.000 | - |
| 7 | Hải Châu | Phường Ngọc Sơn | II | 70 | 24 | 15.000 | - |
| 8 | Quảng Nham | Xã Tiên Trang | III | 40 | 30 | 5.000 | - |

II. KHU NEO ĐẬU TRÁNH, TRÚ BÃO THUỘC QUY HOẠCH QUỐC GIA

| TT | Khu neo đậu | Địa điểm | Cấp khu neo đậu | Quy mô sức chứa (chiếc) | Chiều dài tàu cá có thể vào neo đậu (m) | Ghi chú |
|----|-------------|----------|-----------------|-------------------------|---|---------|
|----|-------------|----------|-----------------|-------------------------|---|---------|

PL-175

| | | | | | | |
|---|--------------|-----------------|------|-------|----|---------------------------|
| 1 | Lạch Hới | Phường Sầm Sơn | Vùng | 1.000 | 40 | Kết hợp cảng cá Lạch Hới |
| 2 | Lạch Trường | Xã Hoa Lộc | Tỉnh | 700 | 30 | Kết hợp cảng cá Hòa Lộc |
| 3 | Lạch Bạng | Phường Tĩnh Gia | Tỉnh | 800 | 35 | Kết hợp cảng cá Lạch Bạng |
| 4 | Cửa Sông Lý | Xã Tiên Trang | Tỉnh | 315 | 24 | - |
| 5 | Cống Sông Đơ | Phường Sầm Sơn | Tỉnh | 300 | 24 | - |
| 6 | Nga Tân | Xã Tân Tiến | Tỉnh | 300 | 15 | Kết hợp cảng cá Nga Tân |

Ghi chú:

- Tại các bảng trên là hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá thuộc quy hoạch quốc gia; trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường có thể bổ sung các cảng cá, khu neo đậu nếu điều kiện cho phép.

Phụ lục số 10B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Tên cửa khẩu hiện trạng | Đề xuất quy hoạch phát triển giai đoạn 2021-2030 | | Định hướng phát triển đến 2050 | |
|-----------|-------------------------------------|--|--|--------------------------------|--|
| | | Nâng cấp về loại hình cửa khẩu | Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị | Nâng cấp về loại hình cửa khẩu | Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị |
| I | CỬA KHẨU | | | | |
| 1 | CK Quốc tế Na Mèo | | Đầu tư nâng cấp cơ sở, hạ tầng | | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| 2 | CK chính Tén Tằn | Nâng cấp thành CKQT | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| 3 | CK phụ Khẹo - Tha Lầu | Nâng cấp thành cửa khẩu chính | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | Nâng cấp thành CKQT | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| IV | LỐI MỞ BIÊN GIỚI | | | | |
| 1 | Kham - Piêng Phưa, xã Tam Thanh | Nâng cấp thành cửa khẩu phụ | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | Nâng cấp thành cửa khẩu chính | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| 2 | Cang - Pó, xã Mường Chanh | Nâng cấp thành cửa khẩu phụ | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | Nâng cấp thành cửa khẩu chính | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| 3 | Kéo Hươn - Khảm Nàng, xã Pù Nhi | Nâng cấp thành cửa khẩu phụ | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | Nâng cấp thành cửa khẩu chính | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |
| 4 | Yên Khương - Bản Càn, xã Yên Khương | Nâng cấp thành cửa khẩu phụ | Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu | Nâng cấp thành cửa khẩu chính | Nâng cấp cơ sở, hạ tầng |

Phụ lục số 11A**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
HẠNG I TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. CHỢ HẠNG 1

| TT | Tên | Địa điểm | Phân hạng | Phân hạng | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | Giai đoạn đến năm 2030 | Giai đoạn sau năm 2030 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Chợ Bím Sơn | Phường Quang Trung | 1 | | Chợ hiện có |
| 2 | Chợ Còng | Phường Tĩnh Gia | 1 | | Chợ hiện có |
| 3 | Chợ Tây Thành | Phường Hạc Thành | 1 | | Chợ hiện có |
| 4 | Chợ Vườn Hoa | | 1 | | Chợ hiện có |
| 5 | Chợ Điện Biên | | 1 | | Chợ hiện có |
| 6 | Chợ đầu mối Đông Hương | | 1 | | Chợ hiện có |
| 7 | Chợ Đông Thành | | 1 | | Chợ hiện có |
| 8 | Chợ Nam Thành | | 1 | | Chợ hiện có |
| 9 | Chợ đầu mối phía Tây | | Phường Đông Sơn | 1 | |
| 10 | Chợ Đình Hương | Phường Hàm Rồng | 1 | | Chợ hiện có |
| 11 | Chợ Giắt | Xã Triệu Sơn | 1 | | Chợ hiện có |
| 12 | Chợ Chuối | Xã Nông Cống | 1 | | Chợ hiện có |
| 13 | Chợ Lèn | Xã Hà Trung | 1 | | Chợ hiện có |
| 14 | Chợ đầu mối | Xã Hoàng Sơn, xã Hoàng Giang | | 1 | Đã trong QH; chưa đầu tư |

Ghi chú:

Bố trí các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 theo quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1 nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.

B. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI HẠNG I

| TT | Tên | Địa điểm | Phân hạng | | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Giai đoạn đến năm 2030 | Giai đoạn sau năm 2030 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | TTTTM Vincom Trần Phú | Phường Hạc Thành | I | | Hiện đã được công nhận |
| 2 | TTTTM Aeon Mall Thanh Hóa | Phường Quảng Phú | I | | Đang xây dựng |
| 3 | TTTTM phía tây Đô Thị Thanh Hóa | Phường Đông Sơn | | I | Đầu tư xây dựng mới |
| 4 | TTTTM Đô thị Sầm Sơn | Phường Sầm Sơn | I | | Đầu tư xây dựng mới |
| 5 | TTTTM Đô thị Bim Sơn | Phường Quang Trung | | I | Đầu tư xây dựng mới |
| 6 | TTTTM Đô thị Nghi Sơn | Phường Trúc Lâm | | I | Đầu tư xây dựng mới |
| 7 | TTTTM Đô thị Thọ Xuân | Xã Sao Vàng | | I | Đầu tư xây dựng mới |

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các trung tâm thương mại nêu trên.

- Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn; khuyến khích phát triển nâng quy mô thành trung tâm thương mại hạng I.

PL-179

Phụ lục số 11B

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DỊCH VỤ LOGISTICS TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | TÊN KHU DỊCH VỤ LOGISTICS | ĐỊA ĐIỂM | QUY MÔ (ha) |
|-----------|--|-----------------|------------------------|
| 1 | Trung tâm logistics cấp vùng tại Nghi Sơn | Xã Trường Lâm | 60-70 |
| 2 | Trung tâm logistics cấp vùng tại Sao Vàng | Xã Sao Vàng | 20-30 |
| 3 | Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đông Xuân | Phường Đông Sơn | 20-30 |
| 4 | Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Thiệu Giang | Xã Thiệu Quang | 15-20 |
| 5 | Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | 15-20 |
| 6 | Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Gia Miêu | Xã Hà Long | 3-5 |
| 7 | Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Hà Lĩnh | Xã Hà Lĩnh | 3-5 |
| 8 | Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Vạn Thiện | Xã Nông Công | 3-5 |
| 9 | Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Yên Mỹ | Xã Công Chính | 3-5 |

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các khu dịch vụ logistics nêu trên. Quy mô diện tích trong bảng trên là quy mô dự kiến, tùy điều kiện cụ thể có thể điều chỉnh tại quy hoạch đô thị và nông thôn cho phù hợp với nhu cầu tại thời điểm đầu tư dự án.

Phụ lục số 11C**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU, KHO KHÍ ĐÓT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)***I. KHO XĂNG DẦU TRÊN 5.000 m³**

| TT | Tên | Quy mô (m³) | Địa điểm | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| 1 | Tổng kho xăng dầu Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phườn Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP) | 152.970 | KKT Nghi Sơn | Tiếp tục hoạt động |
| 2 | Kho xăng dầu Nghi Sơn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 20.000 | KKT Nghi Sơn | Mở rộng, nâng công suất |
| 3 | Kho xăng dầu Petrolimex Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá | 37.200 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 4 | Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn của Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 52.200 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 5 | Tổng kho xăng dầu Hưng Yên – Nghi Sơn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên | 50.000 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 6 | Kho dự trữ quốc gia đối với dầu thô | 1,0÷2,0 triệu tấn | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 7 | Kho dầu của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8 | 12.400 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |

II. KHO XĂNG DẦU DƯỚI 5.000 m³

| TT | Tên | Quy mô (m³) | Địa điểm | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------------|-----------------|--------------------|
| 1 | Kho xăng dầu Cảng Lễ Môn của Công ty TNHH Hoàng Sơn | 4.400 | Cảng Lễ Môn | Tiếp tục hoạt động |
| 2 | Kho xăng dầu Cảng Lễ Môn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Miền Núi | 3.105 | Cảng Lễ Môn | Tiếp tục hoạt động |

PL-181

| | | | | |
|---|--|-------|-------------|------------------------------------|
| 3 | Kho xăng dầu Quảng Hưng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá | 3.900 | Cảng Lễ Môn | Tiếp tục hoạt động |
| 4 | Kho nhiên liệu hàng không - Chi nhánh Skypec Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 3.000 | Xã Sao Vàng | Tiếp tục hoạt động; mở rộng quy mô |

III. KHO LPG

| TT | Tên | Quy mô (tấn) | Địa điểm | Ghi chú |
|----|--|--------------|--------------|---------------|
| 1 | Kho LPG của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8 | 3.200 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 2 | Kho LPG Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phường Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP) | 2.000 | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |

IV. KHO LNG

| TT | Tên | Quy mô/công suất | Địa điểm | Định hướng đầu tư |
|----|--|---|---------------------------------|--|
| 1 | Kho LNG tại Thanh Hoá | Công suất 0,5-1 triệu tấn/năm | Khu vực biển Tây Nam đảo Hòn Mê | Đầu tư XD mới |
| 2 | Kho LNG Nghi Sơn 1 (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phường Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP) | Quy mô dưới 1 triệu tấn (công suất 0,5-1 triệu tấn/năm) | KKT Nghi Sơn | Đầu tư XD mới |
| 3 | Kho LNG Nhà máy điện Công Thanh | Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW | KKT Nghi Sơn | Cập nhật theo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/02/2026). Đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh |
| 4 | Kho LNG Nhà máy điện Nghi Sơn | Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW | KKT Nghi Sơn | Cập nhật theo Danh mục các công trình dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng (Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày |

| | | | | |
|---|---|--|----------------|---|
| | | | | 02/12/2025). Đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh |
| 5 | Kho LNG tiềm năng cho các dự án LNG phát triển mới, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai | Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII | Tỉnh Thanh Hóa | Đã có trong QH tổng thể về năng lượng quốc gia. Đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh |

V. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

| T T | Tên | Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm) | Chiều dài dự kiến (*) (km) | Ghi chú |
|--------|---|---|-------------------------------|---|
| 1 | Hệ thống Đường ống dẫn khí từ kho LNG Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An) đến các Nhà máy điện LNG và hộ tiêu thụ ngoài điện lân cận | 3 | 15 | - Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Dự án mới phù hợp với mô hình kho LNG trung tâm Bắc Trung Bộ. |
| 2 | Hệ thống tuyến ống/trạm khí cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 1 | 5 | - Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Phù hợp với kế hoạch, thực tế triển khai cung cấp khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ |
| 3 | Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ | 6 - 9 | | - Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; |
| 4 | Các tuyến ống nối từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm | | | Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; |
| 5 | Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương | 0,1 - 0,7 | | Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; |

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.

- Kho thuộc các nhà máy điện khí thống nhất theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021–2050, tầm nhìn đến năm 2050; có thể tích hợp với các kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

PL-183
Phụ lục số 12

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP
CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của
UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Tên gọi mới | Loại hình | Địa điểm |
|-----------|------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I | CÁC BỆNH VIỆN | | |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu | Phường Hạc Thành |
| 2 | Bệnh viện Nhi | Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu | Phường Hạc Thành |
| 3 | Bệnh viện Phụ Sản | Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu | Phường Đông Quang |
| 4 | BV Ung bướu | Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu | Phường Hạc Thành |
| 5 | BV Tâm thần | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Đông Quang |
| 6 | BV Phổi | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Quảng Phú |
| 7 | BV Nội tiết | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Đông Quang |
| 8 | BV Mắt | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Đông Quang |
| 9 | BV Y dược cổ truyền | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Hạc Thành |
| 10 | BV Phục hồi chức năng | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Sầm Sơn |
| 11 | BV Da Liễu | Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản | Phường Đông Quang |
| 12 | BVĐK Ngọc Lặc | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Ngọc Lặc |
| 13 | BVĐK Nghi Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Tĩnh Gia |
| 14 | BVĐK Hạc Thành | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Phường Hạc Thành |
| 15 | BVĐK Sầm Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Phường Sầm Sơn |
| 16 | BVĐK Bim Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Phường Bim Sơn |
| 17 | BVĐK Bá Thước | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Bá Thước |
| 18 | BVĐK Cẩm Thủy | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Cẩm Thủy |
| 19 | BVĐK Đông Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Phường Đông Sơn |
| 20 | BVĐK Hà Trung | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Hà Trung |
| 21 | BVĐK Hậu Lộc | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Hậu Lộc |
| 22 | BVĐK Hoằng Hoá | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Hoằng Hóa |
| 23 | BVĐK Lang Chánh | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Linh Sơn |
| 24 | BVĐK Mường Lát | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Mường Lát |

PL-184

| TT | Tên gọi mới | Loại hình | Địa điểm |
|------------|---|------------------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 25 | BVĐK Nga Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Nga Sơn |
| 26 | BVĐK Như Thanh | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Như Thanh |
| 27 | BVĐK Như Xuân | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Như Xuân |
| 28 | BVĐK Nông Cống | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Nông Cống |
| 29 | BVĐK Quan Hoá | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Hồi Xuân |
| 30 | BVĐK Quan Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Quan Sơn |
| 31 | BVĐK Quảng Xương | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Lưu Vệ |
| 32 | BVĐK Thạch Thành | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Kim Tân |
| 33 | BVĐK Thiệu Hoá | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Thiệu Trung |
| 34 | BVĐK Thọ Xuân | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Thọ Xuân |
| 35 | BVĐK Thường Xuân | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Thường Xuân |
| 36 | BVĐK Triệu Sơn | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Triệu Sơn |
| 37 | BVĐK Vĩnh Lộc | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Vĩnh Lộc |
| 38 | BVĐK Yên Định | Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản | Xã Yên Định |
| II | TRUNG TÂM Y TẾ | | |
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | | |
| 2 | Trung tâm kiểm nghiệm | | |
| 3 | Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa | | |
| III | TRẠM Y TẾ: thành lập tại mỗi xã, phường 01 trạm y tế | | |

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Địa điểm của các cơ sở tại bảng này là địa điểm hiện trạng và dự kiến; có thể thay đổi trong quy hoạch đô thị và nông thôn do nhu cầu mở rộng hoặc để phù hợp với điều kiện thực tế.

Phụ lục số 13**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập | Địa điểm |
|------------|---|-------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| I | Giáo dục đại học | |
| 1 | Trường Đại học Hồng Đức | Phường Hạc Thành |
| 2 | Tiếp nhận các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, ngành trung ương về địa phương quản lý (nếu có) theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Trên địa bàn tỉnh |
| 3 | Các trường đại học tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới) | Khu vực đô thị |
| II | Giáo dục nghề nghiệp – Trường cao đẳng | |
| 1 | Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, tăng cường khả năng đào tạo liên thông, đào tạo thực hành theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Các trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới) | Trên địa bàn tỉnh |
| III | Giáo dục nghề nghiệp – Trường trung cấp | |
| 1 | Duy trì các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Trên địa bàn tỉnh |

| TT | Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập | Địa điểm |
|-----------|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 2 | Các trường trung cấp tự thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới) | Trên địa bàn tỉnh |
| IV | Giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập | |
| 1 | Thành lập Trường Giáo dục chuyên biệt Thanh Hóa (chuyển đổi từ Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn) | Phường Quảng Phú |
| 2 | Thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập | Khu vực đô thị |
| 3 | Cho phép thành lập các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tự thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài | Khu vực liên phường, xã trên địa bàn tỉnh |

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Địa điểm của các cơ sở tại bảng này là địa điểm hiện trạng và dự kiến; có thể thay đổi trong quy hoạch đô thị và nông thôn do nhu cầu mở rộng hoặc để phù hợp với điều kiện thực tế.

PL-187
Phụ lục số 14

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Loại cơ sở | Sở hữu | Số lượng (cơ sở) | |
|-----|---|----------------|------------------|-----------|
| | | | Hiện có | Quy hoạch |
| (1) | (2) | | (3) | (4) |
| 1 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | Công lập | - | 01 |
| | | Ngoài công lập | - | 01 |
| 2 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí | Công lập | 02 ¹⁵ | 02 |
| | | Ngoài công lập | - | 01 |
| 3 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn | Công lập | - | 01 |
| | | Ngoài công lập | 04 ¹⁶ | 03 |
| 4 | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | Công lập | - | 02 |
| | | Ngoài công lập | - | 01 |
| 5 | Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội | Công lập | 02 ¹⁷ | 03 |
| | | Ngoài công lập | - | 03 |
| 6 | Cơ sở cai nghiện ma túy | Công lập | 02 ¹⁸ | 02 |
| | | Ngoài công lập | - | 02 |

Ghi chú:

- Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội theo các loại hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá được xác định căn cứ Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023. Khi thực hiện cần xem xét tình hình thực tế tại địa phương để có lộ trình cụ thể.

¹⁵ Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa. (địa chỉ: xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Bảo trợ xã hội (địa chỉ: xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hoá).

¹⁶ Làng Trẻ SOS Thanh Hoá (địa chỉ phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hồi Long (địa chỉ xã Hoằng Thanh, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Mái ấm tình thương Chung Thuỷ (địa chỉ xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Hy Vọng Tĩnh Gia (địa chỉ phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá)

¹⁷ Trung tâm Công tác xã hội – Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm bảo trợ xã hội số 2 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá)

¹⁸ Cơ sở cai nghiện số 01 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá); Cơ sở cai nghiện số 02 (địa chỉ xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hoá)

PL-188
Phụ lục số 15A

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh
Thanh Hóa)*

| TT | Tên phân vùng |
|------------|---|
| (1) | (3) |
| I | Vùng bảo vệ nghiêm ngặt |
| 1 | Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, gồm 03 Vườn quốc gia: Bến En, Xuân Liên và một phần Vườn quốc gia Cúc Phương trên địa phận tỉnh Thanh Hóa; 02 Khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Hu, Pù Luông; 04 Khu Bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, Trường Lệ, Lam Kinh, Hàm Rồng; 02 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động. |
| 2 | Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình khai thác nước cấp cho sinh hoạt (nước mặt và nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh. |
| 3 | Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại II được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị. |
| 4 | Khu vực bảo vệ 1 của di sản văn hóa và di tích lịch sử, văn hóa. |
| II | Vùng hạn chế phát thải |
| 1 | Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp |
| 2 | Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại III được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị |
| 3 | Khu vực phát triển du lịch |
| 4 | Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất; |
| 5 | Khu vực thuộc hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng cấp nước cho sinh hoạt. |
| III | Vùng môi trường khác |
| 1 | Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng bảo vệ trên. |

Phụ lục số 15B**PHƯƠNG HƯỚNG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Danh mục các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |
|------------|---|
| (1) | (2) |
| I | Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có |
| 1 | Vườn quốc gia Bến En |
| 2 | Khu vườn quốc gia Cúc Phương |
| 3 | Khu dự trữ thiên nhiên Pù Hu |
| 4 | Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông |
| 5 | Vườn quốc gia Xuân Liên |
| 6 | Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Nam Động |
| 7 | Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Rừng Sến Tam Quy; |
| 8 | Khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu |
| 9 | Khu bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng |
| 10 | Khu bảo vệ cảnh Núi Trường Lệ |
| 11 | Khu bảo vệ cảnh quan Lam Kinh |
| II | Các khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC) |
| 1 | KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa; |
| 2 | KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa - Nghệ An |
| III | Các hành lang đa dạng sinh học |
| 1 | Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương |

| | |
|-----------|--|
| TT | Danh mục các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |
| (1) | (2) |
| 2 | Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò |
| 3 | Hành lang đa dạng sinh học Xuân Liên - Pù Hoạt |
| 4 | Hành lang đa dạng sinh học kết nối 02 phân khu thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông |
| IV | Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| 1 | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bến En |
| V | Các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn |
| 1 | Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Hòn Mê |
| 2 | Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven biển Hòn Nẹ |
| 3 | Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven biển Quảng Xương |
| 4 | Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên sông Mã |
| VI | Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Xương |

Phụ lục số 15C

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Danh mục bổ sung mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường

(Số lượng 10 mỏ, diện tích 116,5ha; trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 60.127.752 m³)

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m ³) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-------------------------------------|-----------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh) | 10,67 | 9.400.000 | Đá vôi | 2175074,72 - 558848,63; 2175153,77 - 558973,60; 2174994,81 - 559183,12; 2174951,32 - 559153,53; 2174983,04 - 559092,62; 2174921,21 - 559030,77; 2174688,04 - 559191,56; 2174625,74 - 559125,10; 2174757,95 - 559018,88; 2174750,79 - 558859,07; 2174875,00 - 558753,00; 2174992,72 - 558906,37; | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung QH tại Công văn 9708/SXD-VLXD ngày 23/12/2024 |
| 2 | Núi Thiên Trụ, xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định) | 9,0 | 2.655.000 | Đá vôi | 2217975,51 - 555633,95; 2217987,72 - 555673,82; 2217835,69 - 555729,66; 2217613,56 - 555893,15; 2217361,51 - 555713,59; 2217370,86 - 555598,73; 2217456,18 - 555553,53; 2217541,98 - 555529,28; 2217656,54 - 555731,76 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung QH tại Công văn 4157/SXD-KTVL ngày 09/6/2025 |
| 3 | Xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy) | 5,72 | 2.300.000 | Đá vôi | 2222712,90 - 555514,50; 2222762,20 - 555537,20; 2222820,50 - 555535,70; 2222866,20 - 555588,50; 2222853,50 - 555640,60; 2222898,30 - 555695,30; | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm |

PL-192

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m3) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|------------------------|-----------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | 2222908,10 - 555782,40; 2222820,00 - 555882,00; 2222803,00 - 555857,00; 2222809,70 - 555845,50; 2222748,00 - 555773,70; 2222679,90 - 555670,50; 2222619,70 - 555654,80; 2222624,90 - 555593,50. | - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung phần diện tích còn thiếu vào QH tại Công văn 4310/SXD-KTVL ngày 11/6/2025 - Công ty Đại Long trúng đấu giá tại Quyết định 1055/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 (diện tích 8,2 ha trong đó có 5,72 ha chưa có quy hoạch) |
| 4 | Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung) | 2,5276 | 670.781 | Đá split | 2214881,01 - 585839,95; 2214862,79 - 585917,91; 2214772,63 - 585938,29; 2214689,19 - 585963,55; 2214684,51 - 585952,77; 2214725,13 - 585747,58 | Cập nhật bổ sung phần diện tích nằm ngoài QH tỉnh đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác theo Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020 của Công ty Phúc Thịnh (đã trừ phần diện tích rừng phòng hộ 24 m2) |
| 5 | Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung) | 1,0 | | Đá Bazan | 2214948,70 - 586505,21; 2215097,30 - 586453,41; 2215091,00 - 586384,00; 2214942,10 - 586445,00 | Cập nhật bổ sung diện tích nằm ngoài QH tỉnh, đã được UBND tỉnh cấp phép cho Công ty Đăng Khoa Phát theo Giấy phép số 98/GP-UBND ngày 21/6/2019 |

PL-193

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m3) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|------------------------|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 6 | Xã Tân Thành (trước đây là xã Tân Thành, huyện Thường Xuân) | 3,23 | | Đá vôi | 2182649,00 - 540175,90; 2182570,00 - 540129,00; 2182590,00 - 539970,00; 2182631,00 - 539895,00; 2182738,00 - 539955,00; 2182771,20 - 540070,60; 2182633,40 - 540121,20 | Bổ sung phần diện tích mỏ đã trúng đấu giá và được cấp phép thăm dò số 157/GP-UBND ngày 20/8/2024 (4,4ha trong đó có 3,23 ha chưa có quy hoạch |
| 7 | Xã Các Sơn | 7,722 | 155.712 | Đá sét kết làm nguyên liệu sản xuất gạch men | 2161188,88 - 579397,06; 2161202,28 - 579436,64; 2161177,20 - 579457,90; 2161166,90 - 579484,79; 2161169,38 - 579613,39; 2160991,47 - 579782,79; 2160977,87 - 579766,72; 2160803,98 - 579870,90; 2160671,06 - 580014,95; 2160604,96 - 579897,19; 2161053,93 - 579588,45; 2161089,78 - 579512,73; 2161153,76 - 579422,46 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch |
| 8 | Xã Cẩm Tú | 23 | 22.038.663 | Đá vôi | 2246241.97 - 545462.33; 2246127.68 - 545277.17 2245470.00 - 545425.00; 2245470.00 - 545785.00 2245640.00 - 545775.00; 2245826.84 - 545705.79 2245863.98 - 545667.79; 2245965.77 - 545576.49 2246092.91 - 545484.91; 2246152.97 - 545547.62 | Sở Công Thương tại CV 697/SCT-QLCN ngày 26/3/2026; UBND xã Cẩm Tú tại CV 809/UBND-CV ngày 27/3/2026; Chi cục kiểm lâm tại CV 481/CCKL ngày 26/3/2026; Sở VH TT và DL tại CV 1725/SVHTTDL ngày 26/3/2026; Sở xây dựng tại CV 2817/SXD ngày 26/3/2026; Bộ chỉ huy quân sự tại CV 1720/BCHQS ngày 25/3/2026. |

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m ³) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|------------------|-------------------|----------------|-------------------------------------|--------------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | Xã Tượng Lĩnh | 32,03 | 5.607.596 | Đá làm VLXD thông thường | 2165766.73 - 572510.60; 2165640.03 - 572610.12 2165361.17 - 572675.66; 2165177.71 - 572858.35 2165219.99 - 572915.79; 2165511.97 - 572751.21 2165605.19 - 572831.95; 2165340.99 - 573249.73 2165371.54 - 573275.07; 2165225.87 - 573513.64 2165335.10 - 573619.10; 2165474.39 - 573446.13 2165448.03 - 573339.96; 2165679.42 - 573058.93 2166064.63 - 572650.59; 2166060.58 - 572551.80 | Khu mỏ UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty cổ phần Quang Minh AP khai thác đất làm vật liệu san lấp; trong quá trình khai thác, Công ty phát hiện lớp đá cát kết có thể làm cát nhân tạo, được UBND tỉnh thống nhất chủ trương cho thăm dò bổ sung đá cát kết tại Văn bản số 950/UBND-CNXDKH ngày 14/01/2026. |
| 10 | Xã Quý Lộc | 22 | 17.300.000 | Đá vôi | 2220171.29 - 556904.63; 2220255.00 - 557010.00 2220209.33 - 557072.14; 2220313.47 - 557210.66 2220205.72 - 557445.28; 2219677.68 - 557416.76 2219770.13 - 557064.97; 2219830.72 - 557056.18 2220011.27 - 557030.00; 2220021.75 - 557028.48 2220057.97 - 557057.74; 2220114.07 - 557019.87 2220101.09 - 556978.02 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch - UBND xã Quý Lộc có văn bản số 595/UBND-KT ngày 15/4/2026 bổ sung tuyến đường vào QH chung xã |
| Tổng Cộng | | 116,5 | 60.127.752 | | | |

2. Danh mục bổ sung mỏ đất sét làm gạch

(Số lượng: 03 mỏ, diện tích 66,0 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 7,4 triệu m³)

PL-195

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m3) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-------------|---|----------------|------------------------|-------------------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành) | 8,20 | 2.000.0000 | Đất sét đồi | 2225917,62 - 579294,24; 2225919,21 - 579219,53; 2225822,26 - 579236,85; 2225552,01 - 579577,76; 2225452,53 - 579892,54; 2225489,41 - 579958,33; 2225539,49 - 579941,84; 2225525,84 - 579867,52; 2225570,99 - 579792,19; 2225693,65 - 579625,20; 2225802,69 - 579376,57 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 7418 /UBND-CN trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024 |
| 2 | Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành) | 9,2 | 2.500.000 | Đất sét đồi | Khu 1: 5,0 ha 2231224,53 - 572050,33; 2231192,57 - 572005,78; 2231036,24 - 571879,48; 2230994,49 - 571906,21; 2231033,22 - 572185,94; 2231033,53 - 572294,94; 2231088,96 - 572281,00; 2231136,61 - 572158,23 Khu 2: 4,2 ha 2230750,05 - 572283,24; 2230686,69 - 572247,88; 2230668,98 - 572152,71; 2230625,34 - 572137,71; 2230613,90 - 572262,44; 2230451,20 - 572396,15; 2230488,74 - 572443,72; 2230525,28 - 572482,15; 2230597,74 - 572470,33 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 7418 /UBND-CN trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024 (sau khi rà soát, loại trừ khu vực 3 và 4: vị trí, diện tích chưa phù hợp với thực tế) |
| 3 | Xã Xuân Du (trước đây là xã Phương Nghi, huyện Như Thanh) | 48,6 | 2.900.000 | Sét đồi làm gạch tuynel | 2183956.98 - 556556.05; 2183825.59 - 556817.22; 2183573.00 - 556654.00; 2183521.91 - 556831.12; 2183180.82 - 556857.54; 2183196.67 - 556489.05; 2183376.06 - 556439.22; 2183274.78 - 555731.65; 2183618.70 - 556003.89; 2183815.74 - 556215.79; | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung vào phương án khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh tại Công văn số 6905/SXD-VLXD ngày 15/9/2024 |
| Tổng | | 66,0 | 7.400.000 | | | |

PL-196

3. Danh mục bổ sung mỏ cát làm vật liệu xây dựng

(Số lượng 10 mỏ, diện tích 100,97 ha, Tài nguyên dự báo: 5.645.500 m³)

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m ³) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|-------------------------------------|-----------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa) | 7,0 | 490.000 | Cát | 2206142,62 - 579940,13; 2206162,73 - 580066,69; 2206036,81 - 580085,62; 2205577,33 - 580063,44; 2205611,85 - 579944,55; 2206026,30 - 579956,98 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 11196/UBND-CN trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 5295/SXD-VLXD ngày 18/7/2024 |
| 2 | Xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân) | 7,6 | 310.000 | Cát | Khu 1: 3,6 ha 2206255,00 - 557407,00; 2206034,71 - 557673,53; 2205951,66 - 557609,18; 2206173,00 - 557344,00 Khu 2: 4,0 ha 2206378,12 - 556908,13; 2206292,76 - 556901,53; 2206335,69 - 556788,18; 2206334,43 - 556669,83; 2206210,62 - 556488,50; 2206287,45 - 556427,28; 2206364,00 - 556516,00; 2206411,00 - 556724,00 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 6575/SXD-VLXD ngày 31/8/2024 |
| 3 | Xã Xuân Hòa (trước đây là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân) | 10,0 | 650.000 | Cát | Khu 1: 3,27 ha 2207262,00 - 549806,00; 2207134,81 - 549823,88; 2207082,62 - 549588,33; 2207213,76 - 549554,72 Khu 2: 6,73 ha 2207165,72 - 549362,99; 2207034,51 - 549403,38; 2206853,53 - 548953,43; 2206958,00 - 548903,00; 2207119,00 - 549213,00 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 6506/SXD-VLXD ngày 30/8/2024 |
| 4 | Xã Sao Vàng (trước đây là xã Thọ Lâm và thị trấn Lam Sơn) | 18,0 | 1.300.000 | cát | 2204046,00 - 544692,00; 2203998,00 - 544246,00; 2203725,65 - 543422,78; 2203555,48 - 543482,80; 2204011,81 - 544695,18 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 429/SXD-VLXD ngày 17/01/2025 |

PL-198

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m3) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|------------------------|-----------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) | 9,0 | 315.000 | cát | Khu vực 1: 3,0 ha 2224766.00 - 557983.00; 2224805.83 - 558138.40; 2224717.00 - 558161.00; 2224769.37 - 558311.67; 2224694.70 - 558309.55; 2224643.00 - 558021.00 Khu vực 2: 6,0 ha 2224710.00 - 557841.00; 2224601.78 - 557575.30; 2224472.56 - 557273.36; 2224418.09 - 557283.82; 2224550.00 - 557840.00; 2224627.00 - 557816.00 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 9005/SXD-VLXD ngày 29/11/2024 |
| 6 | Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) | 7,17 | 565.500 | cát | 2224963,79 - 555711,35; 2225061,24 - 555787,87; 2224887,69 - 556080,73; 2224800,86 - 556178,27; 2224672.78 - 556076.15 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2863/SXD-VLXD ngày 15/5/2025. Sau khi rà soát đã loại bỏ khu vực 2 (diện tích 4,14 ha) do gần khu dân cư (theo ý kiến Chi cục Thủy lợi) |
| 7 | Xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy) | 6,0 | 300.000 | cát | 2232065,58 - 553313,45; 2232071,37 - 553426,08; 2231968,48 - 553555,84; 2231874,99 - 553643,42; 2231777,31 - 553684,70; 2231611,36 - 553658,59 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2863/SXD-VLXD ngày 15/5/2025 |
| 8 | Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy) | 12,1 | 265.000 | cát | 2237795,00 - 546386,00; 2237825,00 - 546507,00; 2237326,00 - 546575,00; 2236781,00 - 546836,00; 2236728,00 - 546748,00; 2237357,00 - 546454,00 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2859/SXD-VLXD ngày 15/5/2025 |
| 9 | Xã Biện Thượng | 9,1 | 700.000 | cát | 2211407.77 - 575782.80; 2211466.76 - 575811.44; 2211645.09 - 575691.63; 2211823.36 - 575408.37; | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở |

PL-199

| TT | Khu vực quy hoạch | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m3) | Loại khoáng sản | Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30) | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------|------------------------|-----------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | 2211843.86 - 575260.42; 2211751.93 - 575233.74; 2211705.10 - 575350.56; 2211586.88 - 575519.59; 2211392.92-575698.32 | Xây dựng có văn bản số: 1027/SXD-VLXD ngày 24/2/2025 đề nghị UBND tỉnh bổ sung vào quy hoạch - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch |
| 10 | Xã Quý Lộc | 15 | 750.000 | cát | 2217928.42 - 561030.72; 2218047.72 - 561167.59 2218130.68 - 561305.39; 2218186.59 - 561436.33 2218211.32 - 561577.37; 2218204.01 - 561719.78 2218177.83 - 561868.81; 2218027.50 - 561847.00 2218049.00 - 561718.00; 2218034.00 - 561492.00; 2217929.82 - 561287.07; 2217844.00 - 561321.00 2217768.20 - 561198.90 | - Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm; - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch; |
| | Tổng | 100,97 | 5.645.500 | | | |

Phụ lục số 15D**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CHO ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng |
|------------|--|---|
| 1 | Đầu tư xây dựng mới tuyến đê hữu sông Mã xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa |
| 2 | Đầu tư xây dựng mới cống Ngọc Quang tại K16+300 đê tả sông Chu, xã Xuân Lập | Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa |
| 3 | Kè xử lý sạt lở bờ biển khu vực Nam Sầm Sơn | Phường Nam Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa |
| 4 | Xử lý, nâng cấp công trình kè bờ biển khu du lịch Hải Tiến, xã Hoằng Tiến | Xã Hoằng Tiến, tỉnh Thanh Hóa |
| 5 | Đầu tư xây dựng mới cống tiêu Nội Hà tại K32+739 đê tả Cầu Chày, xã Định Hoà | Xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Đầu tư, nâng cấp tuyến đê hữu sông Cầu Chày trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | Các xã: Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Thiệu Hóa, Thiệu Tiến, Thiệu Quang, Yên Định, Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa |

Phụ lục số 15E**PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ, CÁC TUYẾN ĐÊ XÂY DỰNG MỚI VÀ DANH MỤC CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HIỆN CÓ TRÊN BÃI SÔNG VÀ CÁC BÃI SÔNG CÓ THỂ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)***Bảng 1. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống sông Mã**

| TT | Tuyến đê | Chiều dài đê (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-----------|-------------------|--------------------------|---------------|-----------------------------|
| I | Sông Chu | 93,7 | | |
| 1 | Đê hữu sông Chu | 50,0 | | |
| 1.1 | K0-K4 | 4,0 | II | 0,6% |
| 1.2 | K4-K16 | 12,0 | II | 0,6% |
| 1.3 | K16-K50 | 34,0 | I | 0,6% |
| 2 | Đê tả sông Chu | 43,7 | | 0,6% |
| 2.1 | Đê bao Xuân Dương | 1,7 | V | 5% |
| 2.2 | K0-K42 | 42,0 | II | 0,6% |
| II | Sông Mã | 127,496 | | |
| 1 | Đê hữu sông Mã | 62,496 | | |
| 1.1 | K0-K36 | 36,0 | II | 1% |
| 1.2 | K36-K51 | 15,0 | I | 0,6% |
| 1.3 | K51-K59 | 8,0 | II | 0,6% |
| 1.4 | K59-K62+496 | 3,496 | IV | 0,6% |
| 2 | Đê tả sông Mã | 65,0 | | |
| 2.1 | K0-K23 | 23,0 | III | 1% |
| 2.2 | K23-K28 | 5,0 | II | 1% |

| TT | Tuyến đê | Chiều dài đê (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------|
| 2.3 | K28-K36 | 8 | I | 1% |
| 2.4 | K36-K43+700 | 7,7 | I | 0,6% |
| 2.5 | K43+700-K62+500 | 18,8 | II | 0,6% |
| 2.6 | K62+500-K65 | 2,5 | IV | 0,6% |
| III | Sông Lèn | 61,0 | | |
| 1 | Đê hữu sông Lèn | 29,0 | | 1% |
| 1.1 | K0-K21+050 | 21,05 | II | 1% |
| 1.2 | K21+050-K29 | 7,95 | III | 1% |
| 2 | Đê tả sông Lèn | 32,0 | | 1% |
| 2.1 | K0-K20+610 | 20,61 | II | 1% |
| 2.2 | K20+610-K32 | 11,39 | III | 1% |
| IV | Sông Lạch Trường | 39,36 | | |
| 1 | Đê hữu sông Lạch Trường | 14,6 | III | 1% |
| 2 | Đê tả sông Lạch Trường | 20,07 | II | 1% |
| V | Sông Bưởi | 45,3 | | |
| 1 | Đê hữu sông Bưởi | 18,75 | IV | 5% |
| 2 | Đê tả sông Bưởi | 26,55 | IV | 5% |
| VI | Sông Cầu Chày | 87,4 | | |
| 1 | Đê hữu sông Cầu Chày | 45,4 | IV | 5% |
| 2 | Đê tả sông Cầu Chày | 42,0 | IV | 5% |
| VII | Sông Hoạt | 75,16 | | |
| 1 | Đê hữu sông Hoạt | 43,10 | IV | 5% |
| 2 | Đê tả sông Hoạt | 32,06 | IV | 5% |
| VIII | Sông Tam Điệp | 12,8 | IV | 5% |

| TT | Tuyến đê | Chiều dài đê (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-------------|-------------------------|-------------------|--------|----------------------|
| IX | Kênh De | 13,2 | | 5% |
| 1 | Đê Tây Kênh De | 6,6 | IV | 5% |
| 2 | Đê Đông Kênh De | 6,6 | IV | 5% |
| X | Sông Cùng | 23,0 | | |
| 1 | Đê Tây sông Cùng | 10,0 | IV | 5% |
| 2 | Đê Đông sông Cùng | 12,9 | IV | 5% |
| XI | Sông Càn | | | |
| 1 | Hữu sông Càn | 9,0 | IV | 5% |
| 2 | Tả sông Càn | 9,12 | IV | 5% |
| XII | Đê bao Quảng Phú | | | |
| 1 | Hữu Quảng Phú | 4,2 | IV | 5% |
| 2 | Tả Quảng Phú | 7,8 | IV | 5% |
| XIII | Đê bao Thổ Khối | 1,9 | V | 5% |
| XIV | Đê sông Cẩm Lũ | | | |
| 1 | Hữu Cẩm Lũ | 7,1 | V | 5% |
| 2 | Tả Cẩm Lũ | 4,0 | V | 5% |
| XV | Đê bao Hón Bông | 4,3 | V | 5% |

Bảng 2. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống sông Yên, sông Bạng

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|----------|--------------------------|----------|-----------|----------------|--------|----------------------|
| I | Hệ thống sông Yên | | | | | |
| 1 | Sông Yên | | | | | 10% |

PL-204

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|----|--------------------|--------------------|---------------------------|----------------|--------|----------------------|
| | - Đê tả | K0 - xã Nông Cống | K25+307 - xã Tiên Trang | 25,307 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Thăng Bình | K27+010 - phường Ngọc Sơn | 27,010 | IV | |
| 2 | Sông Hoàng | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Sao Vàng | K45+000 - xã Quảng Chính | 45,000 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Thọ Ngọc | K35+708 - xã Thăng Lợi | 35,708 | IV | |
| 3 | Sông Dừa | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Thiệu Toán | K7+800 - xã Thiệu Trung | 7,800 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Thiệu Toán | K6+500 - xã Thiệu Trung | 6,500 | IV | |
| 4 | Sông Nhơm | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Thọ Ngọc | K36 +500 - xã Thăng Lợi | 36,500 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Hợp Tiến | K29+960 - xã Thăng Lợi | 29,960 | IV | |
| 5 | Sông Thị Long | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Tượng Lĩnh | K7+957 - xã Trường Văn | 7,957 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Các Sơn | K14+400 - phường Ngọc Sơn | 14,400 | IV | |
| 6 | Đê Tiêu Thủy | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Thọ Ngọc | K9+500 - xã Thọ Xuân | 9,500 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Sao Vàng | K8+100 - xã Thọ Xuân | 8,100 | IV | |
| 7 | Đê Hao Hao | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - xã Các Sơn | K4+100 - xã Các Sơn | 4,100 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Các Sơn | K3+200 - xã Các Sơn | 3,200 | IV | |
| 8 | Đê bao Quảng Xương | | | | | 10% |
| | - Đê Quảng Phúc | K0 - xã Quảng Ngọc | K7+890 - xã Quảng Ngọc | 7,890 | IV | |

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-----------|---------------------------|------------------------|----------------------------|----------------|--------|----------------------|
| | - Đê Quảng Vọng | K0 - xã Quảng Ngọc | K3+610 - xã Quảng Ngọc | 3,610 | IV | |
| | - Đê Quảng Trung | K0 - xã Quảng Chính | K6+200 - xã Quảng Chính | 6,200 | IV | |
| 9 | Đê bao Thị Long | K0 - xã Các Sơn | K3+600 - xã Các Sơn | 3,600 | V | 10% |
| 10 | Đê bao hữu Hoàng | K0 - xã Thắng Lợi | K4+500 - xã Thắng Lợi | 4,500 | V | 10% |
| II | Hệ thống sông Bạng | | | | | |
| 1 | Đê sông Bạng | | | | | 5% |
| | - Đê tả | K0 - xã Trường Lâm | K13+220 - phường Tĩnh Gia | 13,220 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - xã Trường Lâm | K9+600 - phường Hải Bình | 9,600 | IV | |
| 2 | Đê sông Cầu Hung | | | | | 5% |
| | - Đê tả | K0 - phường Đào Duy Từ | K3+300 - phường Đào Duy Từ | 3,300 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - phường Đào Duy Từ | K3+270 - phường Đào Duy Từ | 3,270 | IV | |
| 3 | Đê sông Cầu Se | | | | | 5% |
| | - Đê tả | K0 - phường Đào Duy Từ | K2+000 - phường Đào Duy Từ | 2,000 | IV | |
| | - Đê hữu | K0 - phường Đào Duy Từ | K1+800 - phường Đào Duy Từ | 1,800 | IV | |
| 4 | Đê sông Cầu Tây | | | | | 10% |
| | - Đê tả | K0 - phường Trúc Lâm | K1+189 - phường Đào Duy Từ | 1,189 | V | |
| | - Đê hữu | K0 - phường Trúc Lâm | K0+565 - phường Đào Duy Từ | 0,565 | V | |
| 5 | Đê bao Hà Năm | K0 - phường Nghi Sơn | K3+650 - phường Nghi Sơn | 3,650 | V | 10% |

Bảng 3. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống đê biển

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống bão, nước biển dâng |
|----|---------------------------------|----------|-----------|----------------|--------|--|
| 1 | Đê biển Nga Sơn (cũ) | K0 | K10+400 | 10,40 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 2 | Đê biển Nga Sơn (mới) | K0 | K5+300 | 5,30 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 3 | Đê biển Hậu Lộc | | | | | |
| - | | K0 | K9+795 | 9,795 | III | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| - | | K9+795 | K13+470 | 3,675 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 4 | Đê biển Hoằng Hóa | | | | | |
| - | Đê biển Hoằng Thanh - Hoằng Phụ | K0 | K4+060 | 4,06 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 5 | Đê biển Quảng Nham, Quảng Xương | K0 | K1+500 | 1,50 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 6 | Đê biển Quảng Thái | K0 | K1+432 | 1,432 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| 7 | Đê biển Nghi Sơn | | | | | |
| - | Đê biển Hải Châu - Hải Ninh | K0 | K4+419 | 4,419 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| - | Đê biển Hải Lĩnh | K0 | K0+976 | 0,976 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| - | Đê biển Hải Thanh | K0 | K3+100 | 3,10 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |
| - | Đê biển Hải Bình | K0 | K2+00 | 2,00 | IV | Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển |

Bảng 4. Các tuyến đê xây dựng mới hệ thống sông Mã

| TT | Tuyến đê | Chiều dài đê (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|----|---|-------------------|--------|----------------------|
| 1 | Đê mới hữu sông Mã, xã Quý Lộc | 2,9 | III | 1% |
| 2 | Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Sơn | 1,6 | III | 1% |
| 3 | Đê mới tả sông Mã, xã Hoàng Thanh đoạn từ K60+150 đến cảng cá (cửa Hới) | 2,75 | II | 1% |
| 4 | Đê Đông sông Cung, xã Hoàng Thanh từ thượng lưu cống Thủy Sản đến Cảng Cá (cửa Hới) | 2,65 | IV | 5% |
| 5 | Đê tả, hữu sông Càn khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An, trong đó có xây dựng 7,5 km kênh tiêu lũ núi và 08 cống tiêu gom lũ núi ra sông Càn | 5,972 | IV | 5% |

Bảng 5. Các tuyến đê xây dựng mới hệ thống sông Yên, sông Bạng

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-----------|---------------------------|----------------------|--------------------------|----------------|--------|----------------------|
| I | Hệ thống sông Yên | | | | | |
| 1 | Đê tả sông Thị Long | K0 - xã Tượng Lĩnh | K5+300 - xã Tượng Lĩnh | 5,300 | IV | 10% |
| 2 | Vùng III Nông Cống | | | | | 5% |
| | - Đê suối Bột Dột | | | | | |
| | + Đê tả | K0 - xã Thăng Bình | K6+245 - xã Nông Cống | 6,245 | IV | |
| | + Đê hữu | K0 - xã Thăng Bình | K6+245 - xã Thăng Bình | 6,245 | IV | |
| | - Đê suối Khe Lườn-Đò Bòn | | | | | |
| | + Đê tả | K0 - xã Công Chính | K8+192 - xã Nông Cống | 8,192 | IV | |
| | + Đê hữu | K0 - xã Công Chính | K8+192 - xã Thăng Bình | 8,192 | IV | |
| | - Đê Cầu Ban - Thăng Bình | K0 - xã Nông Cống | K4+580 - xã Thăng Bình | 4,580 | IV | |
| II | Hệ thống sông Bạng | | | | | |
| 1 | Đê sông Tuần Cung | | | | | 5% |
| | - Đê hữu | K0 - phường Trúc Lâm | K1+600 - phường Trúc Lâm | 1,600 | IV | |

PL-208

| TT | Tuyến đê | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đê | Mức đảm bảo chống lũ |
|-----------|-----------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | - Đê tả | | | | | |
| | + Đoạn 1 | K0 - phường Trúc Lâm | K1+530 - phường Trúc Lâm | 1,530 | IV | |
| | + Đoạn 2 | K0 - phường Trúc Lâm | K0+500 - phường Trúc Lâm | 0,500 | IV | |

Bảng 6: Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông và các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng**1. Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng**

| TT | Tuyến đê | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Diện tích (ha) | Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m) | |
|----|--------------|---------|-----------------------|----------------|--|---------|---------------|--------------|---------------------------------------|-----------|
| | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | |
| 1 | Hữu sông Chu | BHSC 1 | Xuân Hòa | 289,50 | 14,48 | K7+500 | 105° 27' 8.4" | 19° 55' 54" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K9+460 | 105° 28' 3.2" | 19° 55' 46" | 5,00 | 1114,00 |
| | | | | | | K10+840 | 105° 28' 21" | 19° 56' 29" | 5,00 | 712,00 |
| | | | | | | K11+720 | 105° 28' 45" | 19° 56' 48" | 5,00 | 531,00 |
| | | | | | | K12+300 | 105° 29' 0.1" | 19° 57' 5.5" | 5,00 | 31,00 |
| 2 | Hữu sông Chu | BHSC 2 | Xuân Hòa, Xuân Trường | 281,00 | 14,05 | K13+100 | 105° 29' 5.4" | 19° 57' 24" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K14+300 | 105° 29' 42" | 19° 57' 11" | 5,00 | 790,00 |
| | | | | | | K15+050 | 105° 29' 47" | 19° 56' 55" | 5,00 | 1194,00 |
| | | | | | | K16+640 | 105° 30' 18" | 19° 56' 17" | 5,00 | 887,00 |
| | | | | | | K13+500 | 105° 30' 46" | 19° 56' 12" | 5,00 | 31,00 |
| 3 | Hữu sông Chu | BHSC 3 | Đông Tiến | 74,05 | 3,70 | K47+500 | 105° 43' 12" | 19° 52' 50" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | K47+830 | 105° 43' 33" | 19° 52' 43" | 5,00 | 680,00 |
| | | | | | | K48+480 | 105° 44' 7.1" | 19° 52' 45" | 5,00 | 307,90 |
| | | | | | | K48+850 | 105° 44' 19" | 19° 52' 39" | 5,00 | 317,80 |
| | | | | | | k49+500 | 105° 44' 35" | 19° 52' 45" | 5,00 | 29,00 |
| 4 | Tả sông Chu | BTSC 1 | Xuân Tín, Xuân Lập | 280,20 | 14,01 | K8+800 | 105° 30' 41" | 19° 57' 16" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | K9+400 | 105° 31' 0.4" | 19° 57' 14" | 5,00 | 736,10 |

| TT | Tuyến đê | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Diện tích (ha) | Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m) | |
|----|-------------|---------|--------------------------------------|----------------|--|---------|---------------|--------------|---------------------------------------|-----------|
| | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | K10+290 | 105° 31' 31" | 19° 57' 17" | 5,00 | 1391,00 |
| | | | | | | K11+420 | 105° 32' 9.3" | 19° 57' 13" | 5,00 | 806,50 |
| | | | | | | K12+200 | 105° 32' 19" | 19° 57' 9.9" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K36+500 | 105° 41' 59" | 19° 52' 50" | 5,00 | 30,00 |
| 5 | Tả sông Chu | BTSC 2 | Thiệu Hóa | 69,89 | 3,50 | K37+490 | 105° 42' 25" | 19° 52' 54" | 5,00 | 565,00 |
| | | | | | | K37+620 | 105° 42' 29" | 19° 52' 57" | 5,00 | 667,00 |
| | | | | | | K37+800 | 105° 42' 32" | 19° 53' 1.7" | 5,00 | 560,00 |
| | | | | | | K38+00 | 105° 42' 45" | 19° 53' 17" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | K2+800 | 105° 34' 43" | 20° 3' 46" | 5,00 | 29,00 |
| 6 | Hữu sông Mã | BHSM 1 | Quý Lộc | 231,00 | 11,55 | K2+900 | 105° 34' 43" | 20° 3' 46" | 5,00 | 932,00 |
| | | | | | | K3+111 | 105° 34' 42" | 20° 3' 42" | 5,00 | 1415,00 |
| | | | | | | K4+647 | 105° 34' 43" | 20° 2' 59" | 5,00 | 696,00 |
| | | | | | | K5+000 | 105° 34' 49" | 20° 2' 50" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | K11+200 | 105° 37' 41" | 20° 0' 35" | 5,00 | 32,00 |
| 7 | Hữu sông Mã | BHSM 2 | Yên Trường, Yên Định, Định Tân | 131,00 | 6,55 | K12+460 | 105° 37' 49" | 20° 0' 23" | 5,00 | 450,00 |
| | | | | | | K13+750 | 105° 38' 12" | 20° 0' 4.3" | 5,00 | 749,00 |
| | | | | | | K14+610 | 105° 38' 41" | 20° 0' 18" | 5,00 | 370,00 |
| | | | | | | K15+300 | 105° 38' 47" | 20° 0' 28" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K44+000 | 105° 48' 49" | 19° 48' 55" | 5,00 | 80,00 |
| 8 | Hữu sông Mã | BHSM 3 | Hạc Thành | 52,30 | 2,62 | | | | | |

| TT | Tuyến đê | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Diện tích (ha) | Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m) | |
|----|----------------------|---------|-----------------|----------------|--|---------|---------------|--------------|---------------------------------------|-----------|
| | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | K44+480 | 105° 48' 54" | 19° 48' 46" | 5,00 | 244,10 |
| | | | | | | K44+560 | 105° 48' 53" | 19° 48' 45" | 5,00 | 410,00 |
| | | | | | | K45+440 | 105° 48' 42" | 19° 48' 28" | 5,00 | 535,00 |
| | | | | | | K47+000 | 105° 48' 40" | 19° 48' 19" | 5,00 | 52,00 |
| | | | | | | K50+500 | 105° 49' 47" | 19° 46' 59" | 5,00 | 33,00 |
| 9 | Hữu sông Mã | BHSM 4 | Quảng Phú | 46,91 | 2,35 | K51+310 | 105° 49' 54" | 19° 46' 39" | 5,00 | 240,20 |
| | | | | | | K51+900 | 105° 50' 5.0" | 19° 46' 26" | 5,00 | 288,30 |
| | | | | | | K53+200 | 105° 50' 37" | 19° 46' 19" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K0+000 | 105° 34' 14" | 20° 6' 10" | 5,00 | 30,00 |
| 10 | Tả sông Mã | BTSM 1 | Tây Đô | 69,01 | 3,45 | K0+400 | 105° 34' 9.5" | 20° 5' 57" | 5,00 | 444,50 |
| | | | | | | K1+400 | 105° 33' 45" | 20° 5' 38" | 5,00 | 448,60 |
| | | | | | | K2+000 | 105° 33' 31" | 20° 5' 28" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K48+800 | 105° 49' 21" | 19° 48' 32" | 5,00 | 31,00 |
| 11 | Tả sông Mã | BTSM 2 | Nguyệt Viên | 62,82 | 3,14 | K49+260 | 105° 49' 33" | 19° 48' 21" | 5,00 | 354,60 |
| | | | | | | K49+890 | 105° 49' 44" | 19° 48' 6.8" | 5,00 | 567,10 |
| | | | | | | K50+260 | 105° 49' 51" | 19° 47' 54" | 5,00 | 307,50 |
| | | | | | | K50+800 | 105° 49' 58" | 19° 47' 41" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | K4+000 | 105° 49' 53" | 19° 52' 11" | 5,00 | 31,00 |
| 12 | Hữu sông Lạch Trường | BHLT 1 | Hoàng Sơn | 43,07 | 2,15 | K4+760 | 105° 50' 18" | 19° 52' 6.7" | 5,00 | 346,00 |

| TT | Tuyến đê | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Diện tích (ha) | Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m) | |
|----|----------|---------|-----------------|----------------|--|--------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------|
| | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | K6+200 | 105° 51' 5.0" | 19° 52' 16" | 5,00 | 34,00 |

2. Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông

2.1. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Mã

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|----|---------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|---------|---------------|-------------|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |
| 1 | HSM1 | Quý Lộc | 563 | 2494 | 40,16 | 2,01 | K2+866 | 105° 35' 27" | 20° 3' 54" | 1230,00 | 1290,00 |
| | | | | | | | K3+736 | 105° 35' 49" | 20° 3' 33" | 1710,00 | 1990,00 |
| | | | | | | | K4+500 | 105° 36' 13" | 20° 3' 0.9" | 2950,00 | 3040,00 |
| 2 | HSM2 | Quý Lộc | 1283 | 5651 | 34,18 | 1,71 | K6+230 | 105° 34' 46" | 20° 2' 19" | 111,00 | 521,00 |
| | | | | | | | K7+100 | 105° 34' 45" | 20° 1' 47" | 251,00 | 298,00 |
| 3 | HSM3 | Yên Trường | 79 | 314 | 2,94 | 0,15 | K8+000 | 105° 35' 0.8" | 20° 1' 30" | 14,40 | 50,00 |
| | | | | | | | K8+800 | 105° 35' 36" | 20° 1' 23" | 15,80 | 82,20 |
| 4 | HSM4 | Yên Trường | 50 | 185 | 1,32 | 0,07 | K8+800 | 105° 35' 36" | 20° 1' 23" | 11,00 | 58,00 |
| | | | | | | | K10+800 | 105° 35' 48" | 20° 1' 25" | 5,00 | 71,00 |
| | | | | | | | K10+900 | 105° 35' 51" | 20° 1' 22" | 5,00 | 65,00 |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | | |
|----|---------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|-------|---------|--------------|---|-----------|--------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài | |
| | | | | | | | | | | | | 5 |
| | | | | | | | | K12+130 | 105° 37' 29" | 20° 0' 47" | 10,00 | 104,90 |
| | | | | | | | | K12+500 | 105° 37' 39" | 20° 0' 36" | 7,60 | 50,20 |
| 6 | HSM6 | Định Tân | 335 | 1309 | 16,6 | 0,83 | | K15+300 | 105° 39' 19" | 20° 0' 47" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | | K16+900 | 105° 39' 25" | 20° 0' 48" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | | K17+100 | 105° 40' 10" | 20° 0' 53" | 7,90 | 30,00 |
| | | | | | | | | K17+600 | 105° 40' 16" | 20° 0' 36" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | | | K18+450 | 105° 40' 27" | 20° 0' 55" | 161,00 | 763,00 |
| | | | | | | | | K18+700 | 105° 40' 39" | 20° 0' 44" | 521,00 | 622,00 |
| 7 | HSM7 | Định Hòa | 53 | 180 | 5,88 | 0,29 | | K26+600 | 105° 43' 48" | 19° 58' 2.0" | | |
| | | | | | | | | K27+400 | 105° 44' 15" | 19° 57' 54" | | |
| | | | | | | | | K28+300 | 105° 44' 42" | 19° 57' 40" | | |
| 8 | HSM8 | Thiệu Quang | 52 | 249 | 1,12 | 0,06 | | K30+430 | 105° 45' 14" | 19° 55' 16" | 5,00 | 140,00 |
| | | | | | | | | K30+550 | 105° 45' 16" | 19° 55' 10" | 5,00 | 82,00 |
| | | | | | | | | K30+700 | 105° 45' 13" | 19° 55' 6.0" | 5,00 | 30,00 |
| 9 | HSM9 | Hàm Rồng | 641 | 2170 | 73,15 | 3,66 | | K37+500 | 105° 45' 50" | 19° 52' 32" | 5,00 | 200,00 |
| | | | | | | | | K38+500 | 105° 45' 59" | 19° 52' 3.2" | 130,00 | 505,00 |
| | | | | | | | | K39+700 | 105° 46' 35" | 19° 51' 41" | 5,00 | 486,50 |
| 10 | HSM10 | Hàm Rồng | 51 | 198 | 5,00 | 0,25 | | K40+400 | 105° 46' 51" | 19° 51' 19" | | |
| | | | | | | | | K40+700 | 105° 46' 58" | 19° 51' 9.4" | | |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|-----------|-------------------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|---------|---------------|-------------|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | K44+100 | 105° 48' 40 | 19° 48' 19 | 5,00 | 170,00 |
| | | | | | | | K45+200 | 105° 49' 31 | 19° 48' 31 | 395,00 | 592,00 |
| 12 | HSM12 | Quảng Phú | 31 | 113 | 1,87 | 0,09 | K47+600 | 105° 48' 49" | 19° 47' 41" | 5,00 | 80,00 |
| | | | | | | | K47+820 | 105° 48' 51" | 19° 47' 37" | 5,00 | 150,00 |
| II | Tả Sông Mã | | | | | | | | | | |
| 1 | TSM1 | Tây Đô | 769 | 3055 | 31,63 | 1,58 | K0+000 | 105° 34' 15" | 20° 6' 10" | 21,00 | 52,00 |
| | | | | | | | K0+160 | 105° 34' 0.9" | 20° 5' 50" | 172,00 | 414,00 |
| | | | | | | | K1+520 | 105° 33' 21" | 20° 5' 41" | 5,00 | 371,00 |
| | | | | | | | K1+700 | 105° 33' 31" | 20° 5' 25" | 51,00 | 342,00 |
| 2 | TSM2 | Tây Đô | 1380 | 5198 | 9,55 | 0,48 | K3+750 | 105° 34' 0.2" | 20° 4' 27" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | K4+410 | 105° 34' 16" | 20° 4' 22" | 27,30 | 119,40 |
| | | | | | | | K4+700 | 105° 34' 33" | 20° 4' 24" | 82,00 | 141,00 |
| 3 | TSM3 | Tây Đô | 57 | 122 | 7,23 | 0,36 | K4+738 | 105° 35' 39" | 20° 4' 8.1" | 11,00 | 122,00 |
| | | | | | | | K5+794 | 105° 36' 2.1" | 20° 3' 59" | 71,00 | 100,30 |
| 4 | TSM4 | Vĩnh Lộc | 281 | 881 | 13,88 | 0,69 | K8+225 | 105° 36' 19" | 20° 2' 39" | 10,80 | 54,60 |
| | | | | | | | K9+131 | 105° 36' 6.0" | 20° 2' 43" | 5,00 | 40,00 |
| | | | | | | | K9+700 | 105° 35' 14" | 20° 2' 51" | 389,10 | 471,00 |
| | | | | | | | K11+200 | 105° 35' 26" | 20° 2' 7" | 5,00 | 189,50 |
| | | | | | | | K11+400 | 105° 35' 24" | 20° 2' 4.0" | 49,60 | 141,00 |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|----|---------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|---------|---------------|--------------|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |
| 5 | TSM5 | Vĩnh Lộc | 116 | 477 | 20,44 | 1,02 | K11+600 | 105° 35' 23" | 20° 1' 53" | 5,00 | 402,00 |
| | | | | | | | K11+900 | 105° 35' 40" | 20° 1' 41" | 5,00 | 40,00 |
| | | | | | | | K15+800 | 105° 38' 23" | 20° 1' 16" | 5,00 | 72,00 |
| 6 | TSM6 | Biện Thượng | 210 | 696 | 10,41 | 0,56 | K16+800 | 105° 38' 34" | 20° 0' 53" | 5,00 | 162,00 |
| | | | | | | | K18+432 | 105° 39' 12" | 20° 1' 2.0" | 5,00 | 52,00 |
| | | | | | | | K18+833 | 105° 41' 44" | 20° 0' 27" | 5,00 | 111,00 |
| 7 | TSM7 | Biện Thượng | 57 | 190 | 1,95 | 0,1 | K19+200 | 105° 42' 3.1" | 20° 0' 8.0" | 5,00 | 72,00 |
| | | | | | | | K19+350 | 105° 42' 3.4" | 20° 0' 8.0" | 5,00 | 221,00 |
| | | | | | | | K19+950 | 105° 42' 15" | 20° 0' 9" | 5,00 | 51,00 |
| | | | | | | | K19+951 | 105° 42' 15" | 20° 0' 9" | 5,00 | 51,00 |
| | | | | | | | K20+700 | 105° 42' 38" | 20° 0' 5.0" | 5,00 | 52,00 |
| 8 | TSM8 | Biện Thượng | 108 | 420 | 3,24 | 0,16 | K21+310 | 105° 43' 07" | 19° 59' 55" | 5,00 | 40,00 |
| | | | | | | | K22+500 | 105° 43' 31" | 20° 0' 5.0" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | | K23+800 | 105° 43' 31" | 19° 58' 42" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | | K25+300 | 105° 44' 3.5" | 19° 58' 23" | 5,00 | 130,00 |
| | | | | | | | K27+700 | 105° 45' 16" | 19° 57' 41" | 5,00 | 31,00 |
| 9 | TSM9 | Hoàng Giang | 25 | 100 | 0,75 | 0,04 | K28+000 | 105° 45' 29" | 19° 57' 42" | 5,00 | 93,00 |
| | | | | | | | K28+230 | 105° 45' 29" | 19° 57' 38" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | | K33+450 | 105° 46' 0.6" | 19° 54' 10" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | | K33+780 | 105° 46' 3.1" | 19° 54' 3.1" | 5,00 | 31,00 |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-Km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | | |
|----|---------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|-------|---------|---------------|---|-----------|--------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài | |
| | | | | | | | | | | | | 10 |
| | | | | | | | | K36+347 | 105° 46' 0.4" | 19° 54' 7.3" | 5,00 | 30,00 |
| 11 | TSM11 | Nguyệt Viên | 256 | 925 | 12,80 | 0,64 | | K45+450 | 105° 48' 38" | 19° 49' 30" | 5,00 | 194,64 |
| | | | | | | | | K47+550 | 105° 49' 6.0" | 19° 49' 9.2" | 5,00 | 273,55 |

2.2. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Chu

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số Hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | | |
|----|---------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|-------|--------|---------------|---|-----------|----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài | |
| | | | | | | | | | | | | I |
| 1 | HSC 1 | Lam Sơn | 1673 | 6485 | 107,29 | 5,36 | | K0+00 | 105° 23' 1.7" | 19° 54' 9.0" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | | K1+290 | 105° 23' 38" | 19° 54' 33" | 5,00 | 80,00 |
| | | | | | | | | K0+720 | 105° 23' 09" | 19° 55' 01" | 1100,00 | 1170,00 |
| | | | | | | | | K1+150 | 105° 23' 20" | 19° 54' 58" | 920,00 | 1160,00 |
| | | | | | | | | K1+410 | 105° 23' 31" | 19° 55' 05" | 5,00 | 980,00 |
| | | | | | | | | K0+900 | 105° 22' 58" | 19° 55' 20" | 1780,00 | 1780,00 |
| | | | | | | | | K1+50 | 105° 23' 17" | 19° 55' 15" | 1450,00 | 1760,00 |
| | | | | | | | | K1+510 | 105° 23' 31" | 19° 55' 17" | 6,00 | 1510,00 |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số Hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|---------|---------|-----------------|-------------|---------|---------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------|-------------|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |
| 2 | HSC2 | Lam Sơn | 170 | 617 | 14,915 | 0,75 | K2+70 | 105° 24' 01" | 19° 54' 45" | 5,00 | 40,00 |
| | | | | | | | K2+390 | 105° 24' 16" | 19° 54' 58" | 5,00 | 330,00 |
| | | | | | | | K3+280 | 105° 24' 43" | 19° 54' 53" | 5,00 | 430,00 |
| | HSC3 | Xuân Hòa | 165 | 653 | 15,39 | 0,77 | K7+170 | 105° 26' 53" | 19° 55' 48" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | K8+00 | 105° 27' 22" | 19° 55' 55" | 5,00 | 80,00 |
| | | | | | | | K8+500 | 105° 27' 38" | 19° 55' 54" | 5,00 | 28,00 |
| | | | | | | | K8+650 | 105° 27' 43" | 19° 55' 53" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | | K8+900 | 105° 27' 47" | 19° 55' 43" | 5,00 | 35,00 |
| | | | | | | | K8+680 | 105° 27' 43" | 19° 55' 53" | 70,00 | 70,00 |
| | | | | | | | K9+00 | 105° 27' 49" | 19° 55' 41" | 90,00 | 360,00 |
| | K9+480 | 105° 28' 01" | 19° 55' 52" | 180,00 | 180,00 | | | | | | |
| | HSC4 | Xuân Hòa | 457 | 1789 | 26,961 | 1,35 | K10+470 | 105° 28' 1.6" | 19° 56' 24" | 460,00 | 460,00 |
| | | | | | | | K10+850 | 105° 28' 3.8" | 19° 56' 42" | 490,00 | 1090,00 |
| | HCS5 | Xuân Hòa | 1117 | 3537 | 73,112 | 3,65 | K13+30 | 105° 29' 13" | 19° 57' 25" | 5,00 | 50,00 |
| | | | | | | | K14+280 | 105° 29' 49" | 19° 57' 12" | 5,00 | 450,00 |
| K16+00 | | | | | | | 105° 30' 18" | 19° 57' 12" | 520,00 | 930,00 | |
| K17+560 | | | | | | | 105° 30' 37" | 19° 56' 43" | 860,00 | 980,00 | |
| 2 | HSC6 | Đông Tiến | 72 | 295 | 6,156 | 0,31 | K48+330 | 105° 43' 34" | 19° 52' 44" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | | K48+330 | 105° 44' 6.4" | 19° 52' 45" | 5,00 | 140,00 |
| | HSC7 | Đông Tiến | 166 | 666 | 3,553 | 0,18 | K49+600 | 105° 44' 41" | 19° 52' 55" | 5,00 | 30,00 |

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số Hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | | | | | |
|-----------|-----------------------|-----------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------|-------------|---|-----------|--------------|-------------|-------|--------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | K49+900 | 105° 45' 05" | 19° 52' 46" | 250,00 | 250,00 | | | | |
| II | Đê tả sông Chu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | TSC1 | Xuân Tín | 1222 | 5100 | 58,159 | 2.91 | K8+710 | 105° 30' 38" | 19° 57' 18" | 5,00 | 70,00 | | | | |
| | | | | | | | K10+00 | 105° 31' 19" | 19° 56' 38" | 1200,00 | 1200,00 | | | | |
| | | | | | | | K10+10 | 105° 31' 18" | 19° 56' 36" | 1250,00 | 1250,00 | | | | |
| | | | | | | | K11+50 | 105° 31' 55" | 19° 56' 43" | 1040,00 | 1040,00 | | | | |
| | | K11+500 | | | | | 105° 32' 10" | 19° 57' 13" | 55,00 | 85,00 | | | | | |
| | | K11+650 | | | | | 105° 32' 10" | 19° 57' 1.8" | 120,00 | 300,00 | | | | | |
| | | K11+800 | | | | | 105° 32' 15" | 19° 57' 12" | 60,00 | 90,00 | | | | | |
| 2 | TSC2 | Thiệu Hóa | 21 | 107 | 1,995 | 0,09 | K33+900 | 105° 40' 30" | 19° 52' 58" | 5,00 | 40,00 | | | | |
| | | | | | | | K34+00 | 105° 40' 34" | 19° 52' 55" | 5,00 | 100,00 | | | | |
| | | | | | | | K34+250 | 105° 40' 41" | 19° 52' 56" | 90,00 | 120,00 | | | | |
| | TSC3 | Thiệu Quang | | | | | 52 | 171 | 0,990 | 0,04 | K41+500 | 105° 44' 13" | 19° 53' 19" | 20,00 | 80,00 |
| | | | | | | | | | | | K41+640 | 105° 44' 15" | 19° 53' 20" | 50,00 | 190,00 |

2.3. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lèn

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã | Số Hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư tập trung hiện có (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|----|---------|----------|-------|---------|---|-------------------------------------|-------|--------|---|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |

| I | | Đê hữu sông Lèn | | | | | | | | | | |
|-----------|-----|------------------------|-----|------|-------|------|---------|---------------|--------------|--------|--------|--|
| 1 | HL1 | Đông Thành | 224 | 963 | 16,80 | 0,84 | K11+900 | 105° 53' 4.6" | 19° 58' 49" | 17,10 | 164,80 | |
| | | | | | | | K12+100 | 105° 53' 9.2" | 19° 58' 48" | 51,40 | 122,70 | |
| | | | | | | | K12+870 | 105° 53' 11" | 19° 58' 45" | 200,00 | 64,70 | |
| | | -Hoa Lộc | | | | | K12+950 | 105° 53' 42" | 19° 58' 46" | 138,90 | 186,00 | |
| | | | | | | | K13+430 | 105° 53' 46" | 19° 58' 31" | 76,80 | 272,90 | |
| | | | | | | | K15+200 | 105° 54' 9.0" | 19° 57' 48" | 144,60 | 262,50 | |
| | | | | | | | K15+400 | 105° 54' 8.6" | 19° 57' 43" | 78,45 | 259,77 | |
| II | | Đê tả sông Lèn | | | | | | | | | | |
| 1 | TL1 | Tống Sơn | 65 | 287 | 8,35 | 0,42 | K0+00 | 105° 45' 35" | 19° 57' 40" | 10,40 | 72,70 | |
| | | | | | | | K1+680 | 105° 46' 22" | 19° 57' 45" | 31,00 | 69,00 | |
| | | | | | | | K2+800 | 105° 48' 1.1" | 19° 57' 28" | 23,40 | 74,60 | |
| | | | | | | | K5+000 | 105° 48' 37" | 19° 58' 3.7" | 5,00 | 36,00 | |
| 2 | TL2 | Hà Trung | 811 | 2738 | 49,65 | 2,48 | K8+250 | 105° 50' 41" | 19° 58' 60" | 5,00 | 193,20 | |
| | | | | | | | K9+00 | 105° 51' 7.4" | 19° 59' 6.5" | 203,10 | 352,90 | |
| | | | | | | | K9+00 | 105° 51' 7.4" | 19° 59' 6.5" | 203,10 | 352,90 | |
| | | | | | | | K9+633 | 105° 51' 29" | 19° 59' 2.8" | 262,30 | 442,00 | |
| | | | | | | | K9+650 | 105° 51' 33" | 19° 59' 3.3" | 122,40 | 222,00 | |
| | | | | | | | K10+363 | 105° 51' 38" | 19° 59' 9.6" | 86,60 | 590,00 | |
| | | | | | | | K12+831 | 105° 52' 40" | 19° 58' 56" | 101,70 | 387,40 | |
| 3 | TL3 | Lĩnh Toại | 54 | 193 | 2,16 | 0,11 | K12+831 | 105° 52' 40" | 19° 58' 56" | 101,70 | 387,40 | |
| | | | | | | | K13+400 | 105° 52' 53" | 19° 59' 6.5" | 102,00 | 400,00 | |
| 4 | TL4 | Lĩnh Toại | 111 | 395 | 5,91 | 0,30 | K14+050 | 105° 54' 1.1" | 19° 58' 25" | 171,50 | 416,70 | |
| | | | | | | | K15+300 | 105° 54' 17" | 19° 57' 53" | 118,90 | 334,00 | |

2.4. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lạch Trường

| TT | Ký hiệu | Thuộc xã/phường | Số hộ | Số khẩu | Diện tích khu dân cư (ha) | Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha) | Km-km | Tọa độ | | Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m) | |
|-----------|-----------------------------|----------------------------|-------|---------|---------------------------|-------------------------------------|---------|---------------|-------------|---|-----------|
| | | | | | | | | X | Y | Mép Trong | Mép Ngoài |
| | | | | | | | | | | | |
| I | Hữu sông Lạch Trường | | | | A | B | | | | | |
| 1 | HLT1 | Nguyệt Viên | 112 | 169 | 4,500 | 0,23 | K0+750 | 105° 48' 20" | 19° 51' 23" | 5,00 | 31,00 |
| | | Nguyệt Viên - Hoàng Hóa | | | | | K1+100 | 105° 48' 27" | 19° 51' 27" | 5,00 | 70,00 |
| | | | | | | | K1+500 | 105° 48' 40" | 19° 51' 33" | 5,00 | 40,00 |
| | | | | | | | K2+300 | 105° 49' 4.9" | 19° 51' 41" | 10,00 | 60,00 |
| II | Tả sông Lạch Trường | | | | | | | | | | |
| 1 | TLT1 | Hoàng Sơn | 189 | 802 | 11,400 | 0,57 | K1+210 | 105° 48' 35" | 19° 51' 44" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | K1+500 | 105° 48' 43" | 19° 51' 48" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | | K2+280 | 105° 49' 2.7" | 19° 51' 59" | 5,00 | 200,00 |
| | | | | | | | K5+100 | 105° 50' 26" | 19° 52' 45" | 5,00 | 40,00 |
| 2 | TLT2 | Hoa Lộc | 51 | 186 | 2,936 | 0,15 | K13+360 | 105° 53' 36" | 19° 53' 36" | 5,00 | 29,00 |
| | | | | | | | K13+590 | 105° 53' 46" | 19° 53' 37" | 5,00 | 60,00 |
| | | | | | | | K14+600 | 105° 54' 9.0" | 19° 53' 27" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | K14+700 | 105° 54' 13" | 19° 53' 27" | 5,00 | 31,00 |
| | | | | | | | K14+790 | 105° 54' 17" | 19° 53' 27" | 5,00 | 30,00 |
| | | | | | | | K15+240 | 105° 54' 29" | 19° 53' 32" | 5,00 | 40,00 |

Phụ lục số 16

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI
KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích đến năm 2030 theo QH được duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg (ha) | Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha) | Diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030(ha) |
|----------|--|---|------------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | 1.111.471 | 1.111.116 | 1.112.076 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | 894.325 | 913.604 | 863.467 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 122.053 | 135.594 | 113.753 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | 120.127 | 123.950 | 100.038 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | | 11.644 | 13.715 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | | 56.111 | 46.363 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 47.656 | 42.866 | 43.127 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 82.073 | 81.780 | 81.745 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | 160.469 | 158.434 | 159.069 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 391.212 | 418.943 | 390.600 |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 141.620 | 170.153 | 177.618 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | 13.313 | 11.000 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | | 559 | 3.064 |
| 1.9 | Đất làm muối | | 197 | 51 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | | 5.806 | 14.695 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 202.990 | 179.218 | 235.324 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | 40.925 | 45.546 | 42.074 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | 22.826 | 12.998 | 24.808 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 575 | 538 | 670 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | 10.994 | 5.740 | 10.994 |
| 2.5 | Đất an ninh | 4.018 | 3.753 | 4.590 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | 4.828 | 6.748 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 1.157 | 957 | 1.361 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | | 63 | 61 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 479 | 327 | 532 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 2.267 | 2.053 | 2.457 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | 1.692 | 1.233 | 2.091 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | | 0 | 34 |

PL-1

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích đến năm 2030 theo QH được duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg (ha) | Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha) | Diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030(ha) |
|----------|--|---|------------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | | 0 | 0 |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | | 0 | 0 |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | 0 | 0 |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | 161 | 195 | 212 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | 13.732 | 40.228 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | 6.045 | 1.707 | 12.218 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | 3.271 | 1.102 | 4.763 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | | 0 | 0 |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 3.054 | 1.415 | 7.844 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 5.953 | 5.093 | 6.861 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 4.722 | 4.415 | 8.542 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | | 56.380 | 69.808 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 38.989 | 38.325 | 46.680 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 13.917 | 13.458 | 14.723 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | | 0 | 0 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | | 0 | 0 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 1.018 | 512 | 1.850 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | 669 | 375 | 703 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 3.291 | 2.876 | 3.637 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | 52 | 31 | 45 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | | 205 | 351 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | | 598 | 1.819 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | 220 | 197 | 327 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | | 149 | 299 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 5.768 | 5.689 | 6.715 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | 29.634 | 28.345 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | | 7.273 | 6.775 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | 22.361 | 21.570 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | | 34 | 31 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | 14.156 | 18.294 | 13.286 |

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 căn cứ theo công văn số 1369/SNNMT-KHTC ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá.

- Việc triển khai, thực hiện các dự án sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh (nếu có).